Phép bỏ Dấu Hỏi Ngã trong tiếng Việt & Việt Ngữ Hỏi Ngã Tự Vị (Đinh Sĩ Trang)

Từ điển — tra cứu lẻ

PHÉP BỎ DẤU HỎI-NGÃ TRONG TIẾNG VIỆT & VIỆT NGỮ HỎI NGÃ TỰ VỊ

ĐINH SĨ TRANG

TÁI BẢN NĂM 2003

This book is copyright to Đinh-sĩ-Trang. Apart from any fair dealing for the purpose of criticism or review, as permitted under the Copyright Act, no part may be reproduced by any process without the written permission of the author.

Copyright 1993, Dinh-si-Trang National Library of Australia Cataloguing-in-Publication Data: ISBN 0-646-16449-X

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

Không được trích dịch hay in lại nếu không có sự ưng thuận bằng thư của tác giả. Thư từ liên lạc xin gởi về:

Đinh Sĩ Trang
32 Foster Street,
Newmarket, QLD 4051.
AUSTRALIA

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Phần Một - Phép Bỏ Dấu Hỏi Ngã

I. HỆ THỐNG TIẾNG VIỆT Nguyên âm và Phụ âm Thinh

II. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ THINH
Đối với Tiếng Hán-Việt
Cách nhận biết Tiếng Hán-Việt
Luật Hỏi Ngã cho Tiếng Hán-Việt
Đối với Tiếng Nôm
Tiếng Nôm gốc Hán-Việt
Tiếng Nôm không gốc Hán-Việt
Tiếng Nôm Đôi
Tiếng Nôm Đôi Lấp-láy
Cách nhận ra tiếng Nôm Lấp-láy
Muốn biết phải bỏ dấu gì
III. VẦN Phép chánh tả cho Tiếng-đôi Trùng vần và cho Tiếng-đôi Không Trùng vần

IV. NAM BẮC PHÁT ÂM KHÁC NHAU

V. BẢY ĐIỀU LUẬT HỎI-NGÃ

Phần Hai - Việt Ngữ Hỏi Ngã Tự Vị

VI. HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ

LỜI NÓI ĐẦU

Người Việt Nam chúng ta, mỗi khi có dịp so sánh tiếng Việt với một ngôn ngữ khác, thường tự hào về ngôn ngữ của mình vì nhiều lý lẽ:

1. Tiếng Việt phong phú, dồi dào. 2. Nhờ tiếng Việt viết theo lối chữ La Mã (a, b, c) nên có thể xử dụng những kỹ thuật tối tân của ngành điện tín và truyền thông mà các nước văn minh tân tiến đang có sẵn, trong khi các quốc gia có chữ viết khác hơn chữ La Mã như Trung-Hoa, Ấn-Độ, Nhật-Bản, Đại-Hàn và các quốc gia thuộc khối Ả-Rập, không được sự tiện lợi nói trên. 3. Văn phạm của tiếng Việt tương đối đơn giản hơn văn phạm của nhiều ngôn ngữ khác. 4. Chánh tả của Việt ngữ không thay đổi, không tùy thuộc vào những chữ đứng cạnh, cho nên không cần phải viết khác đi mỗi khi gặp số nhiều, số ít, giống đực, giống cái, như Pháp ngữ hay Anh ngữ. 5. Phương pháp phát âm của tiếng Việt đơn giản và nhất định, không có nhiều ngoại lệ, không viết một đàng đọc một nẻo như một số ngôn ngữ tây phương. Cho nên bất cứ ai biết đánh vần Việt ngữ, là đọc được tiếng Việt, không sai trật.

Phần đông người Việt chúng ta rất hãnh diện về ngôn ngữ của mình, có lẽ tại vì đó là tiếng mẹ đẻ, nói ra là hiểu liền, nên cảm thấy tiếng Việt sao mà dễ quá, rõ ràng quá, hay quá! Và cũng vì lạc quan như thế, nên ít người chịu để ý đến những qui lệ căn bản về sự kết cấu của các âm thể, về cách biến đổi của tiếng Việt theo một tiến trình mạch lạc - mà suy cho cùng - không hẳn là đơn giản như nhiều người đã tưởng. Đối với các nguyên tắc và qui lệ căn bản nói trên, thông thường chỉ các nhà văn, nhà giáo, các học giả, hoặc những người nghiên cứu Ngữ-học mới lưu tâm đến mà thôi, còn phần đông quần chúng thì tự thấy không có nhu cầu tìm hiểu hay phải học những nguyên tắc nầy. Đó cũng là lý do mà sách vở và tài liệu có liên quan đến vấn đề CHÁNH TẢ VIỆT NGỮ không thấy có nhiều trên thị trường sách báo Việt nam. Ngay như chúng tôi, khi muốn học viết cho đúng dấu Hỏi Ngã, đã nhận thấy sách dạy Cách Bỏ Dấu Hỏi Ngã rất hiếm trên thị trường hiện tại là một điều trở ngại, nên đã tận lực tìm kiếm tài liệu để học hỏi hầu bổ cái sở khuyết của mình. Nhân đó, chúng tôi mới nghĩ đến việc đem những điều mình đã nghiên cứu và học được mà cống hiến cho đồng bào, chỉ ước mong có thể giúp được những người đã từng cảm qua cái nỗi khó khăn như mình, và tiếp tay quý vị giáo

viên để giảng dạy cho học sinh, đồng thời cũng giúp được những bậc phụ huynh hằng lưu tâm đến vấn đề trau giồi tiếng Việt cho chính mình cũng như cho con cháu mình. Mặc dù không phải là một nhà Ngữ-học chuyên môn, nhưng vì nhiệt tâm nên chúng tôi mạo muội soạn quyển sách nhỏ nầy, chắc không khỏi còn có chỗ thiếu sót hoặc sai lầm, mong quý vị độc giả vui lòng thể lượng cho và bổ khuyết giùm, chúng tôi thật là vạn hạnh.

Brisbane, Úc Châu, Xuân Quý Dậu, 1993. L.s. Đinh-sĩ-Trang

PHẦN MỘT PHÉP BỎ DẤU HỎI NGÃ

I. HỆ THỐNG TIẾNG VIỆT

ÂM THỂ

ÂM là những yếu tố đầu tiên dùng để tạo nên tiếng. Âm được chia thành hai loại: Nguyên-âm và Phụ-âm. Nguyên-âm và Phụ-âm kết hợp nhau, hiệp với Giọng, thành một tiếng có nghĩa, gọi là Từ. Nguyên-âm có thể đứng một mình trong lời nói. Phụ-âm bao giờ cũng tùy thuộc Nguyên âm.

a/ NGUYÊN ÂM và PHỤ ÂM

Tiếng Việt có 12 Nguyên âm: a ă â e ê i y o ô ơ u ư

và 23 phụ âm: b, c (k), ch, d, đ, g (gh), gi, kh, l, m, n, ng (ngh), nh, p, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x.

b/ GIỌNG (cũng gọi là THINH)

Tiếng Việt có tám giọng, thành hệ thống liên hệ nhau: Bốn giọng Bổng đối chiếu với bốn giọng Trầm. Giọng Bổng còn gọi là Thanh thinh. Giọng Trầm còn gọi là Trọc thinh

BỔNG: ngang, hỏi, sắc, sắc nhập [*]

TRẦM: huyền, ngã, nặng, nặng nhập [*]

[*] Sắc nhập hoặc Nặng nhập là giọng của một Tiếng-Đôi do hai tiếng hợp lại theo Luật Thuận-thinh-âm.

* Sắc nhập gồm những Tiếng-đôi mà tiếng đầu không dấu, tiếng sau mang dấu Sắc, và có c, ch, p, t, ở cuối. Ví dụ: nươm nướp, vun vút, thinh thích, rưng rức.

* Nặng nhập gồm những tiếng đôi mà tiếng đầu có dấu Huyền, tiếng sau mang dấu Nặng và có c, ch, p, t, ở cuối. Ví dụ: nườm nượp, vùn vụt, thình thịch, vằng vặc.

II. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ THINH

Tiếng Việt gồm hai loại, tuy liên hệ nhau nhưng vẫn giữ đặc tính riêng rẽ:

- Tiếng HÁN VIỆT là chữ Hán đọc theo giọng Việt. - Tiếng NÔM là tiếng do người Việt-nam tạo nên với những tiếng mượn của nước ngoài nhưng đã Việt-hoá.

II.1 TIẾNG HÁN-VIỆT

Tiếng Hán-Việt là tiếng mượn của tiếng Hán nhưng đọc theo giọng của người Việt. Phần lớn tiếng Hán-Việt là những tiếng gồm hai tiếng trở lên. Ví dụ: quốc gia, kinh tế, quân sự, chánh trị, xã hội, ngoại giao, văn hoá, dân chủ, công ty, v.v. Trong tiếng Việt hiện nay, khoảng 60% là tiếng Hán-Việt. Chúng ta xử dụng khá nhiều tiếng Hán-Việt trong mọi giao tiếp và nói năng hằng ngày.

Ví dụ: "Hôm qua nghiệp đoàn công nhân tổ chức hội nghị thảo luận vấn đề gia tăng niên liễm". Chỉ có hai chữ thuần Việt là "hôm qua", còn các chữ khác đều là tiếng Hán-Việt.

Tiếng Hán-Việt có quy luật riêng về dấu Hỏi Ngã. Vì vậy, nếu xử dụng được Luật Hỏi Ngã trong tiếng Hán-Việt thì chúng ta đã giải quyết được hơn 60% công việc về dấu Hỏi Ngã.

Tiếng Hán-Việt có hai đặc tính:

1. Về Chánh tả: giữa âm và giọng có sự liên quan chặt chẽ.

- Các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một Nguyên-âm, chỉ có thể có dấu Sắc, dấu Hỏi, hoặc Không dấu.

- Các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng các Phụ-âm: L, M, N, NG, NH, D, V, chỉ có thể có dấu Ngã hay Nặng.

2. Về vị trí của các tiếng dùng chung:

Tiếng Chỉ-định luôn luôn đứng trước tiếng được chỉ-định, gọi là Ngữ-pháp đặt ngược

Ví dụ: Bạch tượng. Bạch chỉ định, làm cho rõ nghĩa tiếng tượng. Ký sinh trùng. Ký chỉ định sinh, ký sinh chỉ định trùng.

CÁCH NHẬN BIẾT TIẾNG HÁN-VIỆT

1. Các tiếng Hán-Việt thường không tách ra dùng riêng một mình, mà phải dùng trọn từ.

Chẳng hạn chỉ có thể nói làm thương mãi chớ không thể nói làm thương, làm mãi, hoặc nói làm chánh trị chớ không thể nói làm chánh, làm trị v. v...

Vậy mỗi khi gặp một từ ghép, ta thử tách các tiếng cấu tạo từ ấy ra riêng rẻ, nếu chúng không dùng độc lập được, thì đó là một tiếng Hán-Việt.

2. Về nghĩa của một tiếng Hán-Việt.

Các tiếng hợp lại để làm thành một từ Hán-Việt đều có nghĩa, nhưng nghĩa của chúng rất mơ hồ đối với những người không có một trình độ Hán học nhất định. Ví dụ như nếu đem xét riêng biệt các chữ: dĩ, nhiên, hành, chánh, lãnh, tụ, thì chúng đều có nghĩa cả, nhưng hỏi nghĩa thế nào thì không dễ trả lời.

Cho nên khi gặp một từ ghép, nếu cả hai tiếng đều mơ hồ về nghĩa ví dụ như: cảnh giác, mãnh liệt, dũng cảm, thì đó là từ Hán-Việt.

Còn các Tiếng-Nôm-đôi và Tiếng-Nôm-Lấp-láy thì đều có khả năng dùng riêng ra từng chữ và nghĩa của chữ dùng riêng đều rõ và dễ nhận biết. Ví dụ: xe lửa, máy bay, tàu ngầm, xe đạp.

Do đó, dựa vào cách phân biệt như trên, chúng ta dễ dàng biết được tiếng nào là tiếng Hán-Việt và tiếng nào là Tiếng Nôm.

a) Tóm lại: Tất cả tiếng HÁN-VIỆT khởi đầu bằng các nguyên-âm: A, Â, Y, O, Ô, U, Ư, đều viết DẤU HỎI vì các nguyên-âm của Tiếng Hán-Việt thuộc Thanh-âm (Bổng).

Ví dụ: Ải quan, Ảnh hưởng, Ẩm thực, Ẩn dật, Ỷ lại, Oải nhân, Ổn thỏa, Ủy hội, Ưởng.

Phụ chú: Sách của G.s. Lê-ngọc-Trụ có ghi Ê và I vào nhóm nguyên âm nầy. Nhưng vì chữ HÁN-VIỆT không có chữ nào khởi đầu bằng Ể, Ễ hoặc Ỉ, Ĩ nên tôi không ghi hai nguyên âm nầy vào, cho người học đỡ mệt trí [Đ-s-T].

b) Tất cả tiếng HÁN VIỆT khởi đầu bằng phụ âm CH, GI, KH, PH, TH, S, X, đều viết DẤU HỎI vì các phụ-âm nầy cũng thuộc Thanh-âm (Bổng).

Ví dụ: - CHẩn đoán, CHỉ huy, CHỉnh tề, CHiểu chi, CHủ tọa, CHưởng quản. - GIải phẫu, GIảm thiểu, GIản tiện, GIảng đường, GIảo quyệt, học GIả. - KHả dĩ, KHải hoàn, KHảo thí, KHẩu hiệu, KHổng giáo, KHủng hoảng - PHản bội, PHẩm cách, PHỉ báng, PHổ thông, PHủ nhận. (trừ PHẫn nộ) - THải hồi, THảm thương, THản nhiên, THảo mộc, (trừ Mâu THuẫn, Phù THũng) - Sản khoa, Sảnh đường, Sỉ nhục, Siểm nịnh, Sở dĩ, Sủng hạnh, (trừ Sĩ = học trò) - Xả thân, Xảo trá, công Xưởng, (trừ Xã hội, Xã trưởng, Hợp tác Xã)

Để khỏi bỏ sai dấu, xin độc giả đừng lẫn lộn tiếng Hán Việt với những tiếng Nôm sau đây:

CHĨNH=hủ bằng đất; GIÃ (giã gạo, từ giã); GIÃI (giãi bày); GIÃN (co giãn, giãn ra= tăng độ dài: dây cao su bị giãn); PHŨ (phũ phàng); THÃI (thừa thãi); SŨNG (ướt sũng)

c) Tất cả tiếng HÁN VIỆT khởi đầu bằng Bảy phụ âm L, M, N, NG, NH, D, V, đều thuộc Trọc-âm, cho nên viết DẤU NGÃ (trừ một ngoại lệ duy nhất là Ngải cứu).

Ví dụ: - Lãng mạn, Lãnh đạm, Lão ấu, Lẫm liệt, Lễ nghĩa, Lũng đoạn, thành Lũy, Lãng phí. - Mã não, Mãi mại, Mãn nguyện, Mỹ Mãn, Mãnh hổ, Mẫn tiệp, Mẫu nghi, Mỹ nữ. - Não tủy, Noãn sào, Nỗ lực, phụ Nữ.

- NGẫu nhiên, NGũ cốc, đội NGũ, ngôn NGữ. - NGHĩa khí, NGHiễm nhiên, NGHĩa trang. - NHã ý, NHãn khoa, NHẫn nại, NHĩ mục, NHiễm bệnh, NHũ mẫu, NHãn hiệu. - Dẫn lực, Dĩ nhiên, Diễm lệ, Diễn đàn, Dũng cảm, Dưỡng dục, Dĩ vãng, Dã man. - Vãn bối, Vãng lai, Vĩ đại, Viễn thị, Vĩnh viễn, Võ trang, Vũ trụ, Vĩ tuyến.

Xin đừng lộn tiếng Hán-Việt với những tiếng Nôm sau đây:

- LẢ (lả lơi, ẻo lả); LẢNG (lảng vảng); LẢNH (lảnh lót); LẢO (lảo đảo) LẨM (lẩm rẩm); LỂ (lể ốc, lể gai); LIỂM (cờ bạc đặt tiền ở giữa hai ô, ra ô nào mình cũng trúng); LƯỞNG (lưởng thưởng); - MẢ (mồ mả); MẢI (mải miết); MẢNH (mảnh mai); MẨN (mê mẩn); MẨU (mẩu chuyện); - NẢO (viết thử trước); NỔ (nổ bùng); - NGẢ (ngả quỵ); NGỦ (đi ngủ); - NHẢ (nhả mồi, nhả tơ) NHẢN (nhan nhản); NHỈ (vui nhỉ!); NHỦ (khuyên nhủ); - DẪN (dớ dẩn) DỈ (dỉ hơi); - VẢNG (lảng vảng); VỈ (vỉ lò, vỉ bánh); VIỂN (viển vông) VỎ (vỏ ốc, vỏ sò).

d) Mấy phụ-âm khởi-đầu khác, gồm có B, C, Đ, H, K, QU, và T, vì đều có ở cả hai bậc Thanh và Trọc, khó phân biệt, nên phải tra tự điển; nhưng cũng theo luật "Thanh viết dấu HỎI, Trọc viết dấu NGÃ".

Vì tiếng giọng Ngã ít hơn tiếng giọng Hỏi nên chúng tôi biên ra dưới đây các tiếng Hán-Việt giọng Ngã của mấy phụ-âm khởi đầu vừa nói trên, để giúp bạn đọc:

Bãi : thôi, nghỉ (bãi công, bãi khóa, bãi thị)

Bão : ẵm bồng (hoài bão, bão hòa, bão mãn)
Bĩ : xấu (bĩ cực thái lai, bĩ vận)
Cưỡng : gắng ép (cưỡng bách, cưỡng chế)
Cữu : cậu vua (quốc cữu), hòm (linh cữu)
Đãi : thết, xử với (đãi bôi, bạc đãi, biệt đãi, khoản đãi, trọng đãi, ưu đãi, đãi lịnh)
Đãng : rộng, phóng túng (đãng tử, du đãng)
Đễ : kính nhường (hiếu đễ)
Điễn : điện (điễn khí, điễn học, điễn lực)
Đỗ : họ Đỗ, chim đỗ quyên, cây đỗ trọng
Hãi : kinh sợ (kinh hãi, hãi hùng, sợ hãi)
Hãm : xông phá (hãm địch, hãm trận)
Hãn : mồ hôi (xuất hãn, phát hãn, liễm hãn)
Hãnh : may mắn (hãnh diện, kiêu hãnh)
Hoãn : chậm (trì hoãn, hoãn đãi, hoãn binh)
Hỗ : lẫn nhau (hỗ trợ, hỗ tương)
Hỗn : lộn xộn (hỗn chiến, hỗn loạn, hỗn hợp)
Huyễn : hoa mắt (huyễn hoặc, huyễn mục)
Hữu : có (hữu cơ, hữu hạn, hữu dụng, hữu lý)
Kỹ : tài năng (kỹ sư, kỹ thuật, kỹ nghệ, kỹ xảo)
Quẫn : khốn đốn (quẫn bách, cùng quẫn)
Quỹ : tủ cất tiền (thủ quỹ, công quỹ, ký quỹ)
Tễ : thuốc huờn (dược tễ, điều tễ, thuốc tễ)
Tiễn : đưa (tiễn biệt, tiễn hành, tiễn khách)
Tiễu : dẹp trừ (tiễu trừ, tuần tiễu, tiễu phỉ)
Tĩnh : im lặng (tĩnh dưỡng, tĩnh mịch)
Tuẫn : liều chết (tuẫn tiết, tuẫn nạn)
Trãi : Nguyễn-Trãi
Trẫm : tiếng vua tự xưng
Trĩ : trẻ (ấu trĩ), bịnh trĩ (trĩ nội, trĩ ngoại)
Trữ : chứa (lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ)
CÁCH NHỚ LUẬT HỎI NGÃ CHO TIẾNG HÁN-VIỆT

Xem vậy Luật viết dấu Hỏi Ngã cho tiếng Hán-Việt khá phức tạp. Tuy nhiên ta có thể dùng mẹo để nhớ một cách dễ dàng.

a) Chỉ cần nhớ những trường hợp viết dấu Ngã trong tiếng Hán-Việt, tức là nhớ BẢY phụ âm đầu viết dấu Ngã và khoảng 30 trường hợp ngoại lệ phải viết dấu Ngã.

Các trường hợp viết dấu hỏi không cần nhớ vì các tiếng Hán-Việt có âm đầu khác hơn Bảy phụ âm nói trên đều viết dấu hỏi.

b) Để nhớ Bảy Phụ-âm-đầu viết dấu Ngã, các bạn học thuộc lòng câu sau đây:

Mình Nên NHớ Vũ Là Dấu NGã (M N Nh V L D Ng)

Như vậy là bạn đã nắm được luật viết dấu Hỏi Ngã của tiếng Hán-Việt. Còn các ngoại lệ thì xin chịu khó học thuộc lòng.

II.2 TIẾNG NÔM

Tất cả những tiếng không phải là tiếng Hán-Việt, được gọi chung là Tiếng Nôm.

PHÂN BIỆT TIẾNG NÔM VÀ TIẾNG HÁN-VIỆT

1. Về ý nghĩa. Tiếng Nôm là những tiếng nói sao hiểu vậy. Trái lại tiếng Hán-Việt thường có thể dịch ra bằng một tiếng thông thường hơn (tiếng thông thường đó gọi là tiếng Nôm).

Ví dụ:

- tiếng Nôm: tập vở, tờ giấy (nói sao hiểu vậy) - tiếng Hán-Việt: bệnh viện (nhà thương), phi cơ (máy bay)

Tuy nhiên cũng có một số tiếng Hán-Việt không thể dịch ra bằng một tiếng thông thường hơn. Ví dụ: kết quả, hạnh phúc, thành công v.v...

Ngoài ra, nhiều tiếng Hán-Việt, nhất là những tiếng đơn được dùng làm tiếng Nôm (gọi là Tiếng Nôm gốc Hán Việt) vẫn giữ nguyên giọng đọc cũ. Ví dụ: danh, pháp, hải, lao, lãnh v. v...

2. Nhờ quan sát Ngữ Pháp ta sẽ phân biệt tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm rất dễ dàng.

Ví dụ:

- LẠC CẢNH: lạc (hình dung từ) làm rõ nghĩa tiếng cảnh (danh từ). Hình dung từ đứng trước danh từ, tức là thuộc Ngữ-pháp đặt ngược. Vậy LẠC là tiếng Hán-Việt.

- TIỂU QUỐC: tiểu (hình dung từ) làm rõ nghĩa tiếng quốc (danh từ). Hình dung từ đứng trước danh từ, thuộc Ngữ-pháp đặt ngược. Vậy TIỂU là tiếng Hán-Việt.

- GẠCH TIỂU: tiểu làm rõ nghĩa tiếng gạch. Hình dung từ tiểu đứng sau danh từ gạch, tức thuộc Ngữ-pháp đặt xuôi.

Vậy tiểu nầy là TIẾNG NÔM GỐC HÁN VIỆT.

3. Trong TIẾNG ĐÔI thì:

- tiếng Nôm liên kết với tiếng Nôm. - tiếng Hán-Việt liên kết với tiếng Hán-Việt.

Ví dụ:

- LỖI LẦM: khi ta biết lỗi là tiếng Nôm, thì ta có thể quả quyết lầm cũng là tiếng Nôm. - TƯƠI TỐT: biết chắc tốt là tiếng Nôm, ta có thể quả quyết rằng tươi cũng là tiếng Nôm. - HỌA SĨ: biết chắc sĩ là tiếng Hán-Việt, ta có thể quả quyết rằng họa là tiếng Hán-Việt. - LUẬT SƯ: khi biết sư là tiếng Hán-Việt thì ta có thể quả quyết luật cũng là tiếng Hán-Việt.

Cũng có một số tiếng-đôi hợp thành bởi một tiếng Nôm và một tiếng Hán-Việt. Tuy nhiên đó là trường hợp đặc biệt của những tiếng Hán-Việt đã được dùng đơn độc làm tiếng Nôm. Chỉ có những tiếng Hán-Việt ấy mới có thể liên kết với tiếng Nôm để tạo thành tiếng-ghép. Ví dụ:

- máu huyết: huyết là tiếng Hán-Việt có nghĩa "máu". Tiếng huyết cũng được dùng đơn độc làm tiếng Nôm, như: cháo huyết, huyết heo.

- lý lẽ: lý là tiếng Hán-Việt có nghĩa "lẽ", nhưng cũng được dùng đơn độc làm tiếng Nôm, như: lời nói có lý, không có lý nào.

- ưa thích: thích là tiếng Hán-Việt được dùng đơn độc làm tiếng Nôm.

TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT

Dấu giọng của những Tiếng-Nôm Chuyển gốc từ tiếng Hán-Việt, phải theo dấu giọng của tiếng gốc, nghĩa là:

a) khi tiếng HÁN GỐC là một tiếng Không dấu hoặc dấu Sắc hoặc dấu Hỏi, thì Tiếng Nôm có Gốc Hán-Việt viết dấu Hỏi. (KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI)

hô > thở; tu > sửa; giá > gả (con); giả > kẻ

b) khi tiếng HÁN GỐC là tiếng dấu Huyền hoặc dấu Nặng hoặc dấu Ngã thì Tiếng-Nôm có Gốc Hán-Việt viết dấu Ngã. (HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ)

hàng > hãng (buôn); kỵ > cỡi; dĩ > đã

TRỪ ngoại lệ:

lý > lẽ; miếu > miễu; nỗ > (cung) nỏ; ngưỡng > ngẩng (ngửng, ngửa), nhĩ > nhử (mồi); dụ > rủ (rê)...

TIẾNG NÔM KHÔNG GỐC HÁN VIỆT

Những Tiếng-nôm không chuyển gốc từ tiếng Hán-Việt thì gọi là TIẾNG-NÔM-LÕI. Có hai loại Nôm-Lõi: Tiếng-Đơn và Tiếng-Đôi.

A. TIẾNG NÔM ĐƠN

Những Tiếng Nôm Đơn, trại ra từ một tiếng khác (không phải là tiếng HÁN), đều tùy tiếng chánh mà viết Hỏi hay Ngã theo luật:

KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ

Không dấu chuyển ra Hỏi và ngược lại như:

cản/can; chăng/chẳng; chửa/chưa; không/khổng quẳng/quăng; nhủi/chui;

Sắc chuyển ra Hỏi và ngược lại

búa/bửa; thế/thể; hả/há; lén/lẻn; rải/rưới;

Hỏi chuyển ra Hỏi

bảo/biểu; cổi/cởi; tỏa/tủa; xẻ/chẻ; nhỉ/rỉ; tủi lòng/mủi lòng; rủ/xủ; quên lảng/quên lửng;

Huyền chuyển ra Ngã và ngược lại như:

cùng/cũng; dầu/dẫu; đã/đà; cỗi/còi; lãi/lời; bõ/bù; giữa/giồi; mõm/mồm; ngỡ/ngờ;

Nặng chuyển ra Ngã và ngược lại như:

cội/cỗi; đậu/đỗ; chõi/chọi; giẫm/giậm; trĩu/trịu; chậm/chẫm (chẫm rãi);

Ngã chuyển ra Ngã:

đĩa/dĩa; hẵng/hãy; khẽ/sẽ; nỗi/đỗi; ngẫm/gẫm; dõi/rõi; giễu/riễu; ruỗng/rỗng; ũi/nhũi

TRỪ ngoại lệ:

gõ/khỏ; hõm/(sâu) hóm; kẻ/gã; rải/vãi; mặn/mẳn; (thuộc) lảu/làu; (mệt) lử/(đói) luỗi; phồng/phổng; ngõ/ngả; quãng/khoảng; rõ/tỏ; trội/trổi; lõm/lóm.

B. TIẾNG NÔM ĐÔI

Bởi tánh cách ĐỘC VẬN (mono-syllabic) ngắn ngủn, nên tiếng Việt thường hợp thành Tiếng- Đôi để cho dịu giọng.

TIẾNG NÔM ĐÔI khác hơn TIẾNG GHÉP (là tiếng HÁN-VIỆT do hai hoặc ba tiếng có nghĩa riêng ghép lại để chỉ một ý niệm mới).

TIẾNG NÔM ĐÔI là Tiếng-nôm do hai hoặc nhiều tiếng hiệp lại để cho rõ ý, hoặc dịu giọng.

* Có loại Tiếng Nôm Đôi do Hai tiếng đều có nghĩa hợp lại mà thành.

* Có loại Tiếng Nôm Đôi khác, gọi là Tiếng Đôi LẤP-LÁY, do một tiếng có nghĩa hợp với một tiếng không nghĩa; hoặc do hai tiếng không nghĩa hợp lại nhưng giọng nghe hài hoà, thuận tai, dễ đọc.

Tiếng Nôm Đôi mà CẢ HAI TIẾNG ĐỀU CÓ NGHĨA THÌ KHÔNG THEO LUẬT TRẦM BỔNG mà mỗi tiếng giữ chánh tả riêng của nó về Âm về Vần (Vận) cũng như về Giọng (Thinh).

Ví dụ: mồ mả; cú rũ; rỗi rảnh; bàn ghế; bồng ẵm; cổi gỡ; chống chõi; đầy đủ; lỡ dở; mỏi mệt; ủ rũ; sàng sảy; sâu xa; trồng tỉa; siêng năng; tìm kiếm; kiêng cữ; tỏ rõ; lú lẫn...

Tiếng Nôm Đôi còn chia thành hai loại: Tiếng Nôm Đôi Liên Hiệp và Tiếng Nôm Đôi Độc lập.

Tiếng Nôm Đôi Độc Lập là tiếng đôi mà hai tiếng đều có nghĩa và bình đẳng: thôn xóm, tốt tươi. Tiếng Nôm Đôi Liên Hiệp là tiếng đôi mà nghĩa của hai tiếng phụ thuộc lẫn nhau để làm cho rõ thêm nghĩa: cà chua, máy cày, xe đạp.

C. TIẾNG NÔM ĐÔI LẤP LÁY

Tiếng Nôm Đôi Lấp Láy là những Tiếng-đôi gồm hai tiếng có liên hệ với nhau về âm thanh mà trong đó phải có ít nhất là một tiếng không có nghĩa.

Ví dụ: đẹp đẽ, mới mẻ, lạnh lùng, vội vàng, v. v... những tiếng đẽ, mẻ, lùng, vàng, đều không có nghĩa. Sự phân biệt tiếng có nghĩa và tiếng không có nghĩa giúp ta nhận ra Tiếng-đôi Lấp- láy dễ dàng.

1. Các mối liên hệ về âm trong Tiếng Đôi Lấp Láy:

a) Liên hệ ở phụ âm đầu. Có những Tiếng Đôi chỉ láy lại phụ-âm đầu: (m-m) mát mẻ, (đ-đ) đồn đãi, (l-l) lểnh lảng, (n-n) nói năng.

b) Liên hệ về vần. Có những Tiếng Đôi chỉ có phần vần được láy lại: lai rai, lải nhải, lạng chạng, lằm bằm, lẫm đẫm, lễ mễ, lơ thơ.

c) Liên hệ cả phụ-âm đầu lẫn vần. Có những Tiếng Đôi láy lại cả phụ-âm đầu lẫn vần như: cào cào, ba ba, bươm bướm, rầm rầm, châu chấu, khinh khỉnh.

Do đó, khi nói về Tiếng Đôi Lấp Láy ta cần chú ý đến sự liên hệ của phụ-âm đầu và vần.

2. Liên hệ về giọng điệu.

a) Cùng một giọng điệu với nhau.

lui cui, lung tung (không dấu) chí chóe, chíu chít (dấu sắc) lỏng chỏng, thỉnh thoảng (dấu hỏi) lễ mễ, dễ dãi (dấu ngã)

b) Cùng một nhóm giọng với nhau.

Tiếng Việt được chia thành hai nhóm giọng:

Nhóm giọng cao gọi là giọng Bổng Nhóm giọng thấp gọi là giọng Trầm.

Nhóm cao (Bổng), gồm có các giọng: Ngang (còn gọi là Không), Sắc, và Hỏi.

Nhóm thấp (Trầm), gồm có các giọng: Huyền, Nặng, và Ngã.

Trong Tiếng Đôi Lấp Láy, giọng của hai tiếng bao giờ cũng thuộc cùng một nhóm. Nếu một tiếng của Tiếng Đôi Lấp Láy có giọng cao thì giọng của tiếng kia cũng thuộc nhóm giọng cao.

Ví dụ: vui vẻ, mới mẻ, lửng lơ, nho nhỏ...

Ngược lại nếu một tiếng của Tiếng Đôi Lấp Láy có giọng thấp thì tiếng kia cũng có giọng thấp, ví dụ: mạnh mẽ, đẹp đẽ, ngại ngùng, lạnh lùng...

Qui luật về giọng-điệu giữa các tiếng trong Tiếng Đôi Lấp Láy gọi là Qui luật Thuận-thinh-âm (cũng còn gọi là Luật Trầm Bổng).

Tóm lại, TIẾNG ĐÔI LẤP LÁY bỏ dấu theo luật Trầm Bổng:

KHÔNG, SẮC, HỎI đi với HỎI HUYỀN, NẶNG, NGÃ đi với NGÃ

Tiếng đầu Không dấu hoặc dấu Sắc hoặc dấu Hỏi thì tiếng sau phải bỏ dấu HỎI.

Tiếng đầu dấu Huyền hoặc dấu Nặng hoặc dấu Ngã thì tiếng sau phải bỏ dấu NGÃ.

Thí dụ:

BỔNG

Không dấu đi chung với HỎI và ngược lại: nghỉ ngơi, bảnh bao, lẻ loi, hăm hở, thong thả, sởn sơ, viển vông, run rẩy, vẻ vang, vui vẻ.

Sắc đi chung với HỎI và ngược lại: mải miết, nhắc nhở, thẳng thớm, dí dỏm, bóng bảy, chải chuốt, khỏe khoắn, nhảm nhí, mắt mỏ.

Hỏi đi chung với HỎI: hể hả, lỏng lẻo, nhỏng nhẻo, thỏ thẻ, bải hoải, mỏng mảnh, thỉnh thoảng, tỉ mỉ, xửng vửng.

TRẦM:

Huyền đi chung với NGÃ và ngược lại: vỗ về, rầu rĩ, tầm tã, não nề, đãi đằng, nòng nã, sẵn sàng, kỹ càng, chẵn chòi, lời lãi...

Nặng đi chung với NGÃ và ngược lại: gỡ gạc, vội vã, dữ dội, cặn kẽ, não nuột, lạt lẽo, cãi cọ, lũ lượt, đẹp đẽ, chập chững, gãy gọn...

Ngã đi chung với NGÃ: dễ dãi, lỗ lã, cãi lẫy, mãi mãi, kỹ lưỡng,...

Như vậy, theo luật nầy thì khi gặp Tiếng Đôi Lấp Láy như: bẽ bàng, rõ ràng, vững vàng, chúng ta yên tâm viết bẽ, rõ, vững với dấu ngã vì các chữ bàng, ràng, vàng, đã có dấu huyền.

Đối với Tiếng Đôi Lấp Láy như cãi cọ, chập chững, dọ dẫm, đẹp đẽ, chúng ta viết cãi, chững, dẫm, đẽ, với dấu ngã vì các chữ cọ, chập, dọ, đẹp, là những chữ đã viết dấu nặng.

Đối với Tiếng Đôi Lấp Láy như lỗ lã, dễ dãi vì ta đã biết dễ và lỗ viết dấu ngã (do suy biết từ lỗ lời, dễ dàng) thì theo luật nầy ta biết chắc lã và dễ phải viết dấu ngã.

Khi một chữ của Tiếng Đôi Lấp Láy viết dấu sắc, không dấu, hoặc dấu hỏi, thì chữ kia phải viết dấu hỏi chớ không thể viết dấu ngã.

Ví dụ:

- cứng cỏi, trống trải, trắng trẻo vì đã có các chữ cứng, trống, trắng viết dấu sắc nên các chữ cỏi, trải, trẻo phải viết dấu hỏi.

- trong trẻo, bươn chải, trả treo vì các chữ trong, bươn, treo viết không dấu nên các chữ trẻo, chải, trả phải viết dấu hỏi.

- các Tiếng Đôi Lấp Láy như lẩm bẩm, lủng củng, bỏm bẻm cũng vậy, vì các chữ lẩm, lủng, bỏm, mang dấu hỏi, thì chữ đứng sau phải viết dấu hỏi.

CÁCH NHẬN RA TIẾNG ĐÔI LẤP LÁY

Khi hai tiếng của một từ mà hai phụ âm đầu của hai tiếng ấy giống nhau, hoặc cả âm đầu lẫn vần đều giống nhau (cùng giọng Bổng cả, hoặc cùng giọng Trầm cả), thì đó là Tiếng Đôi Lấp Láy.

DỰA VÀO NGHĨA: Một Tiếng Đôi mà cả hai tiếng đều có nghĩa, thì Tiếng Đôi đó KHÔNG PHẢI là Tiếng Đôi Lấp Láy.

ĐẢO NGƯỢC TRẬT TỰ: Khi đảo ngược trật tự của một tiếng-đôi mà tiếng-đôi đó vẫn còn y nghĩa như khi chưa bị đảo trật tự, thì tiếng đó là tiếng ghép chớ KHÔNG PHẢI là Tiếng Đôi Lấp Láy.

Ví dụ: giữ gìn, lả lơi, lơ lửng, hờ hững, là tiếng ghép chớ không phải là Tiếng Đôi Lấp Láy, vì khi đảo ngược, nó vẫn giữ nghĩa như trước. (gìn giữ, lơi lả, lửng lơ, hững hờ).

TIẾNG ĐÔI BỎ BỚT MỘT DẤU GIỌNG: Có nhiều Tiếng-Đôi vì muốn cho êm tai nên

1) phải bỏ bớt một dấu giọng. Mấy tiếng mất dấu giọng đó là tiếng chánh lập lại, chớ không phải tiếng đệm, nên những tiếng đôi đó không bỏ dấu theo luật Trầm Bổng. Thí dụ: khe khẽ, là khẽ khẽ; dê dễ là dễ dễ; đăng đẳng là đẳng đẳng.

2) Có nhiều Tiếng-Đôi bị đổi giọng, như hẳn hoi trở thành hẳn hòi; kỹ càng trở thành kỹ cang.

Ngoài ra, NHỮNG TIẾNG NÓI TẮT do ghép với tiếng ẤY, đều viết dấu Hỏi. (Nói Tắt là nói thúc hai chữ thành một, theo lối giản ước). Ví dụ như:

anh + ấy = ảnh; bà + ấy = bả; cậu + ấy = cẩu; chị + ấy = chỉ; hôm + ấy = hổm; mợ + ấy = mở; năm + ấy = nắm; thằng cha + ấy = thằng chả; con mẹ ấy = con mẻ

NHỮNG NGOẠI LỆ CỦA TIẾNG-ĐÔI (Không còn theo luật Trầm Bổng)

bền bỉ, chàng hảng, chèo bẻo, dòm dỏ, ẻo ẹo, giãy nảy, hoài hủy, hẳn hòi, ĩnh ương, khe khẽ, lảng xẹt, lý lẽ, luồn lỏi, lẳng lặng, mình mẩy, se sẽ, mủ mĩ, niềm nở, ngoan ngoãn, nhẩu nhão, phỉnh phờ, rẻ rề, rỗng tuếch, sành sỏi, sừng sỏ, sửng sờ, thỏng thừa, thung lũng, trễ nải, trọi lỏi, trơ trẽn, ve vãn, vỏn vẹn, xảnh xẹ.

MUỐN BIẾT PHẢI BỎ DẤU GÌ?

1) Cách lẹ nhất là thử tìm một Tiếng Đôi khác, có cái chữ mình đang phân vân về dấu hỏi hay ngã.

Ví dụ chữ dễ dãi: Chỉ cần biết được một trong hai chữ dễ hoặc dãi mang dấu gì thì biết được luôn cả dấu của chữ kia. Thử chọn chữ dễ trước. Với chữ dễ ta có Tiếng đôi Lấp-láy dễ dàng. Với dễ dàng ta biết chữ dễ phải viết dấu ngã vì chữ dàng có dấu huyền. Khi đã biết chữ dễ viết dấu ngã thì ta xác định được là chữ dãi phải viết dấu ngã do luật "HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

Đối với các chữ mang dấu Hỏi cũng làm như vậy.

2) Khi không tìm ra một Tiếng-đôi Lấp-láy trong đó có chữ mà ta cần biết là mang dấu gì thì ta nên thử đưa nó vào loại chữ-láy bốn tiếng.

Ví dụ chữ đủng đỉnh: Ta có đủng đa đủng đỉnh, về lủng lẳng ta có lủng la lủng lẳng. Khi ta thấy đủng đa, lủng la, thì ta có thể khẳng định đủng và lủng phải viết dấu hỏi theo luật "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI". Khi đã biết đủng và lủng phải viết dấu hỏi rồi thì ta biết

được đỉnh và lẳng củng phải viết dấu hỏi theo luật Trầm Bổng "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI".

3) Đối với Tiếng-Nôm-đơn, và Chữ-ghép.

Khi gặp tiếng Nôm-đơn hoặc một tiếng trong các Chữ-ghép mà ta phân vân về dấu hỏi ngã, thì ta tìm một Tiếng-đôi Lấp-láy có tiếng đó, rồi áp dụng luật để tìm dấu hỏi hay ngã.

Ví dụ 1: ta gặp các chữ: nghỉ, nghĩ, dở, dễ, khoẻ... Ta tìm xem các chữ nầy viết hỏi hay ngã. Ta xem tiếng Lấp-láy phải viết dấu gì?

nghỉ: nghỉ ngơi --> dấu hỏi
nghĩ: nghĩ ngợi --> dấu ngã
dở: dở dang --> dấu hỏi
dễ: dễ dàng --> dấu ngã
khoẻ: khoẻ khoắn --> dấu hỏi
Ví dụ 2: như gặp chữ sửa chữa, không biết chữ nào viết hỏi, chữ nào viết ngã, thì ta tách chữ đó ra để mà tìm.

Ta sẽ có Tiếng-đôi sửa sang. Khi đã có sửa sang thì ta yên tâm viết sửa với dấu hỏi vì "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI".

Đến chữ chữa thì ta biết chữa là Tiếng-nôm có Gốc-Hán-việt là chữ Trị, vậy phải viết dấu ngã, vì "HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ".

Ví dụ 3: gặp chữ ủ rũ, không biết chữ nào viết hỏi, chữ nào viết ngã, thì ta cũng tách chữ đó ra, rồi tìm cách đưa thành một Tiếng-đôi Lấp-láy.

Ta sẽ có ủ ê. Khi đã có ủ ê thì ta yên tâm viết ủ với dấu hỏi, vì ê là chữ không dấu, theo luật "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI"

Đến chữ rũ thì ta có Tiếng-đôi Lấp-láy rũ rượi nên ta biết là rũ phải viết dấu ngã vì rượi là chữ có dấu nặng, theo luật "HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

CHÚ Ý: Khi tạo Tiếng-đôi Lấp-láy để dựa vào đó mà xác định dấu hỏi ngã, ta cần chọn Tiếng- đôi Lấp-láy sao cho nghĩa của Tiếng-đôi đó, khi tách ra một mình, phải cùng nghĩa với chữ mình đang muốn tìm dấu.

Thí dụ: dễ (dễ làm) và dễ trong Tiếng-đôi Lấp-láy dễ dàng, dễ ợt, cùng có nghĩa giống nhau.

Nếu tìm được một Tiếng-đôi Lấp-láy hay không Lấp-láy nhưng chữ trong tiếng đó lại khác nghĩa với nghĩa của chữ mình đang tìm dấu thì không thể dùng được. Chẳng hạn như rũ trong ủ rũ mà ta lại dùng chữ rủ của rủ rê, rủ ren thì không cùng nghĩa cho nên ta sẽ viết sai dấu ngay.

III. VẬN

Mỗi Nguyên-âm có thể kể là một vần đơn. Ngoài ra ta có thể tạo thành vần bằng cách:

1. Ghép hai hoặc ba Nguyên-âm lại.

ai, ay, ao, au, âu, eo, ui, ưu, uôi, uây.

2. Ghép một hay hai Nguyên-âm với một Phụ-âm.

ac, am, an, ang, anh, im, in, ich, inh, iêng, uông, ương.

3. Ghép ba Nguyên-âm với một Phụ-âm.

uyên, uyêt.

Nhiều vần tự nó đã có thể làm nên một tiếng: ư, ai, ân, anh, em, in.

* Trong những Tiếng-đôi Trùng vần, nghĩa là vần của tiếng sau đồng một vần với tiếng trước, thì chánh tả tiếng sau phải tùy tiếng trước:

ăn năn, tằn mằn, lăng xăng, xăng văng, bủn rủn, bung xung, lủng củng, lui cui, lụi đụi, lủi thủi...

* Về những Tiếng-đôi Không trùng vần, có mấy vần đã thành lệ như sau:

1) Vần âp

Những Tiếng-đôi do hai tiếng không nghĩa hợp thành, mà vần âp đứng trước thì tiếng âp viết với â.

bấp bênh, bập bệu, chập chững, gập ghềnh, xấp xỉ, hấp hối, lấp lánh, lập lòe, phập phều.

Trừ mấy tiếng:

đắp đổi, đắp điếm, lắp bắp, lặp bặp, rắp ranh.

2) Vần ang, àng

Tất cả Tiếng-đôi không trùng vần mà tiếng sau không nghĩa, xuống vần ang, àng đều viết CÓ G:

dở dang, hở hang, mở mang, nể nang, bẽ bàng, bộn bàng, dịu dàng, gọn gàng, lẹ làng, mịn màng, ngó ngàng, nhẹ nhàng, sẵn sàng...

Trừ:

chứa chan, hỏi han, nồng nàn...

3) Vần ắn

Tất cả Tiếng-đôi Không trùng vần, khi xuống vần ắn đều viết KHÔNG G. Như:

đứng đắn, giỏi giắn, may mắn, ngay ngắn, xinh xắn.

Trừ:

lo lắng, sốt sắng, tằng (đằng, dặng) hắng.

4) Vần ằng

Tất cả Tiếng-đôi Không trùng vần, khi xuống vần ằng đều viết CÓ G . Như:

dùng dằng, đãi đằng, ngùng ngoằng, vùng vằng.

Trừ:

cộc cằn, dữ dằn, nhọc nhằn.

5) Vần ẩn, ẫn

Những Tiếng-đôi mà tiếng sau không nghĩa, khi xuống vần ẩn, ẫn, đều viết KHÔNG G:

dớ dẩn, ngớ ngẩn, thơ thẩn, đờ đẫn, thờ thẫn, vờ vẫn

Trừ khi vận ẩng, ẫng cũng đọc ửng, ững được thì mới viết CÓ G. Ví dụ: hí hẩng = hí hửng; hờ hẫng = hờ hững.

6) Vần ưng

Những Tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa, khi xuống vần ưng đều viết CÓ G:

đứng sựng, lưng chừng, hí hửng, pha lửng, tưng bừng.

7) Vần ung

Những Tiếng-đôi Không trùng vần, mà tiếng sau không nghĩa xuống vần ung đều viết CÓ G.

ấp úng, bão bùng, lạ lùng, ngại ngùng...

Trừ:

ngắn ngủn, vắn chủn.

8) Vần iu, ui

thường đi chung với một tiếng thuộc vần ăn, ân, ăt, it, ut, như:

bận bịu, chắt chiu, dắt díu, kĩu kịt, nhăn nhíu, ríu rít, dìu dắt, cui cút, gần gũi, gần gụi, ngui ngút, sùi sụt.

Trừ:

lăng líu, nâng niu, phẳng phiu, tục tĩu, tằng tịu.

IV. PHÁT ÂM KHÁC BIỆT GIỮA HAI MIỀN NAM BẮC

(1) Thường thì người Miền Bắc phát âm đúng, và dễ phân biệt, những âm cuối sau đây:

* Những âm ở sau:

có G hay không G: Can/Cang, có C hay T: Bắc/Bắt; có H hay không H: Mìn/Mình

* Những vần: ac / at; ăn / ăng; ich / it; iên / iêng; ước / ướt; ươn / ương, người Bắc đều phát âm rất phân biệt.

* Những vần vắn như: im, ip, iu, ui, ưi, người Bắc phát âm phân biệt với vần dài iêm, iếp, iêu, uôi, ươi. (Ví dụ tiếng Tiềm phát âm dài hơn Tìm).

* Những tiếng có dấu Hỏi, người Bắc phát âm rất phân biệt với tiếng có dấu Ngã. Tiếng có dấu Hỏi phát âm như có dấu huyền rồi dứt bằng giọng Ngang (là giọng không dấu).

Ví dụ: Cửa, người Bắc phát âm nghe như Cừ-a. Lịch sử, phát âm nghe như Lịch sừ-ư. Bảo, phát âm nghe như Bà-o.

* Những tiếng có dấu Ngã, người Bắc phát âm như có dấu Nặng rồi dứt bằng dấu Sắc.

Ví dụ: Bãi, phát âm như Bạ-í; Mãi, phát âm như Mạ-í

(2) Thường thì người miền Nam phát âm đúng và rất phân biệt các Âm đầu sau đây:

* Ch phát âm phân biệt với Tr

* S phát âm phân biệt với X * và những tiếng có âm R ở đầu (trong khi phần đông người Bắc phát âm Ra như Za và Rõ như Zõ)

(3) Những tiếng có D và Gi đứng đầu, người Bắc và người Nam đều phát âm không phân biệt.

Dang, Giang, người Bắc phát âm như Zang, người Nam phát âm như Yang

(4) Những tiếng có V đứng đầu, người Bắc phát âm như V của tiếng Pháp hoặc tiếng Anh. Vô, người Bắc phát âm như vần VO trong tiếng vocabulaire của Pháp và vocabulary của Anh, còn người Nam thì phát âm như Dô.

***

Sự phát âm sai một số vần của người Bắc hoặc người Nam, không phải lỗi của ai hết. Khi cha mẹ sanh ra và đã dạy cho con cái nói theo giọng nói của mình thì con phải nói theo giọng ấy để hiểu nhau trong gia đình và khi lớn lên, để hiểu nhau với người chung quanh mình, chớ chẳng phải tự ý mình phát âm sai như vậy.

Thế cho nên chúng ta chẳng nên lấy làm lạ cho sự phát âm chênh lệch trong một số vần của người Việt miền bắc hay miền Nam hoặc miền Trung. Khắp thế giới, có lẽ chưa có dân tộc nào hoàn toàn thống nhất được cách phát âm. Một quốc gia đất đai càng rộng thì sự phát âm càng có nhiều nơi khác nhau.

Ở Pháp, người miền Lorraine phát âm khác miền Marseille, ở Anh người miền Irlande phát âm khác miền Ecosse, còn ở Trung hoa thì gần như mỗi tỉnh có một giọng khác nhau. Ở Ấn độ tình trạng còn phức tạp hơn nữa: có tới hai trăm thổ ngữ, thành thử dù độc lập lâu rồi mà người Ấn vẫn phải dùng Anh ngữ làm ngôn ngữ chánh thức. Nhưng dù cách phát âm có khác nhau, lối viết chữ phải giống nhau mới được.

Dân một nước không thể dùng hai lối viết khác nhau để ghi âm một tiếng có một nghĩa duy nhất. Người Bắc không thể viết: giậy học, nước rãi, chiến chanh chánh chị, thay vì dạy học, nước dãi, chiến tranh chánh trị..và người Nam không thể viết giang nang, kính mích... thay vì gian nan, kín mít.

Vì thế cho nên, muốn bảo tồn và phát triển Văn hóa dân tộc, có lẽ điều chúng ta cần quan tâm đến trước nhất là làm mọi cách để khuyến khích và tạo phương tiện cho mọi

người Việt nam, dù ở hải ngoại hay ở trong nước, đều nói và viết được tiếng mẹ đẻ của mình một cách lưu loát, đúng chánh tả và đúng văn phạm.

Đó cũng là nguyện vọng thiết tha của soạn giả khi biên khảo tập sách nầy.

V. BẢY ĐIỀU LUẬT VỀ DẤU HỎI NGÃ

LUẬT HỎI NGÃ gồm có BẢY ĐIỀU, nếu chúng ta chịu học thuộc lòng bảy điều nầy, thì sẽ viết đúng tới 90% các chữ có dấu Hỏi Ngã. Còn lại lối 10% là các ngoại lệ, nếu không nhớ hết thì nên tra Tự-vị, Tự-điển, hay Từ-điển.

BẢY ĐIỀU CỦA LUẬT HỎI NGÃ LÀ:

1)

a. Tất cả TIẾNG HÁN-VIỆT khởi đầu bằng:

- các Nguyên-âm A, Â, Y, O, Ô, U, Ư và - các Phụ-âm CH, GI, KH, PH, TH, S, X,

đều viết dấu Hỏi.

b. Tất cả TIẾNG HÁN-VIỆT khởi đầu bằng một trong bảy Phụ-âm sau đây, đều viết dấu NGÃ: L, M, N, NG, NH, D, V

2) Tất cả TIẾNG NÔM CÓ GỐC HÁN-VIỆT đều tùy tiếng gốc mà bỏ dấu theo luật:

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI; HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

3) Tất cả TIẾNG NÔM ĐƠN, KHÔNG CÓ GỐC HÁN-VIỆT đều tùy tiếng chánh mà bỏ dấu theo luật:

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI; HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

4) TIẾNG-NÔM-ĐÔI mà HAI TIẾNG ĐỀU CÓ NGHĨA thì Không theo Luật Trầm Bổng mà mỗi tiếng giữ chánh tả riêng của nó.

5) TIẾNG-NÔM "LẤP-LÁY" là TIẾNG ĐÔI có một tiếng Không nghĩa, hoặc cả Hai tiếng đều Không nghĩa, thì tiếng sau tùy tiếng trước mà bỏ dấu theo luật

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI; HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ".

6) TIẾNG ĐÔI vì Thuận-thinh-âm mà BỎ BỚT một dấu giọng thì KHÔNG THEO luật

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI; HUYỀN, NẶNG = NGÃ" vì đó là tiếng chánh lập lại.

7) Tất cả TIẾNG NÓI TẮT đều viết Dấu Hỏi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CHÁNH TẢ VIỆT NGỮ, Lê-ngọc-Trụ, Trường Thi, Sài Gòn 2. VIỆT NGỮ CHÁNH TẢ TỰ VỊ, Lê-ngọc-Trụ, Thanh Tân, Sài Gòn, 1959 3. CHÁNH TẢ TỰ VỊ, Trần-văn-Khải, Thanh-Trung, Sài Gòn, 1957 4. VIỆT NAM TỰ ĐIỂN, Lê-văn-Đức và Lê-ngọc-Trụ, Khai Trí, Sài Gòn, 1970 5. VIỆT NAM TỰ ĐIỂN, Hội Khai Trí Tiến Đức, Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1931 6. TÔI TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT, Nguyễn-hiến-Lê, Văn Nghệ, USA, 1988 7. HOA VIỆT THÔNG DỤNG TỰ ĐIỂN, Tăng-văn-Hỉ. Sài Gòn, 1972 8. HÁN VIỆT TỪ ĐIỂN,

Đào-duy-Anh, Trường Thi, Sài Gòn, 1957 9. VIỆT ANH TỰ ĐIỂN, Nguyễn-đình-Hòa, Tuttle, Vermont, 1966 10. VĂN PHẠM VIỆT NAM, Bùi-đức-Tịnh, Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1968 11. TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT, Hoàng-Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994

PHẦN HAI VIỆT NGỮ HỎI-NGÃ TỰ VỊ

VI. HỎI-NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ Tuy đã có Bảy Qui tắc rõ ràng về cách bỏ dấu Hỏi Ngã, nhưng vì có nhiều ngoại lệ nên khó nhớ hết được. Để giúp độc giả trong những trường hợp phân vân, chúng tôi đã soạn sẵn phần HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ sau đây để độc giả tiện tra cứu khi cần. CÁCH TRA CHỮ TRONG TỰ VỊ NÀY 1. Đối với những chữ kép thì tra theo vần của chữ có dấu Hỏi hay Ngã. Ví dụ muốn biết chữ Ủi trong An ủi viết dấu Hỏi hay Ngã thì tra chữ Ủi, hoặc Bẩn trong Dơ bẩn thì tra chữ Bẩn. 2. Những chữ kép mà chữ có dấu Hỏi hoặc Ngã đứng trước (ví dụ Mẫu thân) sẽ được sắp trước, và những chữ kép mà chữ có dấu hỏi học ngã đứng sau (ví dụ Gương mẫu, Kế mẫu) thì được sắp sau, nghĩa là Mẫu thân ở phần đầu chữ Mẫu, Gương mẫu Kế mẫu ở phần cuối chữ Mẫu. 3. Những chữ đồng âm được sắp gần nhau cho dễ tìm. Ví dụ chữ VẢY, được sắp ngay sau những chữ VẢI, VÃI, thay vì theo thứ tự của mẫu tự thì phải cách xa nhau, sẽ không tiện cho độc giả tra tìm. 4. Chữ Y sắp chung với chữ I vì không có phân biệt gì trong khi phát âm. Chỉ do thói quen mà viết Quý hay Quí.

A Ả --chỉ người đàn bà ả đào, cô ả, êm ả, oi ả, óng ả, Ả-Rập. Ải --tiếng hét của kép hát ải ải! --chỗ qua lại ở biên giới ải quan, biên ải, cửa ải, đày ải, tự ải (thắt cổ tự tử) Ảm --tối tăm ảm đạm. Ảng --cái chậu lớn ảng đựng nước. Ảnh ám ảnh, ảo ảnh, hình ảnh, màn ảnh, nhiếp ảnh, tranh ảnh, ảnh hưởng; --anh ấy ảnh đã đi rồi. Ảo --mập mờ, như thật ảo ảnh, ảo giác, ảo mộng, ảo thuật, ảo tưởng, ảo vọng, huyền ảo; --buồn phiền ảo não. Ẵm --bế, bồng trên tay con còn ẵm ngửa. Ẳng --tiếng chó con kêu chó con kêu ẳng ẳng. Ẩm ẩm độ, ẩm mốc, ẩm thấp, ẩm ướt, âm ẩm, ẩm thực, độc ẩm, đối ẩm, ê ẩm, ế ẩm. Ẩn --trốn, lánh đi, giấu ẩn cư, ẩn danh, ẩn dật, ẩn hiện, ẩn náu, ẩn nấp, ẩn nhẫn, ẩn sĩ, ẩn số, ẩn tình, ẩn ý, bí ẩn, trú ẩn. Ẩu --mửa ẩu thổ, thượng ẩu hạ tả; --không cẩn thận làm ăn ẩu tả, nói ẩu quá; --đánh lộn ẩu đả.

B Bả --bà ấy bả đi rồi; --mồi bả vinh hoa, ăn phải bả, bả vai, bươn bả.

Bã --hết cốt, chỉ còn xác bã hèm, bã mía, bã rượu, bã trầu, cặn bã; buồn bã. Bải bải hoải, chối bai bải, bơ hơ bải hải. Bãi --chỗ rộng và dài bãi biển, bãi bùn, bãi cát, bãi cỏ, bãi cốt trầu, bãi chiến trường, bãi mìn, bãi phân, bãi sa mạc, bãi tha ma; -- ngưng, thôi, nghỉ bãi binh, bãi bỏ, bãi chợ, bãi công, bãi chiến, bãi chức, bãi học, bãi khoá, bãi miễn, bãi nại, bãi thị, bãi trường; bãi buôi, bợm bãi, bừa bãi. Bảy --số 7, bảy nổi ba chìm, bóng bảy. Bãm --dữ, thô tục ăn bãm, bổm bãm. Bản --tờ, tập, bài, bản án, bản đàn, bản đồ, bản hiệp ước, bản kịch bản nhạc, bản nháp, bản sao, bản thảo, bản chất, bản chức, bản họng, bản kẽm, bản lãnh, bản lề, bản mặt, bản ngã, bản mệnh, bản năng, bản quyền, bản tánh, bản thân, bản thể, bản vị, bản xứ, ấn bản, bài bản, biên bản, căn bản, cơ bản, tái bản, tục bản, văn bản, vong bản, xuất bản, ván bản để đóng xuồng, xuồng tam bản; Nhật Bản. Bảng bảng cửu chương, bảng đen, bảng số, bảng tin, bảng hổ đề danh, bảng

nhãn (đậu nhì), bảng thống kê, bảng vàng, bảng yết thị, đăng bảng, treo bảng, vẽ bảng, bảng lảng. Bãng thước bãng, thiết bãng. Bảnh --vẻ sang bề ngoài bảnh bao, bảnh tẻn, bảnh trai, chơi bảnh, diện bảnh, xài bảnh, bảnh mắt. Bảo --quý bảo kiếm, bảo tháp, bảo vật, bảo (bửu) quyến, gia bảo; --chỉ dạy, biểu chỉ bảo, dạy bảo, răn bảo, khuyên bảo, bảo ban; -- giữ, che chở bảo an, bảo bọc, bảo chứng, bảo dưỡng, bảo đảm, bảo hoàng, bảo hiểm, bảo hộ, bảo lãnh, bảo mật, bảo phí, bảo quản, nhà bảo sanh, bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo trợ, bảo vệ. Bão --gió lớn bão bùng, bão lụt, bão táp bão tố, bão tuyết, mưa bão, góp gió làm bão --ôm ấp hoài bão; --no, nhiều bão hoà, bão mãn. Bẳm chăm bẳm. Bẩm --trình lên bẩm báo, bẩm cáo, bẩm trình, phúc bẩm; --do trời phú cho bẩm chất, bẩm sinh, bẩm tính, châm bẩm, lẩm bẩm. Bẫm --mạnh, thô bạo cày sâu cuốc bẫm, bụ bẫm. Bẵng --im bặt, vắng lâu im bẵng, quên bẵng, bẵng đi một dạo. Bẩn --dơ dáy bẩn thỉu, dơ bẩn; --túng thiếu bẩn chật, túng bẩn, lẩn bẩn, xẩn bẩn. Bẩu --thiếu lễ độ, vô phép ăn nói bẩu lẩu. Bẩy --ướt át, lầy lội đường bẩy lầy, giậm bẩy sân; --dùng đòn bắn lên bẩy lên (xeo, nạy lên) đòn bẩy, bẩy cột nhà, run bây bẩy, lẩy bẩy. Bẫy --cạm để lừa bẫy chim, bẫy chuột, cạm bẫy, gài bẫy, đặt bẫy, mắc bẫy, vướng bẫy. Bẻ --bứt, làm cho lìa ra bẻ cổ, bẻ gãy, bẻ khúc, bẻ măng, bẻ trái cây; --bác đi, sửa lại bác bẻ, bắt bẻ, bẻ tay lái, vặn bẻ, vọp bẻ. Bẽ --ngỡ ngàng, thẹn duyên phận bẽ bàng, làm bẽ mặt người ta. Bẻm --nói nhiều bẻm miệng, bẻm mép, bỏm bẻm. Bẽn --dáng hổ thẹn bẽn lẽn. Bẻo bẻo mép, chút bẻo, chim chèo bẻo. Bẽo bạc bẽo. Bể --tan vỡ ra bể nát, bể tan, bể vỡ, đập bể, đổ bể, rớt bể; --biển bể ái thuyền tình, bể cả, bể dâu, bể khổ, bể khơi, bể nghể muốn bịnh. Bễ --ống thụt thổi lửa thổi bễ, thụt bễ, ống bễ thợ rèn. Bến --bên ấy (nói tắt) ở bến, qua bến. Bễu --mình nước, bệu thịt bễu. Bỉ --khinh khi bỉ mặt, bỉ ổi, khinh bỉ, thô bỉ; --kia, người kia bỉ nhân, bỉ thử; bền bỉ; nước Bỉ. Bĩ --vận xấu bĩ cực thái lai, vận bĩ. Biển --vùng nước mặn biển cả, bãi biển, bờ biển, cá biển, rong biển; --tấm sắt, gỗ... trên có chữ biển hiệu, biển số xe; --lấy cắp, lừa bịp biển lận, biển thủ. Biểu --bày ra, tỏ ra biểu diễn, biểu dương, biểu hiệu, biểu lộ, biểu đồng tình, biểu thị, biểu ngữ, biểu quyết, biểu tình, đại biểu, đồ biểu, tiêu biểu; --bà con bên ngoại biểu huynh, biểu muội; --tờ tấu dâng vua biểu chương, biểu tấu; --đồng hồ đo hàn thử biểu, phong vũ biểu; --bảo, ra lịnh chỉ biểu, dạy biểu.

Bỉu --trề môi dưới ra bỉu môi, dè bỉu. Bỉnh bỉnh bút, bướng bỉnh. Bĩnh phá bĩnh. Bỏ --không giữ lại nữa bỏ bê, bỏ chồng, bỏ dở, bỏ hoang, bỏ lẩy, bỏ liều, bỏ lửng, bỏ mứa, bỏ phí, bỏ qua, bỏ quên, bỏ rơi, bỏ sót, bỏ vợ, bỏ xó, bác bỏ, phế bỏ, ruồng bỏ; --thêm vô, để vào bỏ bùa, bỏ hành, bỏ muối, bỏ ngải, bỏ ống, bỏ ớt, bỏ tiêu, bỏ phân, bỏ phiếu, bỏ tù; --tiếng chưởi thề bỏ bố, bỏ mạng, bỏ mẹ! bỏ ngõ, bỏ nhỏ. Bõ --cho đáng cho bõ ghét, cho bõ giận, chẳng bõ công; vú bõ (cha mẹ đỡ đầu), bõ già (người tớ già). Bỏm nhai bỏm bẻm. Bõm lội bì bõm, rơi lõm bõm, nhớ bập bõm. Bỏn --hà tiện, rít róng bỏn sẻn. Bỏng --phỏng bỏng lửa, bỏng nước sôi, nóng bỏng; xôi hỏng bỏng không, bé bỏng, lỏng bỏng. Bổ --bửa cho vỡ ra bổ cau, bổ củi, bổ dừa, bổ làm đôi; --đánh vào sóng bổ gành, đánh bổ vào đầu, đau như búa bổ; --bù vào, thêm sức bổ cứu, bổ dưỡng, bổ khỏe, bổ khuyết, bổ sung, bổ trợ, bổ túc, bồi bổ, tẩm bổ, thuốc bổ, tu bổ, vô bổ; ván bổ kho, ngã bổ chửng, chạy bổ sấp, bổ ngửa, bổ dụng, bổ nhậm, bổ nhiệm. Bồi --mồi nhạy lửa củi bồi, dăm bồi, thuốc bồi, giấy bồi. Bổn (Bản) bổn báo, bổn chức, bổn đạo, bổn mạng,

bổn phận, bổn xứ. Bổng --giọng cao, lên cao bổng trầm, bay bổng, bắn bổng, dở bổng, nhắc (nhấc) bổng lên; --tiền cấp phát học bổng, lương bổng, bổng cấp, bổng lộc, hưu bổng; tha bổng. Bỗng --không ngờ trước bỗng chốc, bỗng dưng, bỗng đâu, bỗng không, bỗng nhiên, nhẹ bỗng. Bở --mềm, dễ rời ra bở rẹt, đất bở; --được lợi dễ dàng kiếm được món bở, béo bở, tưởng bở. Bỡ --ngỡ ngàng, lúng túng bỡ ngỡ. Bởi --nhân vì, nguyên cớ bởi đâu, bởi thế, bởi vậy, bởi vì. Bỡn --đùa, giỡn, trêu bỡn cợt, đùa bỡn, dễ như bỡn, nói bỡn mà hóa thật. Bủa --vây chung quanh bủa giăng, bủa lưới, bủa vây. Bủn --nát, ươn cá bủn, thịt bủn; --rời rã, thối chí bủn rủn tay chân; --nhỏ nhen, keo kiết bủn xỉn. Bủng da xanh bủng, mặt bủng da chì. Buổi --một phần ngày buổi sáng, trưa, chiều, nửa buổi, buổi lễ, ngày hai buổi, thời buổi. Bửa --sả ra, bổ ra bửa cau, bửa củi, bửa khúc. Bữa --buổi ăn bữa ăn, bữa cháo bữa rau --một ngày bữa nay, bữa nọ, bữa kia, mỗi bữa, mấy bữa rày. Bửng --ngăn chận ván bửng, đắp bửng. Bưởi múi bưởi, trái bưởi, bưởi Biên Hòa. Bửu / Bảo --quý báu bửu bối, bửu quyến, bửu tháp, bát bửu.

C Cả cả cười, cả gan, cả giận, cả kinh, cả làng cả nước, cả mô, cả nhà, cả lũ, cả nể, cả quyết, cả sợ, cả thảy, cả vợ lẫn chồng, cả vú lấp miệng em, anh cả, biển cả, cao cả, cây cao bóng cả, con cả, chả đi đâu cả, đến cả, giá cả, già cả, kẻ cả, vợ cả, mặc cả, ruộng cả ao liền, ông hương cả, tất cả. Cải --loại rau lớn lá cải bắp, cải bẹ xanh, cải rổ, cây cải trời, củ cải --thay đổi cải biến, cải cách, cải chính, cải dạng, cải hóa, cải hối, cải huấn, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải táng, cải tiến, cải thiện, cải trang, cải lão hoàn đồng. Cãi --chống lại cãi bừa, cãi bướng, cãi cọ, cãi lẫy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã, bàn cãi, trạng sư cãi trước tòa. Cảy --lắm, khá dơ cảy, trộng cảy. Cảm --dám, không sợ cảm tử, dũng cảm, quả cảm --biết bằng cảm tính cảm động, cảm giác, cảm hóa, cảm hứng, cảm kích, cảm mến, cảm nghĩ, cảm ơn, cảm phục, cảm tạ cảm tình, cảm tưởng cảm thông, cảm ứng, cảm xúc, ác cảm, đa cảm, giao cảm, mặc cảm, tình cảm, thiện cảm thương cảm; --nhiễm phải cảm gió, cảm hàn, cảm mạo, cảm nắng.

Cản --ngăn lại, chống cản đường, cản ngăn, cản trở, truy cản. Cảng --bến tàu, bến xe hải cảng, phi cảng, nhập cảng, xuất cảng, thương cảng, xa cảng, Hương-Cảng (Hongkong); --tiếng đồ sành bể cổn cảng, lảng cảng. Cảnh --bờ cỏi nhập cảnh, xuất cảnh --phòng giữ, báo tin cảnh binh, cảnh bị, cảnh cáo, cảnh giác, cảnh sát, cảnh tỉnh, cảnh vệ; --hình sắc, sự vật trước mắt cảnh éo le, cảnh huống, cảnh khổ, cảnh ngộ, cảnh sắc, cảnh trạng, cảnh trí, cảnh tượng, cảnh vật, bối cảnh, hoàn cảnh, phong cảnh, quang cảnh, tả cảnh, tình cảnh, tức cảnh. Cẳn cẳn nhẳn cẳn nhẳn. Cẳng --chân ba chân bốn cẳng, chỏng cẳng, chưn cẳng, nhà cao cẳng, cẳng ghế, giậm cẳng kêu trời, chó con kêu cẳng cẳng. Cẩm --quý cẩm bào, cẩm nang, cẩm thạch, cẩm tú, thập cẩm, bông cẩm nhung, màu lá cẩm, cây cẩm lai, nói lẩm cẩm. Cẩn --khảm vào cẩn ốc xa cừ, tủ cẩn; --dè dặt, cung kính cẩn cáo, cẩn mật, cẩn phòng, cẩn tín, cẩn thận, cẩn trọng, bất cẩn, kính cẩn, tín cẩn, hợp cẩn giao bôi. Cẩu --không cẩn thận cẩu thả; --chó cẩu trệ, cẩu tặc, hải cẩu, tranh vân cẩu; --cậu ấy cẩu vừa đi ra. Cỏ cỏ cây, cỏ rác, bãi cỏ, đông như kiến cỏ, giặc cỏ, ma cỏ, nhổ cỏ, rau cỏ. Cỏi cứng cỏi. Cõi --cảnh, vùng cõi âm, cõi biên thùy, cõi chết, cõi đời, cõi lòng, cõi tiên, cõi trần, cõi tục, làm vua một cõi, bờ cõi, còm cõi, già tới cõi. Cỏm ki cỏm, cỏm rỏm. Cỏn --con nhỏ ấy cỏn vừa đi với thằng; --nhỏ nhít cỏn con. Cõng --mang trên lưng chị cõng em, cõng rắn cắn gà nhà. Cổng --cửa ngõ cổng làng, cổng xe lửa,

đóng cổng, gác cổng, kín cổng cao tường. Cổ --cô ấy; --bộ phận của cơ thể cổ chân, cổ họng, cổ tay, cắt cổ, kiền cổ, mắc cổ, ngóng cổ, ngửa cổ, rút cổ, cứng cổ; --nước cốt trầu cổ trầu; --xưa, cũ kỹ cổ điển, cổ hủ, cổ lệ, cổ lỗ sĩ, cổ kim, cổ kính, cổ ngữ, cổ nhân, cổ sơ, cổ sử, cổ thụ, cổ tích, cổ truyền, cổ văn, hoài cổ, khảo cổ; cổ đông, cổ phần, cổ võ, cổ phiếu, cổ động, cổ xuý, cổ quái, bịnh cổ trướng. Cỗ cỗ xe, cỗ quan tài cỗ bài tứ sắc; --một bàn ăn ăn cỗ, dọn cỗ, cỗ cưới mâm cao cỗ đầy, tiếng chào cao hơn cỗ. Cởi --lột bỏ, tháo ra cởi áo, cởi giáp, cởi giày, cởi trần, cởi gỡ, cởi mở. Cỗi --còi, già cằn cỗi, cây đã cỗi, đất cỗi, già cỗi; --gốc, cội cỗi rễ. Cổn --tiếng khua cổn cảng, lổn cổn. Cỡ --loại, độ, chừng cỡ chừng, cỡ nào? lỡ cỡ, quá cỡ, đủ các cỡ, mắc cỡ, vừa cỡ. Cởi xem chữ Cổi Cỡi, Cưỡi --ngồi trên lưng cỡi cổ, cỡi hạc về trời, cỡi ngựa, cỡi sóng, cỡi trâu, cỡi xe đạp. Cỡn động cỡn, ngắn cũn cỡn. Củ củ ấu, củ cải, củ gừng, củ hành, củ khoai, củ mì, củ nghệ, củ sắn, củ tỏi; --có tổ chức, nền nếp việc làm có quy củ. Cũ --không còn mới cũ kỹ, cũ mèm, cũ rích, cũ xì, quê cũ làng xưa, ngựa quen đường cũ, tình xưa nghĩa cũ. Của --chỉ quyền sở hữu của cải, của chìm, của nổi của tôi, của gian, lắm của, của gia bảo, của hồi môn, của đáng tội, ỷ của, của phi nghĩa. Củi --thân, cành cây để đốt củi đuốc, củi lửa, củi quế gạo châu, chở củi về rừng, con bửa củi. Cũi --lồng để nhốt nhốt tù vào cũi, tháo cũi sổ lồng. Củm cắp ca cắp củm. Cũn --ngắn khó coi mặc quần áo cũn cỡn. Củng lủng củng, củng cố. Cũng --cùng, như nhau cũng bằng, cũng bởi, cũng được, cũng khá, cũng nên, cũng phải, cũng vậy, cũng xong. Cuỗm --chiếm và mang đi trộm cuỗm đồ đạc, cuỗm vợ người ta. Cử cử chỉ, cử đảnh, cử động, cử hành, cử lên, cử nhân, cử quân, cử tọa, cử tri, bầu cử, công cử, đề cử, thi cử, tuyển cử, ứng cử, nhất cử lưỡng tiện. Cữ --lúc, thời kỳ cữ ghiền, cữ rét, làm cữ, uống thuốc chận cữ; --kiêng, cấm cữ ăn, cữ mỡ, cữ thịt, cữ rượu, cữ tên, kiêng cữ, ở cữ,

đàn bà đẻ nằm cữ. Cửa --lối thông để ra vào cửa ải, cửa biển, cửa hiệu, cửa công, cửa hàng, cửa lá sách, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa sông, cửa sổ, cửa tử, cửa thiền, cửa Phật, cạy cửa, đóng cửa, gài cửa, gõ cửa, mở cửa, cửa Khổng sân Trình, nhà cửa, ngưỡng cửa, chết một cửa tứ, răng cửa, trổ cửa, vé vô cửa. Cửi --máy dệt canh cửi, dệt cửi, khung cửi, mắc cửi. Cưỡi xem Cỡi Cửng --nhảy nhót nhảy cà cửng. Cưỡng --tên chim con chim cưỡng; --bắt ép cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng chiếm, cưỡng dâm, cưỡng đoạt, cưỡng ép, cưỡng gian, cưỡng hành, cưỡng hiếp, miễn cưỡng. Cửu --chín cửu chương, cửu huyền, cửu ngũ, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyền, sông Cửu Long; --lâu vĩnh cửu, trường cửu. Cữu --cái hòm di cữu, linh cữu.

Ch Chả --tiếng than cha chả! --không, chẳng chả dám, chả nhẽ; --cha ấy thằng chả; --tên thức ăn chả cá, chả lụa, chả giò, chả quế, bún chả, khô lân chả phụng; --bả vai chả vai . Chã lệ rơi lã chã. Chải --gỡ cho suôn chải chuốt, chải đầu, chải giày, chải gỡ, chải tóc, cái bàn chải, bươn chải. Chãi vững chãi. Chảy --di chuyển thành dòng chảy máu, chảy xối, chảy ròng ròng, chảy xiết, thùng lủng chảy re, nấu cho chì chảy. Chảng nhánh cây chảng hai, nắng chảng như thiêu. Chảnh làm bộ chảnh. Chảo --để chiên, rang, xào chảo đụn, chảo sắt, chảo gan, chiên áp chảo. Chão --thứ dây lớn đánh chão, dai như chão. Chẵn --số nguyên, trọn chẵn cặp, chẵn chòi, chẵn chục, ngày chẵn, chẵn một trăm. Chẳng --chả, không chẳng bao giờ, chẳng bù, chẳng bõ, chẳng cùng, chẳng cứ, chẳng cần, chẳng hạn, chẳng lẽ, chẳng mấy khi, chẳng những, chẳng qua, chẳng thà, chẳng

trách, cực chẳng đã. Chẫm --hoãn, chậm chẫm rãi. Chẩn --xác định chẩn bịnh, chẩn đoán, chẩn mạch; --trợ giúp chẩn bần, chẩn tế; --lấy bớt chẩn bớt tiền lương, ăn chẩn tiền huê hồng, bịnh ban chẩn. Chẩu --chúm và trề môi chẩu mỏ đấu láo, chẩu môi, chẩu mồm. Chẻ --tách ra theo chiều dọc chẻ củi, chẻ lạt, chẻ nan, chẻ làm đôi, chẻ nhỏ ra, chẻ rau muống, chẻ tre, tính chẻ sợi tóc làm hai. Chẽ chặt chẽ. Chẻm cá chẻm, bà con chem chẻm. Chẽn --quần áo chật mặc áo chẽn; --vách ngăn tấm chẽn dừng. Chễm ngồi chễm chệ. Chểnh chểnh mảng. Chỉ --ngăn, cầm cấm chỉ, đình chỉ; --mạng lịnh chỉ dụ, chỉ đạo, chỉ định, chỉ thị, phụng chỉ, sắc chỉ, thánh chỉ; --giấy tờ bài chỉ, chứng chỉ, tín chỉ; --sợi nhỏ để may, thêu chỉ hồng, chỉ len, chỉ tơ, chỉ vải, bắt chỉ, chạy chỉ, kim chỉ, ống chỉ, rút chỉ, canh tơ chỉ vải; --trỏ, hướng về chỉ chọc, chỉ dẫn, chỉ điểm, chỉ giáo, chỉ nam, chỉ nẻo, chỉ rõ, chỉ thiên, chỉ trích, chỉ trỏ, chỉ vẽ, ám chỉ, địa chỉ, tôn chỉ, chăm chỉ, cử chỉ, chỉ huy, ý chỉ, Giao chỉ, coi chỉ tay; --chị ấy ảnh và chỉ; --phạm vi hạn định chỉ có, chỉ là; --1/10 của 1 lượng hai chỉ vàng. Chĩa cuốc chĩa, cây chĩa ba; --trỏ về hướng chĩa súng vào hông, chĩa miệng vào. Chiểu --căn cứ vào chiểu chi, chiểu dụ. Chỉnh --sửa lại chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh tề, chỉnh trang, điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tu chỉnh, câu

văn chỉnh. Chĩnh --giống cái lu chĩnh đựng gạo, chĩnh rượu, chĩnh tương. Chỏ cùi chỏ, cánh chỏ. Chõ --nồi 2 tầng có lỗ ở đáy cái chõ để xôi nếp; --xen vào chõ miệng vào, chõ vào chuyện người ta; --chồm ra ngoài nhánh cây chõ ra ngoài. Choảng --đánh mạnh choảng vào đầu, choảng nhau kịch liệt. Chỏi --chống đỡ chỏi lại, chống chỏi, la chỏi lỏi. Chỏm --đỉnh, ngọn chỏm đầu, chỏm núi, lúc còn để chỏm. Chỏn lỏn chỏn. Chỏng --giơ cao lên chỏng gọng, lỏng chỏng, nằm chỏng cẳng. Chõng --giường tre nhỏ chõng tre, giường chõng, lều chõng. Chổng --vổng lên chổng gọng, chổng khu, chổng mông, ghe chổng mũi, thằng chổng chết trôi. Chỗ --nơi chốn chỗ hay, chỗ dở, chỗ làm, chỗ nào, chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ anh em với nhau, đàn bà nằm chỗ, lỗ chỗ. Chổi --đồ dùng để quét chổi chà, chổi lông gà, sao chổi, rượu chổi. Chỗi chỗi dậy, chỗi bước. Chổm lổm chổm, nợ như chúa chổm. Chở --chuyển đi chở chuyên, chở hàng, chở củi về rừng, che chở, chớn chở. Chởm --nhọn bén chơm chởm, lởm chởm. Chủ --kẻ đứng đầu chủ bút, chủ chốt, chủ động, chủ hôn, chủ hụi, chủ khảo, chủ mưu, chủ não, chủ sở, chủ sự, chủ tọa, chủ tịch, chủ trì, bá chủ, giáo chủ, minh chủ; --người có quyền sở hữu chủ điền, chủ hãng, chủ nhà, chủ nhân, chủ tiệm, điền chủ, nghiệp chủ, sở hữu chủ; --có chủ trương chủ chiến, chủ đề, chủ đích, chủ hòa, chủ kiến, chủ lực, chủ nghĩa, chủ tâm, chủ ý, chủ yếu, chủ nhật, chủ quan, chủ quyền, dân chủ, phản chủ, khổ chủ, tín chủ, thân chủ, thí chủ. Chuẩn --sửa soạn chuẩn bị, chuẩn chi, chuẩn đích, chuẩn hành, chuẩn miễn, chuẩn nhận, chuẩn phê, chuẩn tướng chuẩn úy, chuẩn y, tiêu chuẩn. Chủm --tiếng kêu khi rớt vào nước rớt nghe cái chủm. Chủn --ngắn, lùn thấp chủn, ngắn chủn. Chủng --giống, loại chủng loại, chủng sinh, chủng tộc, chủng viện, binh chủng, dị chủng, diệt chủng, đồng chủng; --trồng chủng đậu, chủng tử. Chuỗi --hột xỏ xâu chuỗi bồ đề, chuỗi hổ, chuỗi ngọc, xâu chuỗi; --thời gian chuỗi ngày, chuỗi sầu. Chuyển --làm thay đổi chuyển biến, chuyển bụng, chuyển động, chuyển mưa, lay chuyển, luân chuyển, uyển chuyển --dời, gởi đi chuyển di, chuyển đạt, chuyển đệ, chuyển giao, chuyển hoán, chuyển hướng, chuyển ngân, chuyển nhượng, chuyển tả, chuyển tiếp, chuyển vận, thuyên

chuyển. Chữ --ký hiệu ghi tiếng nói chữ Hán, chữ hiếu, chữ ký, chữ nho, chữ nôm, chữ nghĩa, chữ quốc ngữ, chữ tòng, chữ trinh, chữ viết tháu, hay chữ, mù chữ, không có một đồng một chữ. Chửa --có thai có chửa có nghén, bụng mang dạ chửa, chửa năm một, chửa hoang; --chưa chửa được, chửa rồi, chửa xong. Chữa --trị, cứu chữa bịnh, chữa cháy, chữa trị, chạy chữa; --sửa lại chữa lỗi, chữa thẹn, bào chữa, sửa chữa. Chửi --nói lời xúc phạm chửi bới, chửi bông lông, chửi đổng, chửi mắng, chửi rủa, chửi thề, chửi tưới, chửi xối, chửi xiên chửi xéo. Chửng nuốt chửng (nuốt trộng), té bổ chửng. Chững --chưa vững chững chạc, chững chàng, chập chững, lững chững. Chưởng chưởng ấn, chưởng khế, chưởng lý, chưởng quản, chấp chưởng, phim chưởng, tiểu thuyết chưởng.

D Dả dư dả Dã --làm cho bớt dã độc, dã lã, dã rượu; --buồn, mệt dã dượi; --chỗ hoang, quê mùa dã chiến, dã man, dã sử, dã thú, dân dã, sơn dã,

thôn dã, khỉ dã nhân, công dã tràng, dã tâm, trắng dã. Dải --có hình dài và hẹp dải áo, dải cờ, dải yếm, dải thắt lưng, dải sông, dải núi, dải đồi, dải đất. Dãi --nước miếng chảy nước dãi, dễ dãi, thèm nhỏ dãi, mũi dãi lòng thòng, dãi dầu mưa nắng. Dãy --hàng dài liền nhau dãy nhà, dãy núi, dãy phố, dãy dinh thự, hai dãy ghế. Dãn / Giãn --tăng độ dài dây cao su dãn (giãn), dãn (giãn) gân cốt. Dão --nước nhì, đã lạt mùi nước mắm dão, trà dão, nước cốt dão, cà phê dão. Dẫm dò dẫm, dọa dẫm. Xem thêm Giẫm, Giẫm. Dẩn câu hỏi dớ dẩn. Dẫn --dắt đi, đưa đến, dẫn chứng, dẫn dụ, dẫn đạo, dẫn điện, dẫn độ, dẫn đường, dẫn giải, dẫn hỏa, áp dẫn, chỉ dẫn, chú dẫn, tiến dẫn, tiểu dẫn, dẫn thủy nhập điền. Dẩu --dữ lắm nhiều dẩu, dẩu lên; --chìa môi ra dẩu mồm ra chê ít. Dẫu --dầu, dù dẫu cho, dẫu mà, dẫu rằng, dẫu sao. Dẫy --có nhiều lắm đầy dẫy. Dẻ da dẻ, mảnh dẻ, hột dẻ. Dẽ --sát xuống, hết xốp dẽ cứng, dẽ dặt, dẽ khắt, đất đã dẽ. Dẻo --mềm mại, bền dai dẻo dai, dẻo nhẹo, dẻo sức, mềm dẻo bánh dẻo, gạo dẻo cơm. Dể --không kính nể, khinh dể ngươi, khi dể, khinh dể Dễ --không khó dễ bảo, dễ chịu, dễ coi, dễ dãi, dễ dàng, dễ dạy, dễ dầu gì, dễ dúng gì, dễ gì, dễ hôn! dễ ợt, dễ sợ, dễ tánh, dễ thường. Dỉ --hé, hở dỉ hơi, dỉ lời, dỉ răng, dỉ tai; --nói tắt chữ "dì ấy" dỉ là vợ của dưởng. Dĩ dĩ chí, dĩ hạ, dĩ hậu, dĩ lỡ dĩ nhiên, dĩ vãng, dạn dĩ, gia dĩ, khả dĩ, sở dĩ, bất đắc dĩ, hột ý dĩ, dĩ ân báo oán, dĩ đông bổ tây, dĩ hòa vi quý, dĩ thực vi tiên . Dĩa dĩa hát, dĩa nhạc, chén dĩa, đánh sóc dĩa. Diễm --đẹp rực rỡ diễm lệ, diễm phúc, diễm tình, kiều diễm. Diễn diễn biến, diễn binh, diễn ca, diễn dịch, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn nghĩa, diễn tả, diễn tiến, diễn thuyết, diễn tuồng, diễn từ, diễn văn, diễn viên, diễn võ, diễn xuất, biểu diễn, thao diễn, trình diễn. Dĩnh --thông minh dĩnh đạt, dĩnh ngộ. Dõi --tiếp nối theo dòng dõi, nối dõi, dõi gót, theo dõi. Dỏm dí dỏm. Dỏng --dựng thẳng lên dỏng tai nghe, chó dỏng đuôi, dong dỏng cao. Dõng --mạnh mẽ dõng dạc, đứng dõng lưng Dỗng --trần truồng ở truồng chồng dỗng. Dỗ --dụ, khuyên dỗ dành, dỗ ngọt, cám dỗ, dạy dỗ, dụ dỗ, khuyên dỗ. Dỗi giận dỗi, hờn dỗi. Dổm xem Dởm Dở --đỡ lên cao, mở ra dở bổng, dở hỏng lên, dở sách ra; --trổ ra, lòi ra dở thói vũ phu, dở trò; --không hay dở ẹt, dở mạt, dở quá, dở tệ, giỏi dở, hay dở; --lỡ chừng dở bữa, dở chừng, dở hơi, dở dang, bỏ dở, lỡ dở; --không rõ tính dở dở ương ương, dở khóc dở cười, dở khôn dở dại, dở người dở ngợm, dở ông dở thằng, dở sống dở chết. Dỡ --lấy ra dỡ cơm, dỡ chà, dỡ nón, dỡ nhà, dỡ khoai, dỡ tốc, dỡ từng món, bốc dỡ hàng hoá, càn dỡ (càn

rỡ). Dởm --giả, không tốt đồ dởm không bền, mua lầm hàng dởm. Dũa, Giũa dũa cưa, dũa móng tay, giũa cưa, giũa móng tay. Dũng --mạnh, can đảm dũng cảm, dũng lực, dũng lược, dũng mãnh, dũng sĩ, dũng tướng, anh dũng, trí dũng. Duỗi --giãn ra duỗi cẳng, duỗi tay, duỗi thẳng ra. Dữ --hung bạo dữ ác, dữ dằn, dữ dội, dữ quá, dữ tợn, giận dữ, hung dữ, thú dữ; --quá lắm độc dữ, mắc dữ, nhiều dữ, xấu dữ, dữ kiện (xem thêm Giữ). Dửng --dựng lên dửng tóc gáy; --động lên dửng mỡ; --không lo tới dửng dưng.

Dưỡng --nuôi dưỡng bịnh, dưỡng dục, dưỡng đường, dưỡng già, dưỡng khí, dưỡng lão, dưỡng mẫu, dưỡng nhi, dưỡng sinh, dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thai, dưỡng thân, dưỡng tử, an dưỡng, bảo dưỡng, bổ dưỡng, bồi dưỡng, cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng cha sinh mẹ dưỡng.

Đ Đả --đánh đả đảo, đả động tới, đả hổ, đả kích, đả phá, đả thông, đả thương, ấu đả, ẩu đả, đả đớt, đon đả. Đã đã đời, đã đành, đã giận, đã khát, đã lắm, đã qua, đã rồi, đã xong, đã vậy thì, đã giỏi lại ngoan; --tiếng bảo ngưng khoan đã! chờ hết mưa đã! nghỉ cái đã! rồi làm tiếp, cực chẳng đã. Đãi --thết, xử với đãi bôi, đãi đằng, đãi khách, đãi ngộ, bạc đãi, biệt đãi, chiêu đãi, đối đãi, khoản đãi, ngược đãi, tiếp đãi, trọng đãi, đãi lịnh, ưu đãi; --trễ nải huỡn đãi, giải đãi; --sàng để gạn lọc đãi sạn, đãi cát tìm vàng, bòn tro đãi trấu, đồn đãi. Đãy --túi to bằng vải đãy gấm, đãy gạo, cắp đãy, mang đãy, chim già đãy. Đảm --nhận trách nhiệm đảm bảo, đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm; --gan dạ đảm lực, đảm lược, can đảm, khiếp đảm. Đản Phật đản, huỳnh đản, quái đản. Đảng --phe, bọn đảng cướp, đảng bộ, đảng phái, đảng trị, đảng viên; bè đảng, chính đảng, phe đảng. Đãng đãng trí, đãng tử, du đãng, lơ đãng, phóng đãng, khoáng đãng. Đảnh --phần cao nhứt đảnh núi, đảnh đầu; đỏng đảnh. Đảo --quay lộn vị trí đảo điên, đảo lộn, đảo ngược, lừa đảo; --nghiêng ngả, đổ đảo chánh, đảo loạn, áp đảo, khuynh đảo; --cù lao bán đảo, hòn đảo, quần đảo. Đẫm --lội trong nước trâu đẫm bùn. Đẵn --chặt từng đoạn đẵn cây, đẵn mía, đẵn khúc, đẵn tre. Đẳng --kéo dài ròng rã đằng đẳng mấy năm trời Đẳng --bậc, tầng đẳng cấp, đẳng hạng, bình đẳng, cao đẳng, đồng đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đăng đẳng, ở đẳng, ghế đẳng, đeo đẳng. Đẫm --ướt nhiều đẫm máu, đẫm mồ hôi, ướt đẫm; bé đi lẫm đẫm. Đẩn, Đẵn --chặt ra từ khúc từ đẩn; lẫn đẩn lờ đờ. Đẩu ghế đẩu; sao Bắc Đẩu. Đẩy --xô mạnh, xô ra đẩy cửa, đẩy lui, đẩy ra, đẩy xe, đẩy mạnh, xô đẩy, đưa đẩy, chối đây đẩy. Đẫy --hơi to, hơi mập đẫy đà, người béo đẫy. Đẻ --sanh nở đẻ chửa, đẻ con so, đẻ non, sanh đẻ, ngày sanh tháng đẻ, tiền cho vay đẻ lời, nói đỏ đẻ, tiếng mẹ đẻ. Đẽ đẹp đẽ. Đẻn --tên rắn Đẻo lẻo đẻo. Đẽo --vạt bằng búa đẽo gọt, đẽo gỗ, đẽo khoét chặt đẽo, đục đẽo. Để --nhường lại để lại giá bao nhiêu? --lưu lại để bụng, để dành, để của, để giống, để phần, để gia tài lại cho vợ con, vết thương để lại thẹo; --bỏ, thôi nhau vợ chồng để bỏ nhau; --chịu để tang, để chế; --cầm thế để áp, để đương; --chỉ mục đích cơm để ăn, nhà để ở; --thêm vào để dành, để muối, để ớt, để tiêu; --đặt vào vị trí để đâu? đễ trên bàn, để trong tủ, để chỏm, để (đề) kháng, để lộ ra, để râu, để tâm, để ý, đại để, triệt để. Để --kính nhường bậc anh hiếu để. Đễnh lơ đễnh. Đểu --lừa đảo gian trá đểu cáng, đểu giả, chơi đểu. Đĩ --gái mãi dâm đĩ điếm, đĩ thõa, đĩ tính, làm đĩ, thói đĩ bợm. Đỉa --con đỉa hút máu đỉa mén, đỉa trâu, đeo như đỉa đói, dai như đỉa, giãy như đỉa phải vôi. Đĩa --dĩa để đựng thức ăn chén đĩa, đơm cơm ra đĩa, thi ném đĩa, đĩa nhạc. Điểm điểm binh, điểm chỉ, điểm danh, điểm huyệt, điểm mặt, điểm tâm, điểm trang,

điểm tựa, chấm điểm, chỉ điểm, cực điểm, tóc điểm bạc, địa điểm, giao điểm, khởi điểm, kiểm điểm, nhược điểm, quan điểm, tô điểm, trang điểm, ưu khuyết điểm, yếu điểm trống

điểm canh. Điển điển chế, điển chương, điển cố, điển hình, điển mại, điển tích, ân điển, cổ điển, kinh điển, từ điển, tự điển cây điên điển. Điểu --loài chim ác điểu, đà điểu, hải điểu. Đỉnh --phần cao nhất đỉnh chung, đỉnh đầu, đỉnh núi, chút đỉnh, cử đỉnh, tuyệt đỉnh, cây đủng đỉnh. Đỏ --màu hồng sậm đỏ au, đỏ bừng, đỏ chói, đỏ chót, cuộc đỏ đen, lúc đỏ đèn, đỏ gay, đỏ hoe đỏ hoét, đỏ lòm, đỏ lừng, đỏ ngầu, đỏ ối, đỏ rực, đỏ ửng, số đỏ, vận đỏ. Đoản --ngắn đoản côn, đoản đao, đoản hậu, đoản kiếm, đoản kỳ, đoản mạng, đoản số, sở đoản, ăn ở đoản hậu, đoản thiên tiểu thuyết. Đỏi --dây to để buộc tàu buộc đỏi, dây đỏi, đứt đỏi, hụt đỏi, thả đỏi. Đỏm làm đỏm. Đỏng đỏng đảnh làm cao. Đổ đổ bác, đổ bể, đổ bộ, đổ chuông, đổ dồn, đổ đồng, đổ giận, đổ hào quang, đổ khùng, đổ kiểng, đổ lỗi, đổ lửa, đổ máu, đổ mồ hôi, đổ nát, đổ nhào, đổ quạu, đổ riệt, đổ ruột, đổ tội, đổ tháo, đổ thừa, đổ trút, đổ vãi, đổ vạ, đổ vỡ, đổ xô, bán đổ bán tháo, sụp đổ, nước đổ đầu vịt, sập đổ, trống đổ hồi, tứ đổ tường; Tam nguyên Yên Đổ. Đỗ --các thứ đậu hột xôi đỗ, hạt đỗ; --họ Đỗ; --trúng tuyển kỳ thi đỗ đạt, đỗ trạng, thi đỗ;--ghé lại, đậu lại đỗ xe lại, đỗ thuyền lại; -- loài chim đỗ quyên. Đổi --thay đi, dời đi đổi chác, đổi dời, đổi mới, đổi phiên, biến đổi, đổi trắng thay đen, đắp đổi, sửa đổi, trao đổi, vật đổi sao dời. Đỗi không đến đỗi, quá đỗi, đi một đỗi khá xa. Đổng đổng binh, đổng lý, chửi đổng, nhảy đông đổng; Phù Đổng Thiên Vương. Đỡ --trợ giúp đỡ dậy, đỡ đần, đỡ đẻ, bà đỡ (bà mụ), giúp đỡ, nâng đỡ, cha mẹ đỡ đầu; --hứng lấy, đón đỡ đòn, đỡ gạt, đỡ lời, đỡ ngăn, đỡ vớt, bợ đỡ; --giảm bớt đỡ bịnh, đỡ đói, đỡ khổ, đỡ ngặt, đỡ tốn, tạm đỡ. Đởm xem Đảm. Đủ --không thiếu đủ ăn, đủ dùng, đủ điều, đủ loại, đủ lông đủ cánh, đủ số, đủ sức, đủ thứ, đông đủ, đu đủ, thiếu đủ. Đũa --2 que dùng để gắp đũa bếp, đũa con, đậu đũa, chơi đánh đũa, cây so đũa, trả đũa. Đuổi --tống đi đuổi cổ, đuổi xô, xua đuổi --rượt theo đuổi bắt kẻ trộm, đeo đuổi, theo đuổi. Đủng cây đủng đỉnh. Đũng đũng quần. Đừng lững đừng lờ đờ.

E

Ẻn ỏn ẻn.

Ẻo dáng đi ẻo lả, trù ẻo.

Ễo võng kêu ễo ẹt.

Ể --muốn bịnh ể mình muốn cảm.

Ễnh --phình bụng ra ễnh bụng, con ễnh ương .

G Gả --kết hôn cho con gái gả con, gả cưới, gả bán. Gã --người đàn ông gã thiếu niên, gã kia. Gãi --cào nhẹ trên da gãi chỗ ngứa, gãi sồn sột, gãi đầu gãi tai, gãi ghẻ. Gảy, Gẩy --khảy đàn gảy đàn, đàn gảy tai trâu. Xem Khảy. Gãy, Gẫy --đứt rời ra gãy gánh giữa đường, té gãy xương, bẻ gãy, trâm gãy bình rơi; --rành mạch gãy gọn. Gẫm --ngẫm, nghĩ kỹ gạt gẫm, suy gẫm sự đời. Gẫu --góp chuyện cho vui tán gẫu, bàn gẫu.

Ghẻ --bịnh ngoài da ghẻ chốc, ghẻ hờm, ghẻ lở, ghẻ ngứa, ghẻ phỏng, gãi ghẻ; --không phải ruột thịt cha ghẻ, mẹ ghẻ, dì ghẻ, dượng ghẻ, con ghẻ; --đối xử lạnh nhạt ghẻ lạnh. Giả --không thực giả bộ, giả cầy, giả chước, giả danh, giả dạng, giả dối giả đò, giả mạo,

giả sử, giả tảng, giả tạo, giả thiết, giả thuyết, giả thử, giả tỉ, giả trang, giả trá, giả vờ, bạc giả, thiệt hay giả? --kẻ, người diễn giả, độc giả, học giả, ký giả, khán giả, soạn giả, sứ giả, tác giả, thính giả, thức giả, trưởng giả, vương giả, ác giả ác báo, giả lả, hoặc giả, khá giả. Giả --hoàn lại, xem Trả. Giã giã biệt, giã gạo, giã từ, giặc giã, giòn giã, giục giã, thuốc giã độc. Giải --nói rỏ, thoát ra khỏi giải đáp, giải nghĩa, giải thích, giải bài toán, biện giải, chú giải, giảng giải, phân giải, giải cứu, giải lời thề, giải oan, giải ngũ, giải tỏa, giải nghệ, giải phóng, giải thoát, giải trừ, giải vây --tranh thưởng giải thưởng, tranh giải, giựt giải quán quân; --đưa đến nơi nào đó giải giao, giải tù, áp giải; --làm cho dịu bớt giải buồn, giải độc, giải hòa, giải khát, giải khuây, giải khổ, giải lao, giải sầu, giải nhiệt, giải phiền, mồm loa mép giải, giải pháp, giải phẫu, giải quyết, giải tán, giải thể, giải trí. Giãi --bày tỏ lòng mình giãi tỏ, giãi bày tâm sự, giãi dạ trung thành, giãi bày nỗi oan ức. Giãy, Giẫy --cựa quậy mạnh giãy chết, giãy đành đạch, giãy giụa, giãy nảy, giãy tê tê, giãy khóc, cá giãy trên thớt. Giảm --làm cho bớt giảm bịnh, giảm giá, giảm hình, giảm khinh, giảm sút, giảm thọ, giảm tội, giảm thiểu, giảm thuế, ân giảm, tăng giảm, tài giảm, thuyên giảm, gia giảm. Giản --sơ lược, dễ hiểu giản dị, giản lược, giản tiện, giản yếu, đơn giản, Phan Thanh Giản. Giãn co giãn, nới giãn, thun giãn (xem thêm Dãn). Giảng --giải thích giảng bài, giảng dạy, giảng đạo, giảng đường, giảng giải, giảng hòa, giảng sư, giảng viên. Giảo --gian xảo, lọc lừa giảo hoạt, giảo quyệt, gian giảo; --thắt, cột giảo ải (thắt cổ mà chết) giảo quyết, xử giảo --so sánh giảo giá, giảo tự. Giãy --cựa quậy mạnh cá giãy trên thớt, giãy chết, giãy giụa, giãy nảy. Giẫm, Giẫm --đạp lên giẫm bấy, giẫm bẹp, giẫm bùn, giẫm chân, giẫm nát, giẫm lên. Giẫy --cào cho sạch giẫy cỏ, giẫy mả; giẫy giụa (giãy giụa), giẫy nẩy (giãy nãy). Giẻ --vải cũ để lau chùi giẻ lau, giẻ rách, nùi giẻ, xé giẻ. Giễu --đùa bỡn, làm trò giễu cợt, chế giễu, hề giễu, nói giễu. Giỏ --đồ đan để đựng giỏ bội, giỏ cá, giỏ cần xé. Giỏi --có tài, hay giỏi giang, giỏi giắn, học giỏi, mạnh giỏi, tài giỏi. Giỏng --đưa lên con chó giỏng đuôi lên, giỏng tai mà nghe. Giỗ --lễ cúng ngày chết giỗ chạp, giỗ quải, giỗ tổ, đám giỗ, ăn giỗ. Giở --mở ra giở từng trang sách, giở mánh khóe lừa bịp, giở thủ đoạn, giở trò, giở giọng đe dọa --trở giở chứng (trở chứng), giở mình (trở mình) giở mặt (trở mặt) giở quẻ (trở quẻ) giở giời (trở trời). Giỡn --đùa, chọc cho vui giỡn cợt, giỡn chơi, giỡn hớt, giỡn mặt, cười giỡn, đùa giỡn, nói giỡn, trững giỡn (Xem Rỡn). Giũ --rung cho sạch giũ áo, giũ bụi, giặt giũ, giũ sạch nợ trần, chim giũ lông, Ngọc Hoàng giũ sổ (xem thêm Rũ). Giũa --mài cho láng cái giũa, mài giũa, giũa cưa, giũa móng tay. Giữ --cất lấy, theo đúng giữ của, giữ giá, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lễ, giữ miếng, giữ mình, giữ ý, cầm giữ, canh giữ, chống giữ. Giữa --trung tâm giữa chừng, giữa dòng, giữa đường, giữa tháng, giữa vời, chính giữa, cửa giữa, kẽ giữa, khúc giữa. Gõ --đập nhẹ vào cho ra tiếng gõ cửa, gõ mõ, gõ nhịp; --loại gỗ quý cây gõ (gỗ gụ), bộ ngựa gõ Gỏi --tên món ăn ăn gỏi, gỏi gà, gỏi sứa, gỏi tôm thịt. Gỏng gắt gỏng. Gổ gây gổ. Gỗ gỗ quý, gỗ gụ, gỗ tạp, đốn gỗ, khúc gỗ, tượng gỗ. Gở --điềm không lành điềm gở, nói gở, quái gở. Gỡ --làm cho hết rối gỡ rối, gỡ đầu, gỡ tội; --vớt lại gỡ canh bạc, gỡ gạc, gỡ thua, cạy gỡ. Gởi, Gửi gởi gắm, gởi lại, gởi thơ, gởi rể, gởi lời thăm, gởi thân đất khách, gởi trứng cho ác, chọn mặt gởi vàng, ăn gởi nằm nhờ. Gũi gần gũi.

H Hả --tiếng hỏi vậy hả? tới rồi hả? --tiếng cười cười ha hả, hỉ hả; --mở ra đau chân hả miệng, hả miệng mắc quai; --thỏa lòng hả dạ, hả giận, hả hê, hả hơi, hả lòng. Hải --biển

hải cảng, hải chiến, hải đảo, hải lý, hải ngoại, hải phận, hải quan, hải quân, hải sản, hải tặc, hải triều, đại hải, hàng hải; -- tên cây hải đường; --tên xứ Hải Dương, Hải Phòng, Long Hải, Phước Hải. Hãi --sợ hãi hùng, kinh hãi, sợ hãi. Hãm --ép bức đễ hại hãm địch, hãm đồn, hãm hại, hãm hiếp, hãm tài, hãm thành, hãm trận; --giữ lại, cầm lại cầm hãm, giam hãm, hãm xe lại, hãm máy. Hãn --mồ hôi phát hãn, xuất hãn; --hung dữ hung hãn; --ít có hãn hữu. Hảng bộ hỉnh hảng (điếc), đứng chàng hảng. Hãng --nhà buôn lớn hãng buôn, hãng tàu, hãng xưởng. Hảnh --hé trời hảnh nắng. Hãnh hãnh diện, kiêu hãnh. Hảo --tốt hảo hán, hảo hạng, hảo sự, hảo tâm, hảo ý, bất hảo, hòa hảo, tuyệt hảo. Hão --vô ích lo hão, tiếc hão, hão huyền. Hãy --tiếng sai bảo hãy chăm học, hãy cẩn thận, hãy gác bỏ ngoài tai --vẫn hãy còn, trời hãy còn mưa --tạm thời hãy biết thế đã. Hẳm --hõm sâu xuống bực hẳm, hẳm đứng. Hẩm --hư, hết ngon gạo nầy đã hẩm; --không ai để ý hẩm hiu, hẩm hút; dọa hẩm, hâm hẩm. Hẳn hẳn hoi, ắt hẳn, bỏ hẳn, chắc hẳn, điều đó đã hẳn, bịnh chưa dứt hẳn, không hẳn như thế, xong hẳn. Hẵng --tiếng bảo: hãy hẵng làm việc nầy đã! rồi hẵng hay! ăn xong hẵng đi! Hẩy --đẩy ra, hất ra hẩy đít, hẩy tay ra, gió hây hẩy. Hẻ --đường hở nhỏ lỗ hẻ, kẹt hẻ, ngồi chè hẻ. Hẻm --lối đi hẹp đường hẻm, ngõ hẻm, xó hẻm, nhà ở trong hẻm, hang cùng ngõ hẻm. Hẻo --vắng hẻo lánh. Hể --thỏa lòng, vui vẻ nói cười hể hả. Hễ --nếu mà hễ mà, hễ có tiền thì mua được. Hển --thở nhiều thở hào hển, thở hổn hển. Hỉ hỉ hả, hỉ mũi, hỉ sự, hỉ tín, hỉ xả, báo hỉ, cười hi hỉ, cung hỉ, hoan hỉ, hủ hỉ, song hỉ, chi rứa hỉ? vui quá hỉ! Hiểm --nguy, độc hiểm ác, hiểm địa, hiểm độc, hiểm họa, hiểm hóc, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiểm trở, hiểm yếu, bụng hiểm, chỗ hiểm, ớt hiểm, thâm hiểm, thoát hiểm. Hiển --sáng sủa, vẻ vang hiển đạt, hiển hách, hiển hiện, hiển linh, hiển nhiên, hiển thánh, hiển vi, hiển vinh. Hiểu --thấu rõ, biết hiểu biết, hiểu lầm, hiểu ngầm, chậm hiểu, dễ hiểu, thông hiểu. Hỉnh --phồng lên hỉnh mũi, mùi hinh hỉnh. Hỏ ngồi chò hỏ. Hoả --lửa, gấp hoả bài, hoả công, hoả châu, hoả diệm sơn, hoả đầu quân, hoả hoạn, hoả lò, hoả lực, hoả mai, hoả mù, hỏa ngục, hỏa pháo, hoả tai, hoả táng, Hoả Tinh, hoả tiễn, hoả thiêu, hoả tốc, hoả xa, Bà hoả, cứu hoả, dẫn hoả, dầu hoả, hương hoả, phát hoả, phóng hoả, tá hoả, tàu hoả. Hoải --mệt mỏi bải hoải. Hoãn --chậm lại, không gấp hoãn binh, hoãn dịch, hoãn đãi, hoà hoãn, tạm hoãn, trì hoãn. Hoảng --sợ sệt hoảng hồn hoảng vía, hoảng hốt, hoảng sợ, khủng hoảng, kinh hoảng, la hoảng, mê hoảng. Hoãng, Hoẵng --loại hưu nhỏ chạy mau như hoẵng. Hoảnh --ráo nước ráo hoảnh. Hỏi --xin cho biết hỏi cung, hỏi han, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi vợ, ăn hỏi, lễ hỏi, tra hỏi, xét hỏi, bánh hỏi, chõi hỏi, dấu hỏi, đòi hỏi, vay

hỏi. Hỏm --lõm sâu và hẹp sâu hỏm, hỏm xuống. Hõm --khuyết sâu vào mắt hõm vì thiếu ngủ. Hỏn --đỏ lợt trẻ mới sanh đỏ hỏn. Hỏng --hư, thi rớt hỏng bét, hỏng mất, hỏng thi, hỏng việc, xôi hỏng bỏng không; --cao khỏi mặt đất hỏng cẳng, nhẹ hỏng, dở hỏng, treo hỏng lên. Hổ --thẹn, tủi hổ ngươi, hổ thẹn, tủi hổ, xấu hổ; --cọp hổ báo, mãnh hổ, hổ khẩu, hổ phách, bảng hổ đề danh, làm hùm làm hổ, cao hổ cốt, rắn hổ. Hỗ --lẫn nhau hỗ tương, hỗ trợ, hỗ giá viên. Hổi --nóng còn lên hơi bánh còn nóng hổi. Hỗi --hồi nãy (nói tắt) hỗi giờ (hồi nãy tới bâygiờ) hỗi ôi! Hổm --hôm ấy bữa hổm, hổm rày. Hổn thở hổn hển. Hỗn --vô lễ, xấc láo hỗn ẩu, hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược, làm hỗn, nói hỗn; --lộn xộn hỗn chiến, hỗn độn, hỗn hợp, hỗn loạn, hỗn tạp. Hổng --không kín trống hổng,

lỗ hổng; --không nói hổng được, hổng biết. Hở --không kín hở cửa, hở hang, hở môi, hở răng, để hở, hăm hở, hớn hở, kẽ hở, khe hở, lỗ hở, sơ hở, áo hở lưng, làm không hở tay. Hỡ hực hỡ. Hởi --vui dạ hởi dạ, hởi lòng. Hỡi --tiếng than hỡi ôi! hỡi đồng bào! trời ơi đất hỡi. Hởn --vui mừng hí hởn. Hủ --cũ kỹ hủ bại, hủ hỉ, hủ hoá, hủ lậu, hủ nho, hủ tiếu, hủ tục, đậu hủ. Hũ --lu nhỏ bé miệng hũ gạo, hũ mắm, hũ rượu, cổ hũ cau, cổ hũ dừa. Hủi hất hủi, cùi hủi, phong hủi. Hủng --lún xuống chỗ hủng. Hủy --phá, bỏ hủy bỏ, hủy diệt, hủy hoại, hoài hủy, phá hủy, thiêu hủy, tiêu hủy. Huyễn huyễn hoặc, đồn huyễn. Hử --hở? hả? đi đâu hử? không đi hử? mới về tới hử? Hữ ừ hữ, hữ hẽ. Hửng --hừng trời hửng sáng, hí hửng. Hững hững hờ. Hưởng --có được cho mình hưởng dụng, hưởng lạc, hưởng lộc, hưởng phước, hưởng thụ, hưởng ứng, ảnh hưởng, âm hưởng, cộng hưởng. Hữu --có hữu danh, hữu dụng, hữu duyên, hữu hạn, hữu hình, hữu ích, hữu sản, hữu tài, chấp hữu, chiếm hữu, cố hữu, cộng hữu, quyền sở hữu, hữu xạ tự nhiên hương; --bên tay mặt hữu dực, hữu ngạn, hữu phái, cực hữu, tả hữu; --anh em bạn ái hữu, bằng hữu, đạo hữu, giáo hữu, tình bằng hữu, hữu nghị. Hỷ, Hỉ hỷ sự, hỷ tín, hỷ xả, báo hỷ, cung hỷ, hoan hỷ, song hỷ; hỷ hả, hỷ mũi, vui quá hỷ.

I

Ỉ --hơi ướt ẩm ỉ, i ỉ, ỉ ỉ; --ngầm ngầm đau âm ỉ, trời âm ỉ; --kêu than năn nỉ ỉ ôi.

Ĩ ầm ĩ, òn ĩ.

Ỉa --đi tiêu, đại tiện ỉa chảy.

Ỉm cửa đóng im ỉm

Ĩnh con ĩnh ương ãnh ương

Ỉu --bị ẩm làm cho mềm iu ỉu.

Y Ỷ --cậy thế, dựa vào ỷ giàu, ỷ giỏi, ỷ lại, ỷ tài, ỷ quyền, ỷ thế, ỷ y. Yểm --trợ giúp yểm hộ, yểm trợ; --ém, ếm yểm bùa, yểm tài, yểm trừ Yểu --chết non yểu tướng, chết yểu; --mềm mại thướt tha yểu điệu.

K Kẻ --người kẻ cả, kẻ cắp, kẻ gian, kẻ hèn, kẻ nghèo, kẻ thù; --vẽ, gạch hàng kẻ chữ, kẻ lông mày, giấy có kẻ hàng, thước kẻ; --bới ra kẻ vạch, tánh ưa kẻ xấu người ta. Kẽ --khe nhỏ, chỗ hở kẽ cửa, kẽ tay, cặn kẽ, giữ kẽ, xen kẽ. Kẽm --kim loại trắng dây kẽm gai, mái kẽm, mỏ kẽm, thùng bằng kẽm, tiền kẽm, tráng kẽm. Kẻng --diện sang ăn mặc kẻng. Kẻo --không thế thì phải chăm học kẻo dốt, mau mau kẻo trễ. Kẽo tiếng võng kẽo kẹt. Kể --thuật lại, coi như kể chuyện, kể chết, kể công, kể lể, kể như, kể ơn, kể ra, kể rõ, kể trên, chẳng kể, cứ kể là, khóc kể, không đáng kể. Kỉa hôm kỉa hôm kia. Kiểm --xem lại, soát lại kiểm chứng, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm đốc, kiểm kê, kiểm lại, kiểm lâm, kiểm nghiệm, kiểm nhận, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm tra. Kiểng --cảnh, cây nhỏ cây kiểng, chơi kiểng, trồng kiểng, kiểng chùa, một kiểng hai quê; --chuông nhà thờ đổ kiểng, kiểng chuông báo hiệu. Kiễng --nhón kiễng chân, kiễng gót. Kiểu kiểu cách, kiểu cọ, kiểu mẫu, kiểu vở, chén kiểu, dĩa kiểu. Kĩu tiếng võng đưa kĩu kịt. Kỉnh --kính, tôn trọng kỉnh làm anh, kỉnh nhường. Kỷ, Kỉ kỷ vật, kỷ yếu, kỷ lục; --thân mình ích kỷ, tự kỷ, tri kỷ, vị kỷ; --phép tắc bắt buộc kỷ luật, kỷ cương; --chỉ thời gian kỷ niệm, kỷ nguyên, niên kỷ, thế kỷ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu; --ghế ngồi, mâm nhỏ ghế trường kỷ, kỷ trà. Kỹ, Kĩ --nghề kỹ nghệ, kỹ sư, kỹ thuật, kỹ xảo; --gái đĩ thõa kỹ nữ, ca kỹ, kỹ viện; --mất nhiều

công kỹ càng, kỹ lưỡng, nhìn kỹ, ăn no ngủ kỹ.

Kh

Khả --có thể khả ái, khả dĩ, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ố, khả quan, bất khả kháng, vô kế khả thi.

Khải khải hoàn, khải hoàn môn

Khảy khảy đờn, khảy móng tay; cười khảy.

Khảm khảm xa cừ, khảm vàng, tâm khảm, quẻ Khảm.

Khản --khô ráo khản cổ, khản tiếng.

Khảng ăn nói khảng khái.

Khảnh --nhỏ thó dáng người mảnh khảnh.

Khảo --tra xét khảo chứng, khảo cổ, khảo của, khảo cứu, khảo duyệt, khảo giá, khảo hạch, khảo nghiệm, khảo sát, khảo thí, khảo xét, chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, tra khảo. Khẳm --nặng và đầy thuyền chở khẳm. Khẳn khẳn tính (gắt gỏng); mùi khăn khẳn. Khẳng --gầy còm khẳng kheo, khẳng khiu; --thừa nhận là đúng khẳng định. Khẩn --khai phá đất hoang khẩn điền, khẩn hoang, khai khẩn, trưng khẩn; --cầu xin khẩn cầu, khẩn khoản, khẩn nguyện, khẩn yếu; --gấp khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, thượng khẩn, tối khẩn. Khẩu --miệng khẩu cung, khẩu đại bác, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu lịnh, khẩu phần, khẩu phật tâm xà, khẩu súng, khẩu thiệt, khẩu truyền, khẩu ước, khẩu thuyết vô bằng, khẩu vị, á khẩu, hải khẩu, cấm khẩu, cửa khẩu, già hàm lão khẩu, hộ khẩu khai khẩu, nhân khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu. Khẻ --đánh cho bể lần lần khẻ lần, khẻ miểng sành; --đánh nhẹ vào phạt khẻ tay, khẻ chân. Khẽ --nhè nhẹ khẽ gật đầu, nói khẽ, hỏi khẽ, khe khẽ. Khểnh nằm khểnh, răng khểnh, đi khấp khểnh. Khểu đi khất khểu. Khỉ khỉ cùi, khỉ dộc, khỉ đột, khỉ khô, khỉ khọn, khỉ mốc, rõ khỉ, thằng khỉ, nơi khỉ ho cò gáy, rung cây nhát khỉ, cây cầu khỉ. Khỉa --liên tiếp thua khỉa ba bàn, trúng khỉa hai bàn. Khiển --sai khiến, trách điều khiển, khiển trách, tiêu khiển. Khiễng --bên cao bên thấp khiễng chân, khập khiễng. Khỉnh kháu khỉnh, khinh khỉnh. Khỏ --đánh nhẹ vào khỏ cửa, khỏ đầu, khỏ mõ, khỏ nhịp. Khoả khoả nước, khoả mặt, khỏa cho bằng mặt, khoả lấp, khuây khoả, khoả thân. Khoải khắc khoải. Khoản khoản đãi, bồi khoản, điều khoản, khẩn khoản, lưu khoản, tài khoản, tồn khoản, từng khoản. Khoảng khoảng cách, khoảng đời, khoảng ba giờ khuya, khoảng chừng, khoảng đường, khoảng trống, khoảng thời gian, khoảng khoát. Khoảnh khoảnh đất, khoảnh khắc, khoảnh ruộng, thành khoảnh. Khoẻ --mạnh, không đau khoẻ ăn, khoẻ khoắn, khoẻ mạnh, khỏe ru, khoẻ thân, bổ khoẻ, sức khoẻ, người bịnh đã khoẻ, nghỉ khoẻ, thuốc khoẻ. Khỏi --không còn khỏi bịnh, khỏi cần, khỏi lo, khỏi nói, khỏi sợ, chạy khỏi, đi khỏi, qua khỏi, thoát khỏi, tránh khỏi, trốn khỏi, tai qua nạn khỏi. Khỏng lỏng khỏng Khổ khổ ải, khổ chủ, khổ công, khổ dịch, khổ giấy, khổ hạnh, khổ hình, khổ não, khổ nạn, khổ nhọc, khổ nhục, khổ sai, khổ sở, khổ tâm, khổ thân, khổ vải, bề khổ, bể khổ, cùng khổ, cơ khổ, cực khổ, cứu khổ, đồ khổ, gian khổ, hẹp khổ, khắc khổ, khốn khổ, khuôn khổ, lao khổ, nỗi khổ, nghèo khổ, quá khổ, rộng khổ, tố khổ, sầu khổ, trái khổ qua. Khổn nguy khổn, vây khổn. Khổng Khổng Tử, Khổng Minh, Khổng giáo, Khổng Mạnh, cửa Khổng sân Trình; khổng lồ; --không khổng (hổng) chịu. Khởi --bắt đầu khởi

chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi hành, khởi hấn, khởi loạn, khởi nghĩa, khởi phát, khởi sự, khởi thảo, khởi thủy, khởi tố, khởi xướng, hứng khởi, phấn khởi, quật khởi, sơ khởi, mừng khấp khởi.

Khuẩn vi khuẩn.
Khủng --sợ hãi khủng bố, khủng hoảng, khủng khiếp, kinh khủng.
Khuyển --chó khuyển mã, khuyển ưng.
Khuỷnh khuỷnh đất (xem Khoảnh).
Khuỷu khuỷu tay, đường đi khúc khuỷu
Khử --trừ, bỏ đi khử độc, khử tà, trừ khử, khử thổ, khử trùng.
L Lả --yếu sức đói lả, mệt lả; --không đứng đắn lả lơi, lả lúa, lả lướt, ẻo lả; --rách, tét té lả đầu gối; --rời rạc mưa rơi lả tả. Lã nước lã, làm ăn lỗ lã, lệ rơi lã chã. Lải nói lải nhải. Lãi lỗ lãi, lời lãi, tiền lãi, lấy công làm lãi, cho vay nặng lãi, lãi suất; --giun trong ruột lãi đũa, lãi kim, sán lãi, sên lãi, con lãi. Lảy, Lẩy --dùng tay tách ra lảy bắp, lảy đậu, lảy lá, lảy cò súng. Lảm nói lảm nhảm, nhai lổm lảm. Lãm duyệt lãm, lịch lãm, nhàn lãm, triển lãm. Lãn thợ lãn công đòi lên lương Lảng lảng cảng, lảng ồ, lảng tai, lảng nhách, lảng tránh, lảng vảng, lảng xẹt, lảng sang chuyện khác, lảng đi nơi khác, lơ lảng, khuây lảng, lỉnh lảng, xao lảng, bảng lảng. Lãng --không bó buộc lãng du, lãng đãng, lãng mạn, lãng phí, lãng quên, lãng tử. Lảnh --âm thanh cao lanh lảnh, lảnh lót. Lãnh lãnh chúa, lãnh cung, lãnh đạm, lãnh giáo, lãnh hội, lãnh lương, lãnh nợ, lãnh thổ, lãnh thưởng, lãnh vực, bản lãnh, bảo lãnh, cương lãnh, hàng lãnh, phát lãnh, quần lãnh; --chức quan lãnh binh, lãnh sự; --đứng đầu lãnh đạo, lãnh tụ, thống lãnh, thủ lãnh. Lảo lảo đảo. Lão --già lão ấu, lão bá, lão bộc, lão gia, lão già, lão khẩu, lão luyện, lão phu, lão thành, lão trượng, cây đã lão, dưỡng lão, nguyệt lão, ra lão, trưởng lão; Lão Tử, Lão giáo. Lảu --thuộc làu lảu thông, thuộc lảu. Lẳn --săn chắt béo lẳn, đôi vai tròn lẳn; lẳn mẳn. Lẳng lẳng lặng, khu lẳng, lủng lẳng, lẳng nhẳng; --khêu gợi lẳng lơ, cặp mắt lẳng, cười lẳng, tánh lẳng. Lẳm --giữ chặt lăm lẳm. Lẩm lẩm bẩm, lẩm nhẩm, lẩm rẩm, chưa già mà đã lẩm cẩm. Lẫm ắp lẫm, lẫm lúa, lẫm liệt, mới biết đi lẫm đẫm, oai phuông lẫm lẫm. Lẩn lẩn khuất, lẩn lút, lẩn núp lẩn quẩn, lẩn quất, lẩn thẩn, lẩn tránh, lẩn trốn. Lẫn cả tôi lẫn anh, giúp lẫn nhau, trộn lẫn; --lầm lộn, hay quên già lẫn, lẫn lộn, lầm lẫn, lú lẫn, nói lẫn. Lẩu lẩu cá, lẩu lươn, nấu lẩu, ăn nói lẩu bẩu. Lẩy run lẩy bẩy, lẩy cò súng, lẩy (trích ra) một câu Kiều. Lẫy lẫy lừng, lộng lẫy, cãi lẫy, nói lẫy, lẫy nỏ, giận lẫy. Lẻ --không đủ đôi lẻ bạn, lẻ bầy, lẻ loi, lẻ tẻ, bán lẻ, chẵn lẻ, tiền lẻ, một trăm lẻ năm, số lẻ.

Lẽ lấy lẽ, phận lẽ mọn, vợ lẽ, lặng lẽ; --cái lý phải vậy lẽ dĩ nhiên, lẽ nào, lẽ phải lẽ ra, lẽ sự, lẽ thường, cãi lẽ, có lẽ, chẳng lẽ, đủ lẽ, hợp lẽ, không lẽ, lý lẽ, quá lẽ, trái lẽ. Lẻm --bén lắm sắc lẻm, lem lẻm. Lẻn --lén, lỏn đi lẻn trốn, lẻn đi mất, trộm lẻn vào nhà; --rụt rè cười lỏn lẻn, bộ xẻn lẻn. Lẽn --dáng hổ thẹn bẽn lẽn. Lẻng kẻng --tiếng khua Lẻo lẻo lự, lẻo mép, hớt lẻo, lỏng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo, chối leo lẻo, nước trong leo lẻo. Lẽo lạnh lẽo, lạt lẽo, lẽo đẽo. Lể --dùng vật nhọn cạy lên cắt lể, lể gai, lể mụn, lể ốc bà thầy lể đẹn, dùng kim lể cái dằm ra, kể lể. Lễ --có phép tắc lễ độ, lễ phép, giữ lễ, ngày lễ, nghỉ lễ, thi lễ; --đem tài vật để cầu lễ cưới, lễ hỏi, lễ lộc, lễ vật, dâng lễ, sính lễ, lễ mễ --bày tỏ kính ý lễ bái, lễ bộ, lễ giáo, lễ nghi, lễ nghĩa, lễ nhạc, lễ phục, hành lễ, miễn lễ, tế lễ, thất

lễ, vô lễ. Lễn lễn thễn Lểnh lểnh lảng, sâu bò lểnh nghểnh. Lẩu nhọn lẩu, lẩu ngoài da, may lẩu mũi kim, lẩu lảo, bập lẩu. Liễm nguyệt liễm, niên liễm, hưu liễm, thâu liễm. Liễn liễn trướng, liễn đối, viết liễn, treo liễn, dán liễn, đôi liễn cẩn. Liểng thua xiểng liểng. Liễu liễu ngõ hoa tường, liễu bồ, liễu yếu đào tơ, bông tai lá liễu, dương liễu, mày lá liễu, bịnh hoa liễu, kết liễu. Lỉnh lỉnh kỉnh, lỉnh lảng, lỉnh nghỉnh, láu lỉnh, nó lỉnh đâu mất rồi? Lĩnh, Lãnh lĩnh giáo, lĩnh hội, lĩnh lương, lĩnh nợ, lĩnh ý, lĩnh thưởng, lĩnh vực, liều lĩnh, quần lĩnh. Lỏ --trợn lên lỏ mắt ngạc nhiên. Lõ --lồi lên, ló ra mũi lõ. Loã loã lồ, loã thể, đồng loã, tóc loã xoã. Loãng --không đặc mực loãng, máu loãng, pha loãng, cháo loãng. Lỏi len lỏi, lòn lỏi, luồn lỏi, trọi lỏi, thằng lỏi con. Lõi lõi cây, lõi bắp, lõi đời, lọc lõi, ăn chơi đã lõi, lõi dầu hơn giác gụ, tiếng Nôm Lõi. Lỏm --lén lút học lỏm, nghe lỏm. Lõm --thụt vào má lõm đồng tiền, rơi lõm bõm, lõm chuối, giữa lõm, lồi lõm. Lỏn lỏn cửa sau, lỏn chỏn, lỏn đi, lỏn lẻn, lỏn tỏn, lỏn vào, thon lỏn, quần xà lỏn. Lỏng lỏng chỏng, lỏng khỏng, lỏng ngỏng, lỏng le, lỏng lẻo, cái lỏng bỏng, buộc lỏng, cháo lỏng, đặc lỏng, giam lỏng, nắm lỏng, thả lỏng, mối dây lỏng. Lõng nồi canh lỏng bỏng, lõng thõng, lạc lõng. Lổng lổng chổng, lêu lổng, trống lổng. Lỗ bùa lỗ ban, lỗ đầu, lỗ nẻ, lỗ hang, lỗ hổng, lỗ kim, lỗ lã, lỗ lời, lỗ mãng, lỗ miệng, lỗ mộng, lỗ mũi, lỗ tai, đồ lỗ bộ, đào lỗ, giùi lỗ, khoét lỗ, lủng lỗ, thô lỗ, xoi lỗ, gần xuống lỗ, ăn bữa giỗ lỗ bữa cày. Lỗi --sai, điều quấy lỗi duyên, lỗi đạo làm con lỗi hẹn, lỗi lạc, lỗi lầm, lỗi thời, cung đàn lỗi nhịp bắt lỗi, chữa lỗi, chịu lỗi, đổ lỗi, hối lỗi, phạm lỗi, sửa lỗi, tha lỗi, thứ lỗi, tội lỗi, xin lỗi. Lổm lổm chổm, lổm ngổm lổm lảm. Lổn lổn ngổn, khua lổn cổn. Lở --sứt ra, rớt ra núi lở, đê lở, vỡ lở, xoi lở trời long đất lở; --bị ghẻ khoét lở loét, lở lói, ghẻ lở.

Lỡ lỡ bữa, lỡ bước, lỡ cỡ, lỡ cuộc, lỡ chừng, lỡ dịp, lỡ dở, lỡ duyên, lỡ đường, lỡ làng, lỡ lời, lỡ thời, lỡ tay, lỡ tàu, lỡ lầm, dĩ lỡ. Lởm đá lởm chởm. Lởn lởn vởn. Lũ bè lũ, cả lũ, lam lũ, lũ lụt, mưa lũ, lũ kiến đàn ong, lũ lượt, nước lũ, từng lũ. Lủa lủa tủa . Lủi lủi đi, lủi mất, lủi vô bụi, lủi thủi, lủi trốn, lẳm lủi, trụi lủi, rau húng lủi. Luỗi --mệt quá sức đói luỗi, mệt luỗi. Lủm --ăn gọn cả miếng bốc lủm, làm không đủ lủm. Lủn --ngắn, vụn, nhỏ. áo ngắn lủn củn, thấp bé lủn củn, lủn mủn lẳn mẳn. Lũn mềm lũn (mềm nhũn) Lủng lủng lẳng, lủng lỉnh, nội bộ lủng củng, đồ đạc lủng củng, câu văn lủng củng, lung lơ lủng lưởng; --thủng lủng lỗ, chọc lủng, đâm lủng, xoi lủng, quần lủng đáy. Lũng thung lũng, lũng đoạn. Luỹ tích luỹ, luỹ thừa, luỹ tiến, luỹ tre xanh; --thành, rào chiến luỹ, đồn luỹ, hào luỹ, thành luỹ. Lử --lả đói lử, mệt lử, nhọc lử, say lử. Lữ lữ điếm, lữ đoàn, lữ hành, lữ khách, lữ quán, lữ thứ, lữ xá, quân lữ. Lửa lửa củi, lửa dục, lửa hận, lửa lòng, lửa trại, bén lửa, binh lửa, chữa lửa, dế lửa dầu lửa, dừa lửa, đá lửa, kiến lửa, nảy lửa, núi lửa, nằm lửa, nhạy lửa, xe lửa, nhúm lửa, bò cạp lửa, rắn hổ lửa, thổi lửa, thử lửa, tánh nóng như lửa. Lữa cứ lần lữa mãi. Lửng bỏ lửng, lấp lửng, lơ lửng, lưng lửng, quên lửng, ăn lửng dạ, treo lửng lơ. Lững mặt đỏ lững (đỏ lưỡng), sưng đỏ lững, lững chững, lững đững lờ đờ, lắc lơ lắc lững, lơ lững, lững lờ, đi lững thững, lững thờ lững thững. Lưỡi lưỡi bào, lưỡi cày, lưỡi gà, lưỡi câu, lưỡi cưa, lưỡi lê, lưỡi dao, lưỡi gươm, lưỡi hái, lưỡi khoan, lưỡi không xương, trăng lưỡi liềm, đầu môi chót lưỡi, miệng lằn lưỡi mối, nón lưỡi trai, cá lưỡi trâu. Lưỡng đỏ lưỡng, kỹ lưỡng; --hai, một đôi lưỡng ban, lưỡng cực, lưỡng diện, lưỡng lự, lưỡng quyền, lưỡng thể, lưỡng toàn, lưỡng ước, lưỡng viện quốc hội, nhất cử lưỡng tiện, tấn thối lưỡng nan, lưỡng đầu thọ địch.

M Mả --chỗ chôn người chết mả mồ, bốc mả, đào mả, giẫy mả, gà mở cửa mả, mèo mả gà đồng. Mã --đồ bằng giấy để đốt cúng đồ mã, đốt mã, hàng mã, thợ mã, vàng mã; --dáng bề ngoài gái ra mã, trổ mã, tốt mã rã đám; --ngựa binh mã, phò mã, kỵ mã, khuyển mã, xe song mã, hát bài tẩu mã, mã thượng anh hùng, trường đồ tri mã lực; --tên cây, tên bịnh cây mã đề, cây mã tiền, bịnh xỉ tẩu mã; --dấu hiệu mật mã, mã số, mã tự; --tên đá quý mã não; --tên xứ Mã-Lai, La-Mã; bắn mã tử, dao mã tấu. Mải --ham mê, cứ mải ham chơi, mải học, mải mê, mải miết, mải lo. Mãi --luôn luôn, hoài mãi mãi, nói mãi, chờ mãi tới khuya, nghĩ mãi không ra; --mua bán (Mại) mãi dâm, mãi lộ, mãi võ, tạo mãi, thương mãi. Mảy mảy may, mảy lông, ngồi tréo mảy.

Mãn --trọn, đầy đủ mãn cuộc, mãn đời, mãn hạn, mãn khóa, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn nguyện, mãn nhãn, mãn phần, mãn tang, mãn tiệc, bất mãn, nhân mãn, sung mãn, tự mãn, thỏa mãn, viên mãn; Mãn-Châu, Mãn Thanh. Mảng mảng lo chơi quên học, tróc một mảng da, chiếc mảng (cái bè nhỏ), trái mảng cầu, bén mảng, chểnh mảng. Mãng ăn nói lỗ mãng. Mảnh mảnh bằng, mảnh chiếu, mảnh giấy, mảnh giẻ, mảnh gỗ, mảnh gương, mảnh hồng nhan, mảnh khảnh, ăn mảnh, mảnh mai, mỏng mảnh, mảnh vũ y, mảnh vườn, thân hình mảnh dẻ. Mãnh ma mãnh, ông mãnh, ranh mãnh; --mạnh mãnh hổ, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh thú, mãnh tiến, dũng mãnh. Mão --bao trọn mão hết món hàng, lãnh làm mão, mua mão hết; --mũ đội áo mão, mũ mão; --tuổi Mẹo năm Mão, giờ Mão, tháng Mão, tuổi Mão. Mẳn --hơi mặn măn mẳn, cá kho mẳn; --nhỏ lẳn mẳn, tẳn mẳn, tấm mẳn. Mẩm chắc mẩm. Mẫm --mập tròn béo mẫm, trâu đực mẫm. Mẩn mê mẩn, tẩn mẩn. Mẫn mẫn cán, mẫn đạt, mẫn tiệp, cần mẫn, minh mẫn, muồi mẫn. Mẩu --đoạn ngắn, nhỏ mẩu bánh, mẩu chuyện, mẩu đời, mẩu gỗ. Mẫu --mẹ mẫu hạm, mẫu hậu, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quốc, mẫu số, mẫu thân, mẫu tự, tình mẫu tử, bá mẫu, dưỡng mẫu, hiền mẫu, kế mẫu, lão mẫu, nhũ mẫu, phụ mẫu, sư mẫu, tổ mẫu, từ mẫu; --kiểu mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu, người mẫu, ra mẫu; --đơn vị đo đất, tên hoa sào mẫu, hoa mẫu đơn. Mẩy mình mẩy. Mẻ --sứt, bể chút ít dao mẻ, chén mẻ, khờn mẻ, sứt mẻ; --chuyến, lượt một mẻ cá, kéo một mẻ lưới, bị một mẻ trộm, con mẻ (con mẹ ấy), mát mẻ, mới mẻ. Mẽ mạnh mẽ. Mễ --gạo mễ cốc, gạo trầm mễ. Mỉ tỉ mỉ Mĩ, Mỹ mỹ cảm, mỹ lệ, mỹ mãn, mỹ miều, mỹ nhân, mỹ nghệ, mỹ nữ, mỹ sắc, mỹ phẩm, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ tửu, mỹ viện, mỹ vị, mỹ ý, hoa mỹ, chân thiện mỹ; Âu Mỹ, Mỹ Châu, mỹ kim, Mỹ Quốc. Mỉa mỉa mai, nói mỉa, cười mỉa. Miễn --cho, khỏi, tha miễn chấp, miễn cứu, miễn cưỡng, miễn dịch, miễn lễ, miễn nghị, miễn nhiễm, miễn phí, miễn thuế, miễn tố, miễn tội, miễn trách, miễn trừ, bãi miễn, xá miễn; --chỉ cần ... là được miễn là, miễn sao; -- đừng xin miễn vào, miễn hỏi. Miểng --mảnh bể nhỏ miểng chén, miểng chai, miểng sành, miểng vùa. Miễu --chùa nhỏ, am miễu bà, miễu ông tà, miễu thánh, đình miễu, cao như tre miễu. Mỉm --cười hé miệng mỉm cười, mủm mỉm. Mỏ --miệng loài thú mỏ chim, mỏ chuột, mỏ heo, quẹt mỏ, khua môi múa mỏ; --vùng đất có khoáng chất mỏ bạc, mỏ chì, mỏ kẽm, mỏ than, mỏ vàng, đào mỏ, hầm mỏ, khai mỏ, phu mỏ; --tên vật mỏ ác, mỏ hàn, mỏ neo, cái mỏ vịt, chim mỏ nhát, nói mắt nói mỏ, mắng mỏ Mõ --nhạc khí bằng gỗ chuông mõ, đánh mõ, mõ toà, mõ hồi một, gõ mõ, thằng mõ. Mỏi --mệt, rũ riệt mỏi chưn, mỏi cổ, mỏi lưng, mỏi mắt, mỏi mê, mỏi mệt, mỏi miệng, mỏi tay, mong mỏi, mòn mỏi, nhức mỏi. Mỏm --phần de ra mỏm đá, mỏm

núi, mỏm gành. Mõm --miệng loài thú mõm chó, mõm heo.

Mỏn --hết hơi sức mỏn chí, mỏn hơi, mỏn sức, thỏn mỏn. Mỏng --không dầy mỏng dánh, mỏng lét, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tanh, mỏng te, dày mỏng, giấy mỏng, môi mỏng, phận mỏng, vải mỏng, cam mỏng vỏ. Mổng --mông đít to mổng, vêu mổng. Mổ --dùng mỏ mà bắt cò mổ cá, gà mổ thóc, chày mổ; --xẻ banh ra khoa mổ xẻ, sả mổ, mổ bụng, mổ ruột, mổ tử thi. Mỗ --tôi, tiếng tự xưng như mỗ đây, mỗ tên là ... Mỗi --từng cái một mỗi khi, mỗi lần, mỗi lúc, mỗi mỗi, mỗi một, mỗi ngày, mỗi người, mỗi thứ, mỗi việc. Mở --tháo ra, khui ra mở banh, mở bét, mở cửa mở đường, mở hàng, mở hé, mở hí, mở hoác, mở hơi, mở lời, mở mang, mở màn, mở mắt, mở miệng, mở rộng, mở toang, mở trói, mở tung, cổi mở, úp mở, mở cuộc điều tra, gà mở cửa mả, mở đầu buổi họp. Mỡ --chất béo mỡ bò, mỡ chài, mỡ gà, mỡ gàu, mỡ sa, dầu mỡ, khoai mỡ, lăng mỡ, mạng mỡ, màu mỡ, thắng mỡ, thịt mỡ, tre mỡ, trững mỡ, rán sành ra mỡ, như mèo thấy mỡ. Mởn --hơi trắng, tươi, mượt nước da mởn, mơn mởn. Mủ --nhựa trong da cây mủ cây, mủ cao su, mủ mít, mủ sung, mủ trôm; --chất độc nơi ghẻ mủ máu, chảy mủ, chích mủ, nặn mủ, cương mủ, ra mủ, làm mủ làm nhọt hoài! --mụ ấy mủ mới vừa đi khỏi. Mũ --mão, nón mũ cánh chuồn, mũ ni, mũ lưỡi trai, ngả mũ chào mang râu đội mũ. Mủi mủi lòng. Mũi --để thở và ngửi mũi cao, mũi dọc dừa, mũi gãy, mũi hỉnh, mũi dãi, mũi lõ, mũi xẹp, bịt mũi, hỉ mũi, khịt mũi, lỗ mũi, nghẹt mũi, nhảy mũi, nín mũi, sổ mũi, sống mũi, còn mặt mũi nào; --phần nhọn mũi dao, mũi dùi, mũi giày, mũi khoan, mũi kim, mũi lái, mũi nhọn, mũi tàu, lằn tên mũi đạn, chích một mũi thuốc, té chúi mũi. Muỗi --con muỗi muỗi cỏ, muỗi đòn xóc, muỗi mòng, đập muỗi, nhang muỗi, ruồi muỗi, thuốc xịt muỗi. Mủm mủm mỉm. Mủng thúng mủng, đi mủng (thuyền nan tròn) Muỗng --để múc thức ăn muỗng nỉa, muỗng xúp, muỗng cà phê. Mửa --ói vọt, nôn ra buồn mửa, ói mửa, muốn mửa, nôn mửa, ụa mửa, iả mửa, mửa máu, mửa tới mật xanh. Mửng --lối, kiểu, điệu quen mửng cũ, cứ cái mửng đó hoài. Mưỡu câu hát thể lục bát ở đầu hoặc cuối bài hát nói. Mỹ (xem Mĩ)

N Nã --bắn mạnh nã đạn --tìm bắt nã tróc, tầm nã, tập nã, truy nã; Nã-phá-Luân. Nải --nhiều trái kết lại nải chuối, trễ nải, tay nải (túi vải có quai đeo). Nảy --trổ, phát ra nảy bông, nảy chồi, nảy lộc, nảy lửa, nảy mầm, nảy nở, nảy sanh, nóng nảy. Nãy --lúc vừa qua nãy giờ, ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy. Nảy, Nẩy --đưa ra, ễn ra nẩy bụng, nẩy ngực, giật nẩy mình, nẩy ngửa, nung nẩy, cầm cân nẩy mực. Nản --ngã lòng, chán nản chí, nản lòng, buồn nản, chán nản. Nảng --nàng ấy. Nảo --bài viết nháp nảo đơn, nảo thơ, ra nảo.

Não --buồn, phiền não lòng, não nề, não nùng, não nuột, não ruột, ảo não, khổ não, phiền não, sầu não, thảm não; --óc, trí hóa cân não, chủ não, tâm não, trí não; --loại đá long não, mã não. Nắm --năm ấy (nói tắt) Nẻ --nứt ra đất nẻ, lỗ nẻ, nứt nẻ, cười như nắc nẻ. Nẻo chỉ nẻo đưa đường, khắp các nẻo đường. Nể --kiêng dè nể lời, nể mặt, nể nang, nể vì, cả nể, kiêng nể, kính nể, vị nể. Nỉ --vải dệt bằng lông áo nỉ, mền nỉ, nón nỉ, nỉ non, nài nỉ, năn nỉ. Nỉa muỗng nỉa. Niểng đi xà niểng, xiểng niểng. Nỉnh nủng na nủng nỉnh. Nỏ --cái ná bắn nỏ, cung nỏ. Noãn --trứng noãn bào, noãn sào. Nõn --búp non, đẹp nõn cau, nõn tre, cây mới ra nõn, trắng nõn, nõn nà. Nổ --bật thành tiếng nổ bùng, nổ máy,

nổ vang pháo nổ, sấm nổ, súng nổ Nỗ nỗ lực Nổi --không chìm, nổi bật, nổi bọt, nổi cặn, nổi phình, nổi trôi, chạm nổi, của nổi, ghe nổi, trái nổi, ba chìm bảy nổi; --dậy lên, phát sinh nổi cơn, nổi danh, nổi dậy nổi dông, nổi điên, nổi giặc, nổi giận, nổi hạch, nổi khùng, nổi lửa, nổi loạn, nổi mụn nổi nóng, nổi ốc, nổi sóng nổi vồng, nổi xung; --kham được chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi. Nỗi --tình cảnh, tâm trạng nỗi buồn, nỗi lòng, nỗi niềm tâm sự, nỗi sầu, nông nỗi nầy, đường kia nỗi nọ, không đến nỗi nào. Nổng --chỗ đất cao gò nổng, nổng cát. Nở gà nở, hoa nở, nảy nở, niềm nở, nức nở, sinh nở, sâu nở, nở mày nở mặt, nở mũi, nở nang, nở gan, nở nhụy khai hoa, nở nụ cười, gà con mới nở Nỡ --đành lòng chẳng nỡ, sao nỡ đành, nỡ lòng nào. Nỡm --tiếng mắng đồ nỡm! Nũng --nhỏng nhẻo nũng nịu, làm nũng. Nữ --con gái, đàn bà nữ công, nữ giới, nữ nhi, nữ hoàng, nữ kiệt, nữ lưu, nữ sắc, nữ sinh, nữ sĩ, nữ trang, ái nữ, cung nữ, chức nữ, liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thục nữ, trinh nữ Nửa --phân nửa nửa buổi, nửa cân, nửa chừng, nửa đêm, nửa đường, nửa giờ, nửa mùa, nửa sạc, nửa vời, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm. Nữa --hảy còn, chưa hết nữa thôi? còn nữa, chút nữa, hơn nữa, lát nữa, nữa là. Nữu Ước tên thành phố.

Ng Ngả --nẻo, lối đi phân chia đôi ngả, đường chia ba ngả, đi ngả nào? --nghiêng, hạ xuống ngả lưng, ngả mình nằm, ngả mũ chào, ngả nón, ngả nghiêng, ngả ngửa, áo cũ đã ngả màu, bóng ngả xế tà, ngả ngớn, ngả xiêu ngả tó, ngả quỵ. Ngã nghiệt ngã; --ta, tôi bản ngã, duy ngã, vô ngã; --nơi có nhiều đường rẽ ngã ba, ngã tư, ngã bảy, trước ngã ba cuộc đời; --té, đổ lăn xuống ngã bịnh, ngã bổ chửng, ngã chổng gọng, ngã chúi, ngã gục, ngã giá, ngã lòng, ngã

lăn, ngã lẽ, ngã mặn, ngã lộn phèo, ngã nhào, ngã rạp, ngã ngũ, sa ngã, ngã nước, ngã ngửa, ngã rạp, ngã sấp, vấp ngã, vật ngã, xô ngã, dấu ngã, chị ngã em nâng. Ngải --cây thuốc ngải cứu, ngải diệp, ngải mê, ngải nghệ bỏ ngải, bùa ngải, mắc ngải, thầy ngải. Ngãi --nghĩa, tình nghĩa nhân ngãi, ân ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. (Xem Nghĩa) Ngảnh, Ngoảnh --xoay về một phía nào ngoảnh cổ, ngoảnh đi, ngảnh (ngoảnh) mặt làm lơ. Ngắn --vắn, ngắn cụt ngắn, ngủn ngắn. Ngẵng --bóp hẹp lại thắt ngẵng cổ bồng. Ngẩm ngán ngẩm, ngứa ngẩm. Ngẫm --suy gẫm, nghĩ kỹ ngẫm nghĩ, suy ngẫm, nghiền ngẫm, ngẫm sự đời. Ngẩn --đờ ra ngẩn mặt làm thinh, ngẩn người, ngẩn ngơ, ngẩn tò te, ngớ ngẩn. Ngẩng --ngửng lên ngẩng cổ, ngẩng đầu, ngẩng mặt, ngẩng nhìn. Ngẫu --tình cờ ngẫu duyên, ngẫu hứng, ngẫu hợp, ngẫu nhiên, biển ngẫu, giai ngẫu. Nghễn --không thông nghễn cổ, nghễn lối, mắc nghễn, tắc nghễn. Nghẻo xem Ngoẻo. Nghẽo cười ngặt nghẽo. Nghể bể nghể muốn bịnh, cây nghể, lá nghể. Nghễ ngạo nghễ. Nghển --vương lên nghển cổ, nghển đầu. Nghễnh nghễnh ngãng (điếc tai). Nghểu ngất nga ngất nghểu, nghểu nghến. Nghễu --thật cao cao nghễu, nghễu nghện. Nghỉ --không làm việc nghỉ chân, nghỉ học, nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ mát, nghỉ ngơi, nghỉ phép, nghỉ việc, nằm nghỉ. Nghĩ --suy xét nghĩ bụng, nghĩ cách, nghĩ lại, nghĩ mưu, nghĩ ngợi, nghĩ tình, nghĩ tới, biết nghĩ, lo nghĩ, ngẫm nghĩ, suy nghĩ, thiển nghĩ, thiết nghĩ, trộm nghĩ, ý nghĩ, nghĩ thế nào? thật là khó nghĩ. Nghĩa nghĩa bóng, nghĩa bộc, nghĩa cử, nghĩa đen, nghĩa địa, nghĩa hiệp, nghĩa huynh, nghĩa khí, nghĩa mẫu, nghĩa nữ, nghĩa phụ, nghĩa quân, nghĩa sĩ, nghĩa tử, nghĩa trang, nghĩa vụ, ân nghĩa, bạc nghĩa, bất nghĩa, cắt nghĩa, chánh nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, kết nghĩa, lễ nghĩa, phi nghĩa, tín nghĩa, tình nghĩa,

tiết nghĩa, trọng nghĩa, trung nghĩa, ý nghĩa. Nghiễm nghiễm nhiên. Nghĩnh ngộ nghĩnh. Ngỏ --bày tỏ, không giấu ngỏ lòng, ngỏ lời, ngỏ ý, cửa bỏ ngỏ, thơ để ngỏ. Ngõ --lối đi ngõ cụt, ngõ hẻm, ngõ hầu, ngõ hậu, ngõ ngách, ngõ tắt, rào đường đón ngõ; cửa ngõ. Ngoải --ngoài ấy ở ngoải, ra ngoải, bịnh còn ngoắc ngoải. Ngoảy, Nguẩy ngoay ngoảy, tréo ngoảy, ngoảy đuôi, ngoe ngoảy. Ngoảm nhai ngổm ngoảm. Ngoãn ngoan ngoãn. Ngoảnh --xoay nơi khác ngoảnh đi ngoảnh lại, ngoảnh mặt làm ngơ. Ngoẳn ngủn ngoẳn. Ngoẻo ngoẻo cổ, ngoẻo đầu, chết ngoẻo. Ngoẻn cười ngỏn ngoẻn. Ngỏm chết ngỏm, tắt ngỏm, em bé bò ngỏm dậy.

Ngỏn cười ngỏn ngoẻn. Ngỏng --vươn cao lên ngỏng cổ nhìn lên, cao ngỏng ngảnh, cao chê ngỏng thấp chê lùn. Ngõng --chốt để tra vào lỗ ngõng cối, ngõng cửa. Ngổ --táo bạo ngổ ngáo, tánh ngổ; ăn nói ngổ. Ngỗ --bướng bỉnh ngỗ nghịch, ngỗ ngược. Ngổm bò lổm ngổm, nhai ngổm ngoảm. Ngổn ngổn ngang. Ngổng cao ngông ngổng, ngổng nghểnh,lổng ngổng Ngỗng --loại vịt to, dài cổ ngỗng đực, ngỗng trời, cà kê dê ngỗng. Ngỡ ngỡ ngàng, bỡ ngỡ, ngỡ là, ngỡ rằng. Ngủ ngủ gật, ngủ gục, ngủ khì, ngủ khò, ngủ li bì, ngủ mê ngủ nghê, ngủ nướng, ngủ quên, ngủ say, ngủ thiếp, ngủ vùi. Ngũ --số năm ngũ âm, ngũ cốc, ngũ cung, ngũ giác đài, ngũ gia bì, ngũ giới, ngũ hành, ngũ hổ, ngũ kim, tứ thư ngũ kinh, ngũ quan, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngôi cửu ngũ, tam cang ngũ thường; --quân lính cơ ngũ, đào ngũ, đội ngũ, hàng ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ, tựu ngũ. Nguẩy ngoe nguẩy, nguây nguẩy. Ngủi ngắn ngủi. Ngủm, Ngỏm chết ngủm, tắt ngủm. Ngủn cụt ngủn, ngắn ngủn, ngủn ngẳn, ngủn ngoẳn. Nguyễn họ Nguyễn. Nguỷu tiu nguỷu. Ngữ ngữ học, ngữ pháp, ngữ vựng, biểu ngữ, ngạn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, từ ngữ. Ngửa --ngước, trở mặt lên ngửa mặt, dựa ngửa, nằm ngửa, lội ngửa, ngã ngửa, ngang ngửa, nghiêng ngửa, sấp ngửa, té ngửa. Ngửi --hửi bằng mũi ngửi hoa, ngửi mùi, ngửi hơi. Ngửng xem Ngẩng. Ngưởng ngất ngưởng. Ngưỡng ngưỡng cầu, ngưỡng cửa, ngưỡng mộ, ngưỡng vọng, ngưỡng trông, chiêm ngưỡng, tín ngưỡng.

Nh Nhả --phun ra nhả mồi, tằm nhả tơ, nhả ngọc phun châu; --tróc, rớt ra nhả hồ, nhả sơn; --không lịch sự chớt nhả, nhả nhớt. Nhã nhã giám, nhã nhặn, nhã ý, hoà nhã, nho nhã, khiếm nhã, nhàn nhã, nhục nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, Bát-Nhã. Nhải lải nhải. Nhãi --thằng bé thằng nhãi ranh, thằng nhãi con. Nhảy, Nhẩy nhảy bậc, nhảy bổ, nhảy cà tưng, nhảy cửng, nhảy dù, nhảy dựng, nhảy đầm, nhảy mũi, nhảy nhót, nhảy nhổm, nhảy phóc, nhảy rào, nhảy sóng, bay nhảy, chạy nhảy, gà nhảy ổ, gái nhảy. Nhảm --bậy bạ nhảm nhí, nói nhảm, đồn nhảm, tin nhảm. Nhản nhan nhản, chan nhản.

Nhãn --con mắt nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quang, nhãn tiền, ám nhãn, độc nhãn; --trái tròn, ngọt long nhãn, nhãn nhục, nhãn lồng; --dấu hiệu dán nhãn, nhãn hiệu. Nhãng --quên xao nhãng (xao lãng), nhãng quên (lãng quên). (Xem Lãng) Nhảnh --kém đứng đắn nhỏng nhảnh, nhí nhảnh. Nhão --mềm, lỏng nhão nhẹt, cơm nhão, đất nhão, nhẽu nhão. Nhảu cảu nhảu, lảu nhảu nhanh nhảu (nhẩu). Nhẳn cằn nhằn cẳn nhẳn, đau nhăn nhẳn. Nhẵn --mòn lẵn, trơn nhẵn bóng, nhẵn lì, nhẵn nhụi, nhẵn thín, mòn nhẵn, hết nhẵn. (Xem Lẵn) Nhẵng việc còn nhũng nhẵng, dài nhằng nhẵng. Nhẩm --lầm thầm

đọc nhẩm, tính nhẩm, học nhẩm, lẩm nhẩm. Nhẩn nhẩn nha. Nhẫn --cà rá nhẫn cưới, nhẫn xoàn; --hơi đắng nhân nhẫn, nhẫn nhẫn; --đến từ ấy nhẫn nay; --nhịn, dằn lòng nhẫn nại, nhẫn nhịn, nhẫn nhục, kiên nhẫn; --nỡ lòng nhẫn tâm, tàn nhẫn, bất nhẫn Nhẩu nhanh nhẩu. Nhẻ biếm nhẻ, nhỏ nhẻ. Nhẽ xem Lẽ. Nhẽo nheo nhẽo, nhõng nhẽo. Nhễ mồ hôi nhễ nhại. Nhểu --chảy từng giọt nhểu nhão, nhểu dầu, thèm nhểu nước miếng. Nhỉ --tiếng hỏi đẹp nhỉ? vui nhỉ? ừ nhỉ; --chảy từ chút nước mắm nhỉ. Nhĩ --lỗ tai lỗ nhĩ, màng nhĩ, mộc nhĩ. Nhiễm --nhuốm,vướng nhiễm bịnh, nhiễm độc, tiêm nhiễm, ô nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm trùng. Nhiễn, Nhuyễn bột xay nhiễn, nhiễn bân, nhiễn nhừ. Nhiễu --loại hàng dệt nhiễu điều, khăn nhiễu, dịu nhiễu; --phiền, loạn nhiễu hại, nhiễu loạn, nhiễu nhương, nhiễu sự, phiền nhiễu, quấy nhiễu. Nhỏ --bé nhỏ con, nhỏ dại, nhỏ lớn nhỏ mọn, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, nhỏ nhít, nhỏ nhoi, nhỏ to, nhỏ thó, nhỏ xíu, bỏ nhỏ, nói nhỏ, xắt nhỏ, thuở nhỏ, thằng nhỏ; --nhểu từng giọt nhỏ giọt, giọt lụy nhỏ sa, thèm nhỏ dãi. Nhoẻn --nhích miệng nhoẻn miệng cười. Nhõi nhiều nhõi, nhờ nhõi. Nhõm nhẹ nhõm. Nhỏng nhỏng nha nhỏng nhảnh. Nhõng nhõng nhẽo như trẻ con. Nhổ --bứng gốc nhổ cỏ, nhổ lông, nhổ mạ, nhổ neo, nhổ răng, nhổ sào, nhổ tóc, nhổ trại; --phun, phẹt ra nhổ cổ trầu, khạc nhổ, ống nhổ, phỉ nhổ, phun nhổ. Nhổm --nhớm lên nhổm dậy, nhổm tóc gáy, nhảy nhổm, nhấp nhổm. Nhở nhắc nhở, nham nhở, nhăn nhở, nhớn nhở. Nhỡ xem Lỡ Nhởn nhởn nhơ, nhởn nha. Nhỡn xem Nhãn Nhủ --khuyên bảo khuyên nhủ, nhắn nhủ, nhủ thầm, tự nhủ. Nhũ --vú, sữa, cho bú nhũ bộ, nhũ danh, cây nhũ hương, nhũ mẫu, nhũ nương, thạch nhũ.

Nhủi --lủi tới nhủi đầu xuống, té nhủi, trốn chui trốn nhủi, chạy nhủi, dế nhủi. Nhủn --mất tinh thần sợ nhủn người. Nhũn --không kiêu nhũn nhặn, xử nhũn. Nhũng --gian dối nhũng lạm, nhũng nhẵng, nhũng nhiễu, tham nhũng Nhuyễn --mịn, mềm bột nhuyễn, nhuyễn cốt, nhuần nhuyễn (xem Nhiễn). Nhử --dụ bằng mồi câu nhử, nhử thú, nhử quân địch. Nhửi cằn nhằn cửi nhửi Những --nói về số nhiều những kẻ, những ngày, những lúc, những tưởng, chẳng những.

O

Oải oải gân, uể oải.

Ỏi inh ỏi, ít ỏi.

Ỏm la ỏm tỏi, cãi ỏm lên.

Ỏn ỏn ẻn.

Ỏng bụng ỏng.

Õng đi đứng õng ẹo.

Ổ ổ bánh mì, ổ khóa; --chỗ ở của chim, thú ổ chim, ổ gà, ổ kiến, ổ ong, ổ yến, truy tận ổ bọn cướp.

Ổi bỉ ổi, cây ổi, trái ổi.

Ổn --yên, êm thuận ổn định, ổn thỏa, an ổn.

Ổng ổng bả, ông ổng.

Ở ở ác, ở ẩn, ở cữ, ở dơ, ở dưới, ở đậu, ở đợ, ở goá ở không, ở mướn, ở trần, ở trọ, ở vậy nuôi con, ăn xổi ở thì, kẻ ở người đi.

Ỡm ờm ờ.

P Phả gia phả. Phải phải biết, phải đạo, phải đấy, phải lòng, phải phép, phải trái, vừa phải; --phía tay mặt bên phải, tay phải; --bị, mắc phải bịnh, phải gió, phải phạt, lầm phải, mắc phải; --buộc, ước gì phải nghe lời cha mẹ, phải chi tôi trúng số ..., phải khi ấy ..., thái độ ba phải. Phản --chống lại, nghịch lại phản bạn, phản bội, phản chiếu, phản chủ, phản chứng, phản công, phản cung, phản đối, phản động, phản gián, phản hồi, phản kháng, phản lực, phản loạn, phản nghịch, phản pháo, phản phúc, phản quốc, phản trắc, phản ứng, phản xạ, tương phản; --giường phản bộ phản gỗ, kê phản. Phảng phảng phất, lưỡi phảng. Phẳng --bằng, không lồi lõm phẳng lặng, phẳng lì, phẳng phiu, bằng phẳng sòng phẳng. Phẩm --màu nhuộm phẩm đỏ, phẩm xanh; --giá trị tốt xấu phẩm cách, phẩm chất, phẩm giá, nhân phẩm; --thứ bực quan lại phẩm cấp, phẩm hàm, phẩm trật, tột phẩm; --từng loại phẩm loại, phẩm vật, ấn phẩm, cống phẩm; --khen chê bình phẩm. Phẩn --cứt phẩn bò, phẩn heo. Phẫn --bực tức phẫn chí, phẫn nộ, phẫn uất, căm phẫn, công phẫn.

Phẫu --mổ xẻ giải phẫu, phẫu thuật. Phẩy chấm phẩy, dấu phẩy, phây phẩy, phe phẩy. Phễu dùng phễu rót nước vào chai hay vào lọ. Phỉ phỉ báng, phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nhổ, thổ phỉ. Phỉnh --nói khéo để gạt phỉnh gạt, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh. Phỏng --đoán đại khái phỏng chừng, phỏng độ, phỏng định, phỏng đoán, mô phỏng, tính phỏng, phỏng vấn, ví phỏng; --phồng lên vì nóng cháy da phỏng tráng, phỏng lửa, phỏng nước sôi. Phổng lớn phổng, tầm phổng, sướng phổng mũi. Phỗng phỗng đá, thằng phỗng, phỗng tay trên, bài tổ tôm nhiều phỗng. Phổ phổ biến, phổ cập, phổ độ, phổ nhạc, phổ quát, phổ thông. Phổi bổ phổi, đau phổi, lao phổi, sưng phổi. Phở phở bò, phở gà, phở tái, phở xào. Phỡn phè phỡn. Phủ --bao trùm phủ đầu, phủ lấp, bao phủ, che phủ, tuyết phủ, vây phủ, nhiễu điều phủ lấy giá gương; --đầy đủ ăn uống phủ phê; --khu vực phủ đường, phủ thủ tướng, âm phủ, địa phủ; --bác bỏ phủ định, phủ nhận, phủ quyết; -- cuối xuống phủ phục; --người đàn ông ngư phủ; --chức quan tri phủ, tuần phủ, đốc phủ, phủ huyện; --vỗ về phủ an bá tánh, phủ dụ; --bộ phận trong người ngũ tạng lục phủ. Phũ phũ phàng. Phủi phủi bụi, phủi ơn, phủi tay, phủi nợ trần. Phủng --thấu qua, lủng đâm phủng, giùi phủng. Phưỡn --phồng bụng ra ăn no phưỡn bụng. Phưởng --hơi giống phưởng phất.

Q Quả --hộp tròn có nắp quả bánh, quả đồ may, quả đồ lễ, quả trầu; --trái, hình tròn quả bom, quả bóng, quả cầu, quả đất, quả đấm, quả tạ, quả tim; --chắc chắn quả có, quả nhiên, quả quyết, quả tang, quả thiệt, quả vậy; --trái cây quả dưa, hoa quả; --kết cuộc của việc quả báo, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả; --cô đơn, góa bụa cô quả, quả nữ (gái chưa chồng), quả phụ (đàn bà chồng đã chết). Quải giỗ quải, cúng quải. Quảy --gác trên vai quảy gánh, quảy hàng, quảy khăn gói lên đường. Quản --để ý đến và ngại quản bao, quản chi, quản gì, quản ngại gian lao, chẳng quản nắng mưa; --ống tròn huyết quản, khí quản; --coi sóc quản chế, quản đốc, quản gia, quản hạt, quản lý, quản thủ, quản thúc, quản trị, cai quản, chưởng quản, tổng quản. Quảng --tên xứ Quảng Bình, Quảng Đông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị; --rộng rãi quảng bá, quảng cáo, quảng đại, quảng giao; --tên bịnh sâu quảng. Quãng --một khoảng cách quãng, quãng trống, vào quãng ba giờ chiều, đi một quãng đường. Quảu --thúng nhỏ rổ quảu, một quảu lúa. Quẳng --vứt bỏ, quăng quẳng đi, quẳng xuống, quẳng vào thùng rác. Quẩn

--loanh quanh lẩn quẩn, quanh quẩn, quẩn trí, nghĩ quẩn, gà què ăn quẩn cối xay. Quẫn --nghèo túng quẫn bách, cùng quẫn, khốn quẫn, túng quẫn.

Quẩy --mang trên vai quẩy gánh đi chợ, quẩy gói lên đường, quẩy nước tưới hoa, bánh dầu chao quẩy, xúi quẩy. Quẻ --phép bói quẻ Diệc, bói quẻ, đặt quẻ gieo quẻ, sủ quẻ, trở quẻ. Quẽ quạnh quẽ. Quở --rầy la quở mắng, quở phạt, quở trách, bị quở. Quỷ, Quỉ quỷ kế, quỷ khốc, quỷ quái, quỷ quyệt, quỷ sứ, quỷ thần, ác quỷ, đồ quỷ, ma quỷ, quỷ thuật Quỹ, Quỹ --quầy, tủ tiền công quỹ, gây quỹ, ký quỹ, nạp quỹ, ngân quỹ, sung quỹ, thủ quỹ, quỹ đạo. Quyển quyển sách, quyển vở, tiếng kèn tiếng quyển, té gãy ống quyển.

R Rả cười ra rả, rả rich, mưa rỉ rả. Rã --rời nhau ra, mỏi mệt rã bèn, rã bọt mép, rã đám, rã hùn, rã rời, rã sòng, rã thây, tan rã, mỏi rã chân, kêu rã họng, đói rã ruột, rã rượi, ròng rã, rộn rã. Rải --phân ra nhiều nơi rải của, rải rác, rải truyền đơn. Rãi chậm rãi, chẫm rãi, rộng rãi, rỗi rãi. Rảy --vung tóe ra rảy mực, rảy nước, búng rảy, phủi rảy. Rẩy run rẩy Rẫy --đất trồng tỉa rẫy bái, đất rẫy, làm rẫy, ruộng rẫy; --bỏ rẫy vợ, rẫy chồng, ruồng rẫy, phụ rẫy. Rảng --lớn tiếng rang rảng, rổn rảng; --bớt, giảm lần mây rảng, mưa đã rảng. Rảnh --ở không rảnh mắt, rảnh nợ, rảnh rang, rảnh rỗi, rảnh tay, rảnh việc, rảnh trí, giờ rảnh. Rãnh --đường thoát nước mương rãnh, cống rãnh đào rãnh, khai rãnh. Rảo --bước mau rảo bước, rảo phố, rảo quanh, chạy rảo. Rẩm rên rẩm. Rẫm lẫm rẫm, rà rẫm, rờ rẫm. Rẻ --không đắt tiền rẻ mạt, rẻ rề, rẻ thúi, bán rẻ, của rẻ, giá rẻ; --khinh khi coi rẻ, khinh rẻ, rẻ rúng, chim rẻ quạt. Rẽ --chia, tách ra rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ ròi, rẽ thúy chia uyên, chia rẽ, con đường rẽ, rành rẽ, riêng rẽ, cái rổ rẽ, tàu rẽ sóng, rẽ tay trái. Rể --chồng con gái mình con rể, cô dâu chú rể, chàng rể, kén rể, làm rể, ở rể, phù rể. Rễ --rễ cây rễ cái, rễ con, rễ chùm, bén rễ, cội rễ, đâm rễ, gốc rễ, mọc rễ. Rểu --qua lại chạy rểu, đi rểu, thưa rểu, rểu qua rểu lại. Rỉ mưa rỉ rả, chảy ri rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rủ rỉ, sắt rỉ. Rĩ rầu rĩ, rền rĩ, rầm rĩ. Rỉa --rứt từng miếng rỉa ráy, rỉa rói, rúc rỉa, cá rỉa mồi, chim rỉa lông. Rỉnh bụng binh rỉnh. Rỏ thèm rỏ dãi, cái rỏ rẽ (róc rách). Rõ --minh bạch, tỏ rõ ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười. Rỏi rắn rỏi. Rõi rõi bước. Rỏm cỏm rỏm. Rỏn --đi rình đi rỏn, tuần rỏn. Rỗng --không có ruột rỗng không, rỗng ruột, rỗng tuếch, trống rỗng, thùng rỗng kêu to.

Rổ rổ may, rổ quảu, rổ rá, rổ xúc, cải rổ, chơi bóng rổ, thúng rổ. Rỗ --lỗ thẹo mặt rỗ chằng, rỗ hoa mè, gót rỗ. Rồi đi rồi, ghe rồi, phường rồi. Rỗi --ít việc phải làm rỗi hơi, rỗi rãi, nhàn rỗi, rảnh rỗi, ngồi rỗi; --xin cho khỏi tội rỗi tội, rỗi xin, cứu rỗi, tâu rỗi, tiêu rỗi. Rổn --tiếng khua chén dĩa khua rổn rảng, ăn nói rổn rảng. Rỡ rỡ danh, rỡ mặt rỡ mày, rỡ ràng, càn rỡ, mừng rỡ, rạng rỡ, rực rỡ, sáng rỡ. Rởm --lố lăng ăn mặc rởm, hàng rởm, đài các rởm, bọn rởm đời, tính rởm, trò rởm. Rởn sợ rởn tóc gáy, rởn gai ốc. Rỡn --không nghiêm nói cà rỡn, chơi cà rỡn. 1 Rủ --bảo theo rủ nhau, rủ ren, rủ rê, rủ rỉ, quyến rủ Rũ --lả xuống vì kiệt sức rũ rượi, rũ liệt, cú rũ, ủ rũ, già rũ, héo rũ, tù rũ xương; -- rung cho sạch (Dũ) rũ sạch lo âu, rũ sạch nợ đời. Rủa --câu chửi trù chửi rủa, nguyền rủa, rủa độc, rủa thầm, rủa sả. Rủi --không may rủi ro, rủi tay, gặp rủi, may rủi, phận rủi, cuộc đời dun rủi, may ít rủi nhiều, một may một rủi. Ruổi ruổi ngựa đuổi theo, ruổi mau, giong ruổi. Rủn --mềm, hết hăng rủn chí, sợ rủn người, bủn rủn, mềm rủn. Ruỗng --rỗng bên trong ruỗng nát, đục ruỗng, ruỗng xương, mọt ăn ruỗng gỗ. Rửa

--làm cho sạch rửa hận, rửa hờn, rửa hình, rửa mặt, rửa ráy, rửa tay, gột rửa, phép rửa tội, tắm rửa. Rữa --rã, vữa, tàn héo chín rữa, thúi rữa, úa rữa, hoa tàn nhụy rữa. Rưởi --phân nửa của đơn vị trăm rưởi, ngàn rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi, ngày rưởi, giờ rưởi, thước rưởi, chục rưởi, 2 triệu rưởi

1 Chữ rủ trong quyến rủ viết dấu hỏi, vì chữ rủ nầy có nghĩa rủ rê, rủ ren, dụ dỗ đến với mình. Chữ rũ dấu ngã có nghĩa rũ rượi, mệt mỏi, kiệt sức, không đúng theo nghĩa dụ dỗ, rủ ren của quyến rủ. (Đ-s-T)

2 Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức), quyển Hạ, trang 1258, ghi: * RƯỞI phân nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi) * RƯỠI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (cắc rưỡi, cân rưỡi, chỉ rưỡi) Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trụ), trang 385 ghi: * RƯỞI phân nửa, số trên một trăm (ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi) * RƯỠI (dùng với danh từ) nửa phần (cắc rưỡi, cân rưỡi, chục rưỡi, đồng rưỡi) Việt Nam Tự Điển Hội Khai Trí Tiến Đức, trang 477 ghi: *RƯỞI nửa, rưởi (trăm rưởi, nghìn rưởi) *RƯỠI phần nửa (một đồng rưỡi, một ngày rưỡi) Từ Điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994), trang 811 ghi: * RƯỞI như RƯỠI (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở lên): Vạn rưởi. * RƯỠI một nửa của đơn vị: Một đồng rưỡi. Hai tháng rưỡi. Năm trăm rưỡi. Tăng gấp rưỡi (tăng 50%) Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức), quyển Hạ, trang 1258, ghi: * RƯỞI phân nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi) * RƯỠI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (cắc rưỡi, cân rưỡi, chỉ rưỡi) Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trụ), trang 385 ghi: * RƯỞI phân nửa, số trên một trăm (ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi) * RƯỠI (dùng với danh từ) nửa phần (cắc rưỡi, cân rưỡi, chục rưỡi, đồng rưỡi)

S Sả --cỏ lá dài mùi thơm bụi sả, củ sả, dầu sả, lá sả, muối sả ớt; --chẻ ra sả làm hai, sả thịt, bổ sả ra, chém sả. Sã suồng sã, sòng sã. Sải lội sải, ngựa sải, té nằm sải tay, dài hai ba sải. Sãi --sư ông thầy sãi, sãi vãi, lắm sãi không ai đóng cửa chùa.

Việt Nam Tự Điển Hội Khai Trí Tiến Đức, trang 477 ghi: *RƯỞI nửa, rưởi (trăm rưởi, nghìn rưởi) *RƯỠI phần nửa (một đồng rưỡi, một ngày rưỡi) Từ Điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994), trang 811 ghi: * RƯỞI như RƯỠI (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở lên): Vạn rưởi. * RƯỠI một nửa của đơn vị: Một đồng rưỡi. Hai tháng rưỡi. Năm trăm rưỡi. Tăng gấp rưỡi (tăng 50%) Cả bốn quyển đều không giải thích vì sao khi số lượng đơn vị TRÊN MỘT TRĂM thì viết dấu HỎI, và DƯỚI MỘT TRĂM thì viết dấu NGÃ. Theo thiển ý của chúng tôi thì Rưởi có nghĩa là THÊM PHÂN NỬA CỦA ĐƠN VỊ vào số lượng đơn vị đang có. Ví dụ nói: 2 Ngàn rưởi, là 2 Ngàn + Nửa Ngàn. 3 Chỉ rưởi, là Ba Chỉ + Nửa Chỉ. 5 Ngày rưởi, là 5 Ngày + Nửa Ngày. 1 triệu rưởi, là 1 triệu + Nửa triệu. Như vậy thì Rưởi của Một Triệu, hay của Một Ngày, của Một Chỉ, hay của Một trăm, Một Ngàn, đều mang một nghĩa duy nhất là phân nửa của đơn vị ấy được thêm vào số lượng đơn vị đang có. Tỷ lệ của Rưởi đối với Đơn vị luôn luôn là NỬA PHẦN của đơn vị dù đơn vị đó là Một chỉ, Một ngày, Một cân, Một trăm, Một ngàn, hay Một triệu, thì Rưởi vẫn là nửa phần của đơn-vị ấy. Từ đó ta có thể nói: 1. Định nghĩa của Rưởi là: NỬA PHẦN CỦA ĐƠN-VỊ, được THÊM VÀO số

ĐƠN-VỊ NGUYÊN đang có. 2. Tỷ Lệ 50% giữa Rưởi và Đơn vị luôn luôn KHÔNG THAY ĐỔI. Nói theo Toán học, thì ĐƠN VỊ Chục, Trăm, Ngàn, Muôn, Triệu, Cân, Chỉ, Ngày, đều là 1/1. Và Rưởi của Cân, của Chỉ, của Ngày, của Chục, của Trăm, của Triệu, lúc nào cũng là nửa phần, tức là 50% của đơn vị ấy. Vậy, khi mà trong mọi trường hợp, Định Nghĩa của Rưởi và Tỷ Lệ giữa Rưởi với Đơn vị không thay đổi, chúng tôi không thấy lý do tại sao lại THAY ĐỔI DẤU chữ Rưởi chỉ vì Đơn vị đứng trước chữ Rưởi ấy có tên gọi khác nhau (tên đơn vị lớn hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết Hỏi, nhỏ hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết Ngã?!) Ngoài ra, theo Luật Hỏi Ngã thì Rưởi là Tiếng Nôm có Gốc Hán là chữ BÁN. Chữ Hán BÁN có nghĩa là Phân nửa. Thí dụ: Ba ngày rưởi, chữ Hán nói: Tam nhật bán. Năm giờ rưởi, nói: Ngũ điểm bán. Hai chỉ rưởi, nói: Nhị tiền bán. Bốn lượng rưởi, nói: Tứ lượng bán. Sáu cân rưởi, nói: Lục cân bán. Cũng theo luật Hỏi Ngã, tiếng Nôm có gốc chữ Hán phải tùy Thinh của chữ Hán gốc mà bỏ dấu. Chữ Hán "BÁN" thuộc Thanh Thinh (Bổng) thì tiếng nôm RƯỞI phải viết dấu Hỏi. Còn như không muốn nhận Rưởi là có Gốc Hán, thì phải nhận Rưởi là TIẾNG NÔM LÕI, có gốc là chữ "NỬA" (Nửa phần). Theo Luật Hỏi Ngã cho Tiếng Nôm Lõi thì tiếng Rưởi cũng phải tùy Thinh của tiếng gốc là chữ NỬA mà viết dấu. Thinh của NỬA là Thanh Thinh (Bổng), thì RƯỞI phải viết dấu Hỏi. Vì các lẽ trên, chúng tôi thiển nghĩ nên viết chữ Rưởi với dấu Hỏi trong mọi trường hợp, cho nên trong sách này chúng tôi không có ghi chữ Rưởi với dấu Ngã. Chúng tôi xin trình bày ra đây để rộng đường dư luận và xin sẵn sàng đón nhận mọi điều chỉ giáo của quý vị độc giả uyên bác [Đ.s.T.].

Sảy --mụt nhỏ, ngứa nổi trên da mọc sảy, em bé nổi sảy, rôm sảy, sảy cắn, cái sảy nảy cái ung; --hất cho sạch sảy gạo, sảy thóc, sàng sảy, gắn sảy. Sản sản lượng, sản ngạch, sản nghiệp, sản phẩm, sản xuất, bất động sản, di sản, điền sản, động sản, gia sản, hằng sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, tán gia bại sản; --sinh đẻ sản dục, sản hậu, sản khoa, sản phụ, sinh sản, tiểu sản. Sảng --sợ, mê man sảng kinh, sảng sốt, mê sảng, nói sảng; --tỉnh táo, sáng suốt sảng khoái, thanh sảng; giọng sang sảng. Sảnh --nhà lớn thị sảnh, sảnh đường. Sảo sảo thai, sắc sảo, rổ sảo. Sẵn --có thể xử dụng ngay sẵn bày, sẵn dịp, sẵn lòng, sẵn rồi, sẵn sàng, sẵn trớn để sẵn, sắm sẵn. Sẩm trời sẩm, sẩm tối, á sẩm. Sẫm --màu sắc đậm, thẫm sẫm da, đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, tím sẫm, sờ sẫm (rờ rẫm). Sẩy --vuột, thoát, hụt sẩy chân, sẩy cha còn chú, sẩy tay, sẩy thai, sơ sẩy, sẩy đàn tan nghé, sẩy lời khó chữa. Sẩu --bực, thối chí sẩu mình, sẩu gan. Sẻ sẻ áo chia cơm, bắn sẻ, chia sẻ, chim sẻ, san sẻ, tra con sẻ (tra chốt bằng gỗ). Sẽ --chỉ việc sắp đến sẽ biết, sẽ hay, sẽ liệu, sẽ làm, sẽ thấy; --nhè nhẹ sẽ thức lắm, đi sẽ chân, nói se sẽ chút, làm sẽ tay, giơ cao đánh sẽ, sẽ lén, sạch sẽ. Sẻn --hà tiện ăn sẻn, bỏn sẻn, dè sẻn, tiêu sẻn. Sể chổi sể, lông mày chổi sể. Sỉ --buôn bán lớn mua sỉ bán lẻ, giá sỉ; --xấu hổ sỉ nhục, sỉ vả, liêm sỉ, quốc sỉ. Sĩ --học trò, người có tài sĩ khí, sĩ phu, sĩ tử, ẩn sĩ, bác sĩ, chí sĩ, cư sĩ, đạo sĩ, hàn sĩ, học sĩ, nghĩa sĩ, nghệ sĩ, nữ sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, trí sĩ, văn sĩ; --binh lính sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, tướng sĩ. Siểm --nịnh hót siểm nịnh, gièm siểm. Sỏ đầu sỏ, sừng sỏ, trùm sỏ. Sỏi --đá nhỏ sỏi đá, đất sỏi, sạn sỏi, sành sỏi. Sõi --khoẻ mạnh nói sõi, ông già còn sõi, người bịnh đã sõi, có vẻ sõi đời lắm. Sổ --sách để biên chép sổ bộ, sổ sách, sổ tay, biên sổ, ghi sổ, khóa sổ, tính sổ, xét sổ; --kéo từ trên xuống sổ dọc, sổ toẹt, nét sổ; --sút ra, tuột sổ đầu tóc, chim sổ lồng, sổ mũi, sổ sữa, cửa

sổ, sút sổ. Sỗ --không giữ lễ phép sỗ sàng. Sổng --chạy thoát gà chạy sổng, tù sổng. Sở sở cầu, sở cậy, sở dĩ, sở đắc, sở đoản, sở hữu, sở nguyện, sở tại, sở tổn, sở thích, sở trường, khổ sở, Sở-Khanh, đầu Ngô mình Sở; --chỗ sở làm, công sở, cơ sở, hội sở, trú sở, trụ sở, xứ sở; --một khu sở đất, sở ruộng, sở vườn. Sỡ sặc sỡ, sàm sỡ. Sởi --bịnh hay lây bịnh sởi, lên sởi. Sởn em bé sởn sơ, sởn tóc gáy, sởn gai ốc. Sủ cá sủ. Sủa chó sủa, sáng sủa. Sủi --sôi bọt nhỏ sủi bọt, sủi tăm. Sủng --chỗ khuyết lỗ sủng, đường sủng; --thương yêu đắc sủng, thất sủng, sủng ái, ân sủng. Sũng --đẫm nước ướt sũng, sũng nước. Suyển lòng tin không suy suyển.

Suyễn --tên bịnh hen hen suyễn, khí suyễn, lên cơn suyễn. Sử sử dại, sử dụng (xử dụng) sử lược, sử quan, sử sách, sử xanh, bí sử, dã sử, giả sử, hành sử, kinh sử, lịch sử, ngự sử, quốc sử, thứ sử, thanh sử, tình sử, tiểu sử. Sửa --làm lại, chữa lại sửa chữa, sửa dạy, sửa đổi sửa lại, sửa lưng, sửa phạt sửa sai, sửa sang, sắp sửa, sửa soạn, sắm sửa. Sữa sữa bột, sữa bò, sữa dê, sữa mẹ, sữa tươi, bơ sữa, bánh sữa, mọc răng sữa, cây vú sữa, sữa đậu nành, miệng còn hôi sữa. Sửng --kinh ngạc sửng sốt, sửng sờ, ngó sửng, chết sửng. Sững sừng sững, đứng sững lại, nhìn sững, xe đứng sững. Sưởi --hơ cho ấm đốt sưởi, sưởi ấm, máy sưởi, lò sưởi. Sửu --vị thứ nhì của 12 Địa Chi năm Sửu, tuổi Sửu, giờ Sửu.

T Tả --bịnh tiêu chảy dịch tả, đi tả, tả dược, ẩu tả, tả lỵ, thổ tả; --bên trái tả ban, tả biên, tả dực, tả đảng, tả hữu, tả phái, tả khuynh, tả ngạn, cánh tả, tả xung hữu đột; --bày tỏ ra tả chân, mô tả, diễn tả, miêu tả, tả cảnh; --rách, rời tả tơi, lả tả. Tã --vải quấn trẻ con tã lót, giẻ tã, quấn tã, mưa tầm tã. Tải --chở tải lương, tải thương, áp tải, trọng tải, vận tải. Tản --di chuyển tản bộ, tản cư, tản lạc, tản mác, di tản, nhàn tản, tản văn, Tản-Đà. Tảng tảng đá, tảng lờ, tảng sáng nền tảng. Tảo tảo hôn, tảo mộ, tảo trừ, tảo thanh, buôn tảo bán tần, chinh Nam tảo Bắc. Tẳn tẳn mẳn tỉ mỉ. Tẩm --ngâm cho thấm tẩm bổ, tẩm dầu, tẩm giấm, tẩm muối, tẩm rượu, tẩm nhiễm, tẩm cung, tẩm điện, tẩm miếu, lăng tẩm. Tẩn --để tử thi vào hòm tẩn liệm, quàn tẩn; tẩn mẩn. Tẩu --chạy, trốn tẩu tán, tẩu thoát, bôn tẩu đào tẩu, hát bài tẩu mã; --chị dâu đại tẩu, tẩu tẩu. Tẩy tẩy chay, tẩy não, tẩy trần, tẩy trừ, tẩy uế, tẩy xoá, tẩy vết mực, bôi tẩy, lộ tẩy, lật tẩy, thuốc tẩy. Tẻ --gạo ít dẻo gạo tẻ, bột tẻ, nếp tẻ; --buồn, vắng vẻ tẻ lạnh, tẻ ngắt, tẻ nhạt, tẻ vắng, buồn tẻ, lẻ tẻ, tém tẻ. Tẽ --tách ra, làm rời ra tẽ bắp, tẽ đậu, tẽ bột, phân tẽ, tẽ ra, tách tẽ. Tẽn --thẹn, mắc cỡ tẽn tò, tẽn mặt. Tẻo --ít lắm, nhỏ lắm chút tẻo, bé tẻo teo. Tể tể tướng, chúa tể, đao tể, đồ tể, thái tể. Tễ --thuốc huờn đông y dược tễ, uống thuốc tễ. Tễnh đi tập tễnh. Tỉ tỉ dụ, tỉ lệ, tỉ mỉ, tỉ muội, tỉ như, tỉ phú, tỉ số, tỉ tê, tỉ thí, tỉ trọng, tỉ võ, hiền tỉ, ngọc tỉ, nói giả tỉ, say bí tỉ, một tỉ (1,000 triệu). Tỉa --cắt bớt tỉa bớt, tỉa cây, tỉa gọt, tỉa lá, tỉa nhánh, tỉa râu, chặt tỉa, hớt tỉa, trồng tỉa. Tiễn --đưa lên đường tiễn biệt, tiễn chân, tiễn đưa, tiễn hành, tiễn khách, cung tiễn, hoả tiễn, lịnh tiễn.

Tiểu tiểu ban (subcommittee), tiểu bang (state), tiểu dẫn, tiểu công nghệ, tiểu đoàn, tiểu đệ, tiểu đội, tiểu đồng tiểu học, tiểu khu, tiểu liên, tiểu luận, tiểu nhân, tiểu quỷ, tiểu sản, tiểu sử, tiểu tâm, tiểu tiết, tiểu tổ, tiểu yêu, tiểu tư sản, tiểu thuyết, tiểu thừa, tiểu thơ, tiểu thương, tiểu xảo, chú tiểu, cực tiểu, gạch tiểu, nhược tiểu, nước tiểu. Tiễu --dẹp, trừ tiễu trừ, tuần tiễu. Tĩu tục tĩu. Tỉm cười tủm tỉm. Tĩn tĩn nước mắm. Tỉnh --không say, không mê, hiểu rõ tỉnh bơ, tỉnh dậy, tỉnh giấc, tỉnh hồn, tỉnh lại, tỉnh

mộng, tỉnh ngộ, tỉnh ngủ, tỉnh táo, bình tỉnh, cảnh tỉnh, chợt tỉnh, định tỉnh, lai tỉnh, làm tỉnh, sực tỉnh, thức tỉnh, tu tỉnh, dở tỉnh dở say; -- khu vực, tỉnh bộ, tỉnh đường, tỉnh lỵ, tỉnh thành, tỉnh trưởng, tỉnh ủy, chủ tỉnh, hàng tỉnh. Tĩnh --yên ổn, im lặng tĩnh dưỡng, tĩnh mạch, tĩnh mịch, tĩnh tâm, tĩnh tọa, bình tĩnh, điềm tĩnh, động tĩnh, thanh tĩnh, yên tĩnh. Tỏ --bày ra, sáng rõ tỏ bày, tỏ dấu, tỏ lòng, tỏ phân, tỏ ra, tỏ rạng, tỏ rõ, tỏ thiệt, tỏ tình, tỏ vẻ, tỏ ý, chứng tỏ, mắt còn tỏ, sáng tỏ, trăng tỏ. Toả --tủa ra toả ánh sáng, toả khói, toả nhiệt, toả ra, bế quan toả cảng, cương toả, giải toả, phong toả, kiềm toả. Tỏi củ tỏi, nói hành nói tỏi, ỏm tỏi. Tõm rơi tõm xuống nước Tỏn lỏn tỏn, tỏn mỏn. Tổ --ổ của chim, thú tổ ấm, tổ chim, tổ chuột, tổ ong, bánh tổ; --lớn, đứng đầu tổ bố, tổ cha, tổ phụ, tổ sư, tổ tiên, tổ tông, tổ truyền, tổ quốc, cúng tổ, đất tổ, giỗ tổ, Phật tổ, thủy tổ, bài tổ tôm, tổ chức, tổ hợp, tổ trưởng, cải tổ. Tổn --tốn, hao mòn tổn đức, tổn hại, tổn phí, tổn thất, tổn thọ, lao tổn, tổn thương, hao tổn. Tổng --người cai quản tổng binh, tổng đốc, tổng quản, tổng tài, tổng thống, tổng trưởng, cai tổng, làng tổng; --họp lại, chung cả tổng cộng, tổng đài, tổng hành dinh, tổng hội, tổng hợp, tổng kết, tổng khởi nghĩa, tổng luận, tổng nha, tổng quát, tổng số, tổng tắc, tổng bãi công, tổng đình công, tổng động viên, tổng giám đốc, tổng lãnh sự, tổng tuyển cử. Tở tở mở. Tởm ghê tởm, kinh tởm, thấy phát tởm. Tởn --chừa, khiếp sợ tởn đòn, tởn mặt, tởn kinh, chưa tởn, một lần tởn tới già. Tủ tủ áo, tủ kiếng, tủ lạnh, tủ sách, tủ sắt, tủ thuốc, hộc tủ, ngăn tủ, trúng tủ; --che khuất lại tủ lại bằng chiếu, tủ lại bằng rơm. Tủa --toả ra, phân ra tủa ra, chạy tủa ra, râu mọc tua tủa, tên bắn ra tua tủa. Tuẫn --chết vì việc gì tuẫn đạo, tuẫn nạn, tuẫn tiết. Tủi --đau buồn riêng tủi duyên, tủi hổ, tủi lòng tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thầm, tủi thẹn, buồn tủi, sầu tủi. Tuổi tuổi cao, tuổi già, tuổi hạc tuổi tác, tuổi thọ, tuổi trẻ, tuổi xanh, coi tuổi, đứng tuổi, luống tuổi, quá tuổi, vàng y đủ tuổi. Tuỷ --nước ở giữa xương cốt tủy, não tủy, xương tủy. Tuyển --lựa chọn tuyển binh, tuyển chọn, tuyển cử, tuyển dụng, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển tập, tuyển thủ, trúng tuyển. Tủm cười tủm tỉm. Tũm xem Tõm. Tủn --vụn vặt nhỏ mọn tủn mủn tẳn mẳn.

Tử --con tử cung, tử tôn, tử tức, công tử, dưỡng tử, mẫu tử, nam tử, nghĩa tử, nương tử, tặc tử, thái tử, thần tử, trưởng tử; --thầy, tiếng chỉ người Tử Cống, Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, quân tử, sĩ tử, tài tử, phàm phu tục tử; -- tước quan phong tước Tử (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) --chết tử biệt, tử chiến, tử địa, tử hình, tử khí, tử nạn, tử sĩ, tử táng, tử thần, tử thi, tử thủ, tử thương, tử thù, tử tiết, tử tội, tử trận, tử tù, tử vong, sanh tử, tự tử, xử tử, yểu tử, con nhà tử tế, số tử vi. Tửa --giòi mới sanh giòi tửa. Tửng tửng nhà, chú tửng. Tưởi tất tưởi, tức tưởi. Tưởng --nghĩ rằng tưởng bở, tưởng chừng, tưởng là, đừng tưởng, thiết tưởng, trộm tưởng; --nghĩ ngợi về tưởng nhớ, tưởng niệm, tưởng tới, tưởng tượng, hoài tưởng, mặc tưởng, mộng tưởng, mơ tưởng, suy tưởng, thương tưởng, tư tưởng, vọng tưởng; --khen ngợi tưởng lệ, tưởng lục, tưởng thưởng. Tửu --rượu tửu bảo, tửu điếm, tửu gia tửu hứng, tửu lầu, tửu lực tửu lượng, tửu quán, tửu sắc, ẩm tửu. Tỷ xem Tỉ.

Th Thả --buông ra thả bom, thả buồm, thả cửa, thả diều, thả đà, thả đòn tay, thả lỏng, thả neo, thả ra, thả rểu, thả rông, thả trôi, buông thả, cẩu thả, thong thả, thư thả. Thải thải hồi, thải phương, công thải, đào thải, phế thải, sa thải. Thãi thừa thãi (chữ THÃI nầy là tiếng đệm của THỪA nên viết dấu Ngã, đừng lộn với THẢI là tiếng chánh viết

dấu Hỏi). Thảy --tất cả cả thảy, hết thảy; --ném, vứt, quăng thảy banh, thảy lỗ lạc, thảy xuống ao. Thảm --đau đớn, đáng thương thảm bại, thảm cảnh, thảm đạm, thảm độc, thảm hại, thảm họa, thảm kịch, thảm khốc, thảm lắm, thảm não, thảm sát, thảm sầu, thảm thiết, thảm thương, thảm trạng, bi thảm, thê thảm, trông thảm quá, gió thảm mưa sầu; --tấm khảm lót thảm cỏ xanh, trải thảm. Thản --như không có gì xảy ra thản nhiên, bình thản. Thảng thảng hoặc, thảng thốt. Thảnh thảnh thơi, thảnh thót. Thảo --có lòng tốt thảo ăn, thảo ngay, hiếu thảo, lòng thảo, thơm thảo, thuận thảo, dâu hiền rể thảo, mời dùng lấy thảo; --sơ lược, thảo một bài văn, bản thảo, dự thảo, khởi thảo, thảo luận; --cỏ, cây thảo am, thảo dã, thảo dược, thảo lư, thảo mộc, thảo xá, cam thảo, thảo cầm viên, vườn bách thảo, quần thảo, hội thảo, thểu thảo, thảo nào! Thẳm --sâu hay xa lắm sâu thẳm, xa thẳm, biển thẳm, hang thẳm, thăm thẳm, vực thẳm, rừng thẳm. Thẩm --khảo xét kỹ, xử thẩm cứu, thẩm định, thẩm lượng, thẩm phán, thẩm quyền, thẩm tra, thẩm vấn, bồi thẩm, phúc thẩm, sơ thẩm, thượng thẩm; thẩm mỹ. Thẫm --đậm, sậm đỏ thẫm, xanh thẫm. Thẳng --ngay thẳng băng, thẳng bon, thẳng cánh, thẳng cẳng, thẳng đứng, thẳng giấc, thẳng góc, thẳng óng, thẳng rẵng, thẳng tánh thẳng tay, thẳng tắp, thẳng thắn, thẳng thét, thẳng thớm, thẳng thừng, bằng thẳng, căng thẳng, ngay thẳng, thủng thẳng; --thằng ấy (nói tắt) thẳng và cỏn. Thẩn thơ thẩn, lẩn thẩn. Thẫn thẫn thờ. Thẩu --nhựa nha phiến cây thẩu, trái thẩu.

Thẻ thẻ căn cước, thẻ cử tri, thẻ ngà, cắm thẻ, đeo thẻ, đường thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, thỏ thẻ. Thẻo --cắt từng miếng một thẻo đất, thắt thẻo, thẻo một miếng thịt. Thể --tánh chất thể đặc, thể hơi, thể lỏng; --cách thế thể ấy, thể chất, thể chế, thể diện, thể dục, thể hiện thể lệ, thể nào, thể tất, thể tích, thể tình, thể thao,thể theo, thể thống, thể thức, thể xác, chánh thể, có thể, cụ thể, được thể, luôn thể, không thể, như thể, quốc thể, sự thể, tập thể, tiện thể, thân thể, toàn thể, hồn bất phụ thể. Thểu thất tha thất thểu. Thỉ thủ thỉ. Thiểm --tiếng xưng thiểm chức, thiểm nha, thiểm tòa, thiểm ty. Thiển --cạn, hẹp, ngắn thiển cận, thiển ý, thiển kiến, thô thiển, tài sơ trí thiển. Thiểu --buồn khổ thiểu não; --không nhiều thiểu số, đa thiểu, giảm thiểu, tối thiểu. Thỉu bẩn thỉu, thiu thỉu ngủ, buồn thỉu buồn thiu. Thỉnh thỉnh an, thỉnh cầu, thỉnh kinh, thỉnh mời, thỉnh nguyện, cung thỉnh, thỉnh thoảng, thủng thỉnh. Thỏ thỏ lặn ác tà, thỏ thẻ, nhát như thỏ đế. Thoả --vừa ý, thích thoả chí, thoả dạ, thoả đáng, thoả hiệp, thoả lòng thoả mãn, thoả nguyện, thoả thích, thoả thuận, thoả ước, ổn thoả. Thoã đĩ thoã. Thoải thoải mái, đường đi thoai thoải. Thoảng --bay lướt qua thoảng mùi hương, gió thoảng, thỉnh thoảng, thoang thoảng. Thỏi --thẻo, miếng dài thỏi đồng, thỏi sắt, thỏi đất, thỏi phấn. Thỏm thấp thỏm. Thỏn --hơi nhọn mặt thỏn, cằm thỏn, thon thỏn, thỏn mỏn. Thõng --buông thẳng xuống tóc buông thõng sau lưng, ngồi bỏ thõng chân. Thổ --nhà chứa điếm nhà thổ, chứa thổ; --tên giống dân dân Thổ (thượng du miền Bắc), người Đàn Thổ (Cam Bốt) --đất thổ công, thổ cư, thổ dân, thổ địa, thổ ngữ, thổ phỉ, thổ sản, thổ thần, sao Thổ Tinh, thổ trạch, bổn thổ, điền thổ, độn thổ động thổ, hạ thổ, phong thổ, thủy thổ; --mửa, ói thổ huyết, thổ tả, ẩu thổ, thổ lộ, xe thổ mộ. Thổi thổi bễ, thổi bong bóng, thổi còi, thổi cơm, thổi kèn, thổi lửa, thổi phồng, thổi sáo, thổi xôi, cóc thổi, gió thổi. Thổn thổn thức. Thở --đưa hơi ra vào thở dài, thở dốc, thở hắt, thở phào, thở ra, thở than, thở hồng hộc, nín thở, thở hổn hển, tắt thở, làm không kịp thở, hồ Than Thở. Thủ --tay, cầm giữ, đầu thủ bút, thủ cấp,

thủ cựu, thủ công, thủ đoạn, thủ đô, thủ hạ, thủ hiến, thủ khoa, thủ lãnh, thủ lễ, thủ môn, thủ phạm, thủ phủ, thủ quỹ, thủ thành, thủ thuật, thủ tiết, thủ tín, thủ trại, thủ trưởng, thủ túc, thủ tướng, bảo thủ, chấp thủ, cố thủ, đấu thủ, địch thủ, độc thủ động thủ, hạ thủ, nguyên thủ, pháo thủ, phật thủ, phòng thủ, thủy thủ, thế thủ, trấn thủ, nói thủ thỉ, xảo thủ. Thủa xem Thuở. Thuẫn hình thuẫn, bánh thuẫn, diều thuẫn, nón thuẫn, mâu thuẫn, hậu thuẫn. Thủi thui thủi, lủi thủi, đen thủi đen thui. Thủm --mùi hôi thúi mùi thum thủm. Thủng --lủng, rách chọc thủng, đâm thủng, lỗ thủng, thâm thủng, trống thủng khó hàn, thủng thỉnh, thủng thẳng. Thũng --lõm xuống thũng xuống; --bịnh phù da phát thũng, phù thũng, thủy thũng. Thuổng --cái xuổng cuốc thuổng, cuốc xuổng.

Thuở --lúc ấy thuở ấy, thuở nào, thuở nay, thuở trước, thuở xưa, đời thuở nào, từ thuở, ăn theo thuở ở theo thời, ngàn năm một thuở. Thuỷ --nước thuỷ binh, thuỷ cầm, thuỷ chiến, thuỷ đạo, thuỷ điện thuỷ đĩnh, thuỷ hoả, thuỷ lôi, thuỷ lợi, thuỷ lưu, thuỷ mạc, thuỷ nạn, thuỷ nông, thuỷ ngân, thuỷ quân, thuỷ sản, thuỷ tạ, thuỷ tai, thuỷ thổ, thuỷ thủ, thuỷ thũng, thuỷ tiên, thuỷ tinh, thuỷ tộc, thuỷ triều, thuỷ vận, dẫn thuỷ, đường thuỷ, hồng thuỷ, phong thuỷ, sơn thuỷ, kiếng tráng thuỷ, ống thuỷ lấy thuỷ bịnh nhân; --đầu tiên khởi thuỷ, thuỷ tổ, thoạt kỳ thuỷ, thuỷ chung; Tần Thuỷ Hoàng. Thử --ướm xem thử áo, thử coi, thử lòng, thử lửa, thử máu, thử nghiệm, thử sức, thử tài, thử thách, thử vàng, thử xem, thử ý, ăn thử, hỏi thử, ướm thử, ví thử; --nóng, nắng cảm thử, trúng thử, hàn thử biểu. Thửa --sở, khu thửa đất, thửa ruộng. Thưởng --cho để ban khen thưởng công, thưởng phạt thưởng tiền, ban thưởng, được thưởng, hậu thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, phong thưởng, trọng thưởng, tưởng thưởng; --ngắm xem thưởng hoa, thưởng lãm, thưởng ngoạn, thưởng thức, thưởng xuân.

Tr Trả --hoàn lại, đáp lại trả bài, trả đũa, trả lại, trả lễ, trả miếng, trả nợ, trả oán, trả ơn, trả tiền, trả treo, vay trả; -- mặc cả trả giá, trả lên, trả xuống, trả rẻ rề. Trã --nồi đất rộng miệng nồi ơ trách trã, trã xôi, trã thịt kho. Trải --từng biết qua trải mùi đời, từng trải, trải gió dầm mưa, trải qua thử thách; --mở rộng ra trải chiếu, trải thảm; trang trải, trống trải. Trãi Nguyễn Trãi. Trảm --chém trảm quyết, xử trảm, trảm thảo trừ căn, tiền trảm hậu tấu. Trảng --chỗ trống lớn trảng cát, đồng trảng, trảng nắng; Trảng Bàng. Trảo --móng vuốt cây ngũ trảo. Trẩm --tiếng vua tự xưng. Trẩy --đông người cùng đi trẩy hội, trẩy thuyền. Trẻ --còn nhỏ tuổi trẻ con, trẻ dại, trẻ em, trẻ măng, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ thơ, trẻ trung, trai trẻ, già trẻ bé lớn. Trẽn --ngượng, xấu hổ trơ trẽn, trẽn mặt. Trẻo trắng trẻo, trong trẻo. Trễ --chậm, không kịp trễ giờ, trễ nải, bê trễ, chậm trễ, đến trễ; --giăng lưới bắt cá tôm ghe đi trễ, trễ cá, trễ tôm; - -xệ xuống môi trễ xuống, mặc quần trễ rốn. Trển --trên ấy ở trển, lên trển. Trĩ ấu trĩ, ấu trĩ viên, chim trĩ; --ghẻ ở hậu môn mắc bịnh trĩ. Triển triển hạn, triển khai, triển lãm, triển vọng, phát triển, tiến triển. Trỉnh --rít dầu, rít mỡ trỉnh dầu, gà trỉnh đít. Trĩnh tròn trĩnh. Trĩu --nặng trì xuống gánh nặng trĩu vai, trĩu nặng ưu phiền. Trỏ --lấy tay chỉ ngón tay trỏ, trỏ lối. Trõm --lõm vào vì ốm mắt trõm lơ. Trỏng --trong ấy ở trỏng.

Trổng --không chỉ rõ ai kêu trổng, nói trổng, chơi đáng trổng. Trổ --thông, xuyên qua trổ đường mòn, trổ đường nước; --phát ra, mọc ra cây trổ bông, trổ lá, chuối trổ buồng,

da trổ đồi mồi, trổ chứng, trổ tài, trổ tật; --xoi khoét trổ cửa, chạm trổ, trộm trổ nóc nhà. Trỗ --phai màu áo đã trỗ màu. Trổi --vượt, cất lên trổi hơn, trổi nhất, trổi tiếng đàn, trổi giọng. Trở --biến ra thế khác trở bịnh, trở chứng, trở gót, trở lại, trở lực, trở mặt, trở mình, trở mùi, trở nên, trở ngại, trở quẻ, trở ra, trở vô, trở tay không kịp, trở trời, cách trở, day trở, để trở, hiểm trở, ngăn trở, tráo trở, trắc trở, xoay trở. Trũng --lõm xuống trũng sâu, trũng mắt, đất trũng, ruộng trũng, nước chảy chỗ trũng. Trữ --chứa, giấu, vựa trữ hàng, trữ kim, trữ tình, dự trữ, lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ. Trửng --nuốt trọn nuốt trửng. Trững --giỡn chơi trững giỡn, trững mỡ. Trưởng --lớn, đứng đầu trưởng ban, trưởng đoàn, trưởng giả, trưởng lão, trưởng nam, trưởng nữ, trưởng thành, trưởng tộc, trưởng ty, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, sinh trưởng, tổng trưởng, xã trưởng, viện trưởng.

U Ủ --buồn, không tươi ủ dột, ủ ê, ủ rũ, mặt ủ mày chau; --phủ kín ủ ấp, ủ men, ủ mốc, ủ nấm, ủ thuốc, ấp ủ. Ủa --tỏ ý ngạc nhiên ủa, sao còn ở đây? ủa, tại sao vậy? Uẩn --sâu kín uẩn khúc, ngũ uẩn. Uể --mỏi mệt uể oải. Ủi bàn ủi, giặt ủi, ủi áo, an ủi, bị xe ủi. Ủm ủm thủm, tròn ủm. Ủn heo kêu ủn ỉn. Ủng giày ủng, trái cây chín ủng tiền hô hậu ủng, ủng hộ. Uổng --tiếc, vô ích uổng công, uổng của, uổng mạng, uổng phí, uổng quá, uổng tiền, uổng tử, bỏ uổng, chết uổng, ép uổng, oan uổng. Ủy ủy ban, ủy hội, ủy nhiệm, ủy phái, ủy quyền, ủy thác ủy viên, ủy lạo, ủy mị, cao ủy, nguyên ủy, tỉnh ủy. Uyển uyển chuyển, ngự uyển, vườn thượng uyển. Ửng --đỏ hồng hồng ửng đỏ, vàng ửng, má ửng hồng, mặt trời đỏ ửng. Ưỡn --ẽn, nẩy, chìa ra ưỡn bụng, ưỡn ẹo, ưỡn ngực, ưỡn ngửa. Ưởng mét chằng mét ưởng.

V Vả vất vả, vả chăng, vả lại, nhờ vả, vả vào mặt, vả rớt răng, xỉ vả. Vã --toát ra vã mồ hôi, vã bọt mép, ăn vã, cãi vã, vật vã, vội vã, vồn vã, vùi vã. Vải --hàng dệt bằng sợi bông vải bông, vải bố, vải màu, vải sồ, vải vóc, dệt vải, trái vải, ông bà ông vải, vải thưa che mắt thánh. Vãi bà vãi, sãi vãi, mắng vãi, chua vãi đái, vung vãi, vãi chài, vãi hột giống.

Vảy, Vẩy --lớp ngoài da cá vảy cá, đóng vảy, đánh vảy, tróc vảy; --miếng kim khí vảy vàng, vảy bạc, thợ bạc giũa vảy; --quăng xòe ra vảy bùn, vảy mực, vảy nước. Vãn vãn bối, vãn hát, vãn hồi, vãn sinh, chuyện vãn, cứu vãn, ve vãn. Vảng lảng vảng. Vãng --qua, đến thăm vãng cảnh, vãng lai, dĩ vãng, phát vãng, quá vãng. Vảnh --vểnh, ngảnh lên vảnh mặt, vảnh râu, vảnh tai. Vãnh vặt vãnh. Vẳng --tiếng vọng từ xa nghe văng vẳng. Vẩn vẩn bùn, vẩn đục, vẩn vơ, vớ vẩn. Vẫn --cứ vậy hoài vẫn biết, vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy, vờ vẫn, tự vẫn (tự vận). Vẩu --nhô ra hàm răng vẩu. Vẫy --cựa quậy vẫy tay chào, vẫy vùng, vẫy gọi, chó vẫy đuôi. Vẩy ve vẩy, vẩy cá, trầy da tróc vẩy. Vẻ --dáng bề ngoài có vẻ, lộ vẻ, tỏ vẻ, mỗi người một vẻ làm ra vẻ, văn vẻ, vắng vẻ, vui vẻ, vẻ vang. Vẽ --họa, bày đặt, chỉ vẽ hình, vẽ kiểu, vẽ trò, vẽ lông mày, vẽ viên, vẽ vời, bánh vẽ, bày vẽ, chỉ vẽ, khéo vẽ chuyện; --lấy đũa banh ra vẽ cá, vẽ thịt, vẹn vẽ, em bé nói võ vẽ, ong vò vẽ. Vẻo ngồi vắt vẻo. Vểnh xem Vảnh. Vỉ --để lót hay chận vỉ bánh, đương vỉ, tấm vỉ. Vĩ --đuôi thủ vĩ, vĩ cầm; --lớn, lạ vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nhân; --đường dọc vĩ đạo, vĩ tuyến. Vỉa vỉa hè, vỉa đường. Viển viển vông. Viễn --xa viễn ảnh, viễn chinh viễn du, Viễn Đông, viễn khách, viễn thông, viễn phương, viễn thị, viễn tượng, vĩnh viễn, viễn

vọng kính. Vĩnh --lâu dài, đời đời vĩnh biệt, vĩnh cửu, vĩnh quyết, vĩnh viễn, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, vòi vĩnh, vờ vĩnh. Vỏ --lớp bọc ngoài vỏ cây, vỏ dưa, vỏ dừa, vỏ hột gà, vỏ ốc, vỏ xe, vỏ xe đạp, vỏ quít dày. Võ, Vũ --thuật đấu chiến họ Võ, võ bị, võ biền, võ công, võ dõng, võ đài, võ khí, võ khoa, võ lâm, võ lực, võ nghệ, võ phu, võ quan, võ sĩ, võ thuật, võ trang, võ trường, võ tướng, diễn võ, đấu võ, luyện võ, nghề võ, tập võ, văn võ bá quan, tinh thần thượng võ, võ vàng, vò võ, võ vẽ, linh thần thổ võ. Vỏi vắn vỏi. Vỏn vỏn vẹn. Võng --lưới võng lọng, đưa võng, đòn võng, nằm võng, võng mạc của mắt. Vổng --chổng đầu lên vổng đòn cân, vổng phao câu. Vỗ --đập bàn tay lên vỗ bàn vỗ ghế, vỗ bụng, vỗ cánh, vỗ đùi, vỗ ngực, vỗ tay, vỗ về an ủi, sóng vỗ bờ. Vở vở kịch, vở tuồng, bài vở, kiểu vở, sách vở, tập vở. Vỡ --bể, rã tan, khai phá vỡ bụng, vỡ đê, vỡ lẽ, vỡ lòng, vỡ lở, vỡ mặt, vỡ mộng, vỡ nợ, vỡ ổ, vỡ tan, đổ vỡ, gãy vỡ, vạm vỡ, cười như vỡ chợ. Vởn --nghểu nghến vởn vơ, lởn vởn. Vũ họ Vũ, vũ bão, vũ bị, vũ biền, vũ công, vũ dũng, vũ đài, vũ điệu, vũ khí, vũ khúc, vũ lực, vũ nữ, vũ phu, vũ thuật, vũ trang, vũ trụ, vũ trường, phong vũ biểu, trời vần vũ, ca vũ, khiêu vũ. Vũm --hũm, trõm lòng đục vũm, nắp vũm, vanh vũm.

Vũng --chỗ nước đọng vũng bùn, vũng máu, vũng nước, ao vũng, hào vũng, chợ Vũng Tàu. Vữa --rữa, rã, biến mùi cháo vữa, hột vịt vữa. Vửng --choáng váng xửng vửng xơ vơ. Vững --bền, chắc vững bền, vững bụng, vững chãi, vững chắc, vững dạ, vững lòng, vững mạnh, vững tâm, vững vàng, đứng vững. Vưởng vất vưởng.

X Xả --buông thả, mở ra xả buồm, xả hơi, xả tang, bỏ tóc xả, xả hết tốc lực, xả ly, xả bỏ xả súng bắn, chơi xả láng -- xông vào lăn xả vào, nhảy xả vào, xán xả vào; --bỏ, hy sinh xả mạng, xả thân, xả rác, xả thân cầu đạo, xả thân cứu thế, hỉ xả; --đổ nhiều nước xả quần áo, mưa xối xả, xong xả. Xã --làng, thôn, nhiều người hợp lại xã đoàn, xã giao, xã hội, xã luận, xã tắc, xã thuyết, xã trưởng, xã ủy, xã viên, hàng xã, hợp tác xã, làng xã, thôn xã, thi xã, thư xã, thương xã, bà xã, ông xã. Xải xấp xải, xơ xải. Xảy --chợt, bỗng chốc xảy đâu, xảy đến, xảy gặp, xảy nghe, xảy ra, xảy thấy, đi xay xảy. Xảm --không trơn ăn nghe xảm xảm; --trét vào lỗ hở xảm ghe, xảm tàu, xảm thùng lủng, trét xảm. Xảnh --làm bộ làm tịch xảnh xẹ. Xảo --không thật gian xảo, người xảo, xảo ngôn, xảo ngữ, xảo quyệt, xảo trá; --khéo, giỏi xảo công, xảo thủ, kỹ xảo, tinh xảo, đấu xảo. Xẵng --mặn quá, gay gắt xẵng lè, nước mắm xẵng, xẵng giọng hỏi. Xẩm xây xẩm chóng mặt --người đàn bà Tàu thím xẩm, xẩm lai, mặc áo xẩm; --người mù đi hát rong phường xẩm, hát xẩm, như xẩm vớ được gậy. Xẩn xẩn bẩn một bên, làm ăn xân xẩn. Xẩu xương xẩu. Xẻ --cắt, mổ xẻ gỗ, xẻ mương, mổ xẻ, xẻ rãnh, chia xẻ. Xẻn --thẹn thuồng bộ xẻn lẻn. Xẻng --dụng cụ để xúc đất cuốc xẻng, cái xẻng. Xẻo xẻo tai, xẻo thịt, xui xẻo. Xẽo --ngọn rạch nhỏ xẽo mương, xẽo vườn, xẽo cạn, rạch xẽo, bơi xuồng trên xẽo. Xể --trầy, sướt xể da, xể mày, xể mặt, trầy xể, xài xể. Xễ --xệ xuống vạt áo xễ, xễ cánh, vú xễ. Xển kéo xển. Xỉ --răng ung xỉ, xỉ tẩu mã, lỏi xỉ; --mắng nhiếc, xỉ mắng, xỉ vả, xỉ vào mặt, xỉ xỏ, xa xỉ, xấp xỉ. Xỉa xỉa xói, xỉa thuốc, xoi xỉa, xỉa bài, xỉa vào mặt, xỉa tiền, tăm xỉa răng không đếm xỉa gì đến, đừng xỉa vô chuyện đó. Xiểm nói xiểm, xiểm nịnh. Xiểng thua xiểng liểng, bước đi xiểng niểng. Xỉn bủn xỉn, ít xỉn. Xỉnh xó xỉnh. Xĩnh xoàng xĩnh.

Xỉu --ngất, lả đi xỉu xuống, mệt xỉu, té xỉu; --ít, môn cờ bạc chút xỉu, đánh tài xỉu. Xỏ --luồn vào, đút qua xỏ áo, xỏ chỉ, xỏ chuỗi, xỏ kim, xỏ lỗ tai, xỏ mũi, xỏ xâu; --xen vào, xía vào nói xỏ, xỏ lá, xỏ xiên, xỉ xỏ, chơi xỏ, xin xỏ, xỏ ngọt, xỏ miệng vào. Xõ gầy xõ. Xõa --buông thả xuống buông xõa, lõa xõa, bỏ tóc xõa. Xoảng --tiếng khua loảng xoảng, xoang xoảng. Xõm --nhẹ lắm nhẹ xõm. Xỏn --nói hỗn hào trả lời xon xỏn. Xõng --làm biếng xõng lưng chẳng làm gì, ngồi xòng xõng cả ngày. Xổ --mở, tháo ra xổ buồm, xổ cờ, xổ gà, xổ số, xổ tục, xổ xui, xổ phong long, thuốc xổ, xổ chữ nho, đâm xổ đến, nhảy xổ vào. Xổi --tạm bợ ăn xổi ở thì, buôn xổi, làm xổi, tiền lời xổi. Xổm --nhóng đít lên bò xổm, xổm đít lên, ngồi xổm, nhảy xổm. Xở --gỡ lần hồi xoay xở, xở bớt nợ, xở bớt công việc. Xởi --làm cho rời ra xởi cơm, xởi đất, xởi tơ, xởi thuốc hút. Xởn --xén, hớt cụt xởn lông, xởn cánh, xởn tóc, bị xởn đầu. Xủ --rủ, buông xuống xủ tay áo, xủ cánh, cây xủ lá, xủ màng, xủ quẻ, xủ rèm. Xuẩn --ngu dại, bậy xuẩn động, ngu xuẩn. Xuể --nổi, kham coi sóc không xuể, làm không xuể, nói chẳng xuể. Xủi --làm tróc lên xủi bụi tùm lum, xủi cát, xủi cỏ, xủi đất. Xuổng --dụng cụ xắn đất cuốc xuổng, ngay như cán xuổng. Xử --phán đoán, phân xử xử án, xử bắn, xử đoán, xử giảo, xử hiếp, xử hòa, xử huề, xử kiện, xử lý, xử phân, xử quyết, xử trảm, xử trị, xử tử, phán xử; --cách ăn ở, đối đãi xử sự, xử tệ, xử thế, xử trí, cư xử, đối xử, khu xử. Xửa hồi xửa hồi xưa. Xửng --cái vỉ để hấp xửng hấp bánh, kẹo mè xửng (mè thửng); --choáng váng xửng vửng xơ vơ. Xưởng --chỗ thợ làm xưởng dệt, xưởng máy, xưởng đóng tàu, chủ xưởng, công xưởng; --tên thức ăn lạp xưởng.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.